

Số: 2024/TTr-UBND

Điện Biên, ngày 02 tháng 7 năm 2022

TỜ TRÌNH

Đề nghị Thông qua kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện 3 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Điện Biên

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 27/20022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH ngày 22/5/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 17/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình

mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 215/NQ-HĐND ngày 16/3/2021 của Hội đồng Nhân dân về việc thông qua Báo cáo rà soát, tổng hợp nhu cầu và dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, kế hoạch đầu tư công năm 2021 Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 02/4/2022 của Hội đồng Nhân dân về việc Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 02/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên về việc thông qua Báo cáo kết quả tổng hợp nhu cầu và dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch đầu tư công năm 2022 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, tỉnh Điện Biên;

Sau khi xin chủ trương của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị Quyết Thông qua kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện 3 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Điện Biên, tỉnh Điện Biên, với các nội dung như sau:

I. Tổng số kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện 3 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Điện Biên được Thủ tướng chính phủ giao như sau:

1. Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025 là 4.338.837 triệu đồng, trong đó:

- **Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 2.530.902** triệu đồng, trong đó: Dự án 1 là 194.494 triệu đồng (Bao gồm đất ở, nhà đất sản xuất và Nước sinh hoạt) Dự án 2 là 148.290 triệu đồng, Dự án 3 là 28.733 triệu đồng, Dự án 4 là 1.413.532 triệu đồng, Dự án 5 là 543.805 triệu đồng, Dự án 6 là 78.344 triệu đồng, Dự án 7 là 29.985 triệu đồng, Dự án 9 là 49.588 triệu đồng và Dự án 10, tiểu dự án 2 là 44.131 triệu đồng.

- **Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 1.434.515 triệu đồng.** Trong đó: Dự án 1 là: **1.341.317** triệu đồng. Dự án 4 là: **93.198** triệu đồng.

- **Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 373.420 triệu đồng,** Trong đó: Vốn năm 2021 chuyển sang thực hiện năm 2022 là **156.480 triệu đồng;** vốn giai đoạn 2022-2025 là **216.940 triệu đồng.**

2. Tổng kế hoạch đầu tư phát triển năm 2022 là 1.151.986 triệu đồng. Trong đó:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: **477.821** triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: **486.705** triệu đồng. **Trong đó:** Dự án 1 là: **461.374** triệu đồng. Dự án 4 là: **25.331** triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: **187.470 triệu đồng,** Trong đó: Vốn năm 2021 chuyển sang thực hiện năm 2022 là **156.480 triệu đồng,** Vốn giao năm 2022 là **30.990 triệu đồng.**

3. Nguyên tắc phân bổ và lựa chọn danh mục dự án:

3.1. Nguyên tắc chung phân bổ và lựa chọn danh mục dự án:

1. Việc phân bổ vốn thực hiện theo đúng nguyên tắc phân bổ vốn đầu tư phát triển thực hiện từng Chương trình MTQG trên địa bàn được HĐND tỉnh phê duyệt.

2. Thời gian bố trí vốn cho mỗi dự án đối với dự án nhóm C không quá 3 năm, đối với dự án nhóm B không quá 4 năm (*không kể thời gian bố trí vốn chuẩn bị đầu tư*).

3. Việc phân bổ cụ thể ngân sách trung ương và tỷ lệ đối ứng của ngân sách địa phương phải phù hợp với tình hình thực tế, khả năng cân đối của ngân sách nhà nước; mục tiêu, nhiệm vụ, dự kiến kết quả thực hiện kế hoạch hằng năm và tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công, kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công năm trước.

4. Danh mục các dự án sử dụng vốn cân đối ngân sách địa phương cấp tỉnh quản lý (đã có trong kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 của tỉnh) được tổng hợp bố trí đối ứng thực hiện chương trình phù hợp với mục tiêu, nội dung hỗ trợ của các chương trình mục tiêu quốc gia đảm bảo tổng vốn đối ứng đạt tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu (do HĐND tỉnh quy định cho từng chương trình) theo tổng mức vốn NSTW bố trí cho các dự án do cấp tỉnh quyết định đầu tư.

5. Vốn cân đối ngân sách địa phương do cấp huyện quản lý được phân bổ theo tỷ lệ tối thiểu (do HĐND tỉnh quy định cho từng chương trình) theo tổng mức

vốn NSTW bố trí cho các dự án do cấp huyện quyết định đầu tư và cấp huyện có trách nhiệm bố trí đối ứng đảm bảo theo quy định.

II. Nguyên tắc cụ thể phân bổ và lựa chọn danh mục dự án cho từng Chương trình:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:

- Việc phân bổ vốn cho các dự án, địa bàn thực hiện theo nguyên tắc phân bổ vốn được áp dụng theo quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 02/4/2022 của Hội đồng Nhân dân tỉnh.

- Danh mục dự án được phân bổ vốn ngân sách trung ương là danh mục dự án đảm bảo phù hợp với phạm vi, đối tượng của Chương trình, trong đó ưu tiên phân bổ vốn cho danh mục dự án đã được dự kiến khởi công mới năm 2021-2022 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 215/NQ-HĐND ngày 16/3/2021 và trên cơ sở nhu cầu thực tế lựa chọn các danh mục, dự án tập trung đầu tư trên phạm vi địa bàn các xã, thôn đăng ký ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021-2025 đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ của Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022.

- Các dự án được dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 là những dự án dự kiến khởi công mới năm 2022 đã được UBND tỉnh giao nhiệm vụ chủ đầu tư, chuẩn bị đầu tư và hoàn thiện thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công.

- Danh mục các dự án sử dụng vốn cân đối ngân sách địa phương cấp tỉnh quản lý (đã có trong kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 của tỉnh) được tổng hợp bố trí đối ứng thực hiện chương trình phù hợp với mục tiêu, nội dung hỗ trợ của các chương trình mục tiêu quốc gia đảm bảo tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu 5% theo tổng số vốn đầu tư thực hiện chương trình và đảm bảo tỷ lệ vốn đối ứng hàng năm theo số vốn ngân sách trung ương giao để thực hiện chương trình.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững:

- Việc phân bổ vốn cho các dự án, địa bàn thực hiện theo nguyên tắc phân bổ vốn được áp dụng theo quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện chương trình theo quy định tại Nghị quyết của Hội đồng Nhân dân tỉnh.

- Danh mục dự án được phân bổ vốn ngân sách trung ương là danh mục những dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 02/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên; ưu tiên bố trí vốn cho những dự án có tính chất lan toả cao; cân đối hài hoà về danh mục giữa các lĩnh vực. Những danh mục chưa được bố trí kế hoạch vốn đợt này sẽ được rà soát, ưu tiên bố trí kế hoạch vốn khi trung ương giao bổ sung vốn cho tỉnh thực hiện chương trình (nếu có).

- Các dự án được dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 là những dự án dự kiến khởi công mới năm 2022 đã được UBND tỉnh giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư và hoàn thiện thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công.

- Danh mục các dự án sử dụng vốn cân đối ngân sách địa phương cấp tỉnh quản lý (đã có trong kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 của tỉnh) được tổng hợp bố trí đối ứng thực hiện chương trình phù hợp với mục tiêu, nội dung hỗ trợ của các chương trình mục tiêu quốc gia đảm bảo tổng vốn đối ứng đạt tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu (3%) theo tổng mức đầu tư các dự án do cấp tỉnh quyết định đầu tư

- Vốn cân đối ngân sách địa phương do cấp huyện quản lý được phân bổ theo tỷ lệ tối thiểu (3%) theo tổng mức đầu tư các dự án do cấp huyện quyết định đầu tư và cấp huyện có trách nhiệm bố trí đối ứng đảm bảo theo quy định.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới:

- Việc phân bổ vốn cho các dự án, địa bàn thực hiện theo nguyên tắc phân bổ vốn được áp dụng theo quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện chương trình theo quy định tại Nghị quyết của Hội đồng Nhân dân tỉnh.

- Danh mục dự án được phân bổ vốn ngân sách trung ương là danh mục những dự án do nhu cầu thực tế cần đầu tư để hoàn thành mục tiêu, Kế hoạch nông thôn mới của cấp huyện, các xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025 đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ của Thủ tướng Chính Phủ giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 và do UBND các huyện, thị xã, thành phố đề xuất và được xác định mức độ ưu tiên theo thứ tự danh sách từ trên xuống. Tổng kế hoạch vốn trong trung hạn bằng tổng mức vốn phân bổ cho đơn vị theo tiêu chí và định mức phân bổ đã được HĐND tỉnh phê duyệt.

Riêng các dự án xây dựng nông thôn mới cấp huyện, vốn ngân sách trung ương chỉ hỗ trợ tối đa 70%, phần còn lại được đầu tư bằng các nguồn khác, chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 do chưa xác định được các nguồn vốn khác. Vì vậy, đối với các dự án xây dựng nông thôn mới cấp huyện sẽ thực hiện thủ tục phân bổ kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch 2022 khi xác định cụ thể khả năng cân đối các nguồn vốn khác đầu tư cho từng dự án.

- Các dự án được dự kiến bố trí kế hoạch vốn năm 2022 là những dự án dự kiến khởi công mới năm 2022 đã dự kiến trong kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 của chương trình.

- Danh mục các dự án sử dụng vốn cân đối ngân sách địa phương cấp tỉnh quản lý (đã có trong kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 của tỉnh) được tổng hợp bố trí đối ứng thực hiện chương trình phù hợp với mục tiêu, nội dung hỗ trợ của các chương trình mục tiêu quốc gia và phù hợp với tỷ lệ đối ứng được quy định tại Quyết định 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 và Quyết định 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022, như sau:

Đảm bảo tỷ lệ vốn đối ứng tối 5% theo tổng số vốn đầu tư thực hiện chương trình và đảm bảo tỷ lệ vốn đối ứng hàng năm theo số vốn ngân sách trung ương giao để thực hiện chương trình.

III. Thuyết minh phương pháp tính điểm phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Chi tiết như Phụ lục I kèm theo.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Chi tiết như Phụ lục II kèm theo.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Chi tiết như Phụ lục III kèm theo.

IV. Nội dung dự kiến giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện 3 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Điện Biên

1. Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025 là 4.338.837 triệu đồng, trong đó:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 2.530.902 triệu đồng, trong đó: Dự án 1 là 194.494 triệu đồng (Bao gồm đất ở, nhà đất sản xuất và Nước sinh hoạt) Dự án 2 là 148.290 triệu đồng, Dự án 3 là 28.733 triệu đồng, Dự án 4 là 1.413.532 triệu đồng, Dự án 5 là 543.805 triệu đồng, Dự án 6 là 78.344 triệu đồng, Dự án 7 là 29.985 triệu đồng, Dự án 9 là 49.588 triệu đồng và Dự án 10, tiểu dự án 2 là 44.131 triệu đồng.

(Chi tiết như Biểu 1 kèm theo)

b) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 1.434.515 triệu đồng. Trong đó:

- **Dự án 1 là:** 1.341.317 triệu đồng. Được phân bổ 100% theo địa bàn 7 huyện nghèo của tỉnh.

(Chi tiết như Biểu 2 kèm theo).

- **Dự án 4 là:** 93.198 triệu đồng. Trong đó:

+ **Tiểu dự án 1** là 80.876 triệu đồng, được phân bổ cho 3 Trường Cao đẳng trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết như Biểu 2 kèm theo).

+ **Tiểu dự án 3** là 12.322 được phân bổ 100% cho Sở Lao động Thương binh và Xã hội.

(Chi tiết như Biểu số 2 kèm theo).

c) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 373.420 triệu đồng, Trong đó: Vốn năm 2021 chuyển sang thực hiện năm 2022 là 156.480 triệu đồng; vốn giai đoạn 2022-2025 là **216.940 triệu đồng.**

(Chi tiết như Biểu 3 kèm theo).

2. Tổng kế hoạch đầu tư phát triển năm 2022 là 1.151.986 triệu đồng. Trong đó:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 477.821 triệu đồng.

(Chi tiết như Biểu 1A kèm theo)

b) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 486.705 triệu đồng. Trong đó:

- **Dự án 1** là: 461.374 triệu đồng, được phân bổ 100% theo địa bàn 7 huyện nghèo của tỉnh.

(Chi tiết như Biểu 2A kèm theo).

- **Dự án 4** là: 25.331 triệu đồng. Trong đó:

+ **Tiểu dự án 1** là 24.263 triệu đồng, được phân bổ cho 3 Trường Cao đẳng trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết như Biểu 2A kèm theo).

+ **Tiểu dự án 3** là 1.068 được phân bổ 100% cho Sở Lao động Thương binh và Xã hội.

(Chi tiết như Biểu 2A kèm theo).

c) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 187.470 triệu đồng, Trong đó: Vốn năm 2021 chuyển sang thực hiện năm 2022 là 156.480 triệu đồng, Vốn giao năm 2022 là 30.990 triệu đồng.

(Chi tiết như Biểu 3A kèm theo).

Theo quy định của Luật Đầu tư công, các dự án được bố trí kế hoạch vốn đầu tư công phải có quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền. Tuy nhiên, ngày 28/5/2022, Thủ tướng Chính phủ giao Kế hoạch vốn thực hiện các Chương trình MTQG giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022; do đó, nhiều dự án được dự kiến khởi công mới trong năm 2022 không kịp hoàn thiện thủ tục đầu tư theo quy định. Vì vậy, UBND tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục chi tiết dự án và tổng kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, kế hoạch vốn chi tiết cho mỗi dự án đề nghị giao chi tiết sau khi các dự án đã hoàn thành thủ tục đầu tư và phê duyệt dự án theo quy định hiện hành.

(Có dự thảo Nghị quyết kèm theo)

Trên đây là Tờ trình đề nghị thông qua kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện 3 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Điện Biên, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết nghị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Tỉnh uỷ (b/c);
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN ✓

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Thành Đô

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

Điện Biên, ngày tháng năm 2022

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách trung ương
giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện 3 Chương trình mục tiêu quốc
gia trên địa bàn tỉnh Điện Biên, tỉnh Điện Biên**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ TÁM

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương, ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương, ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ Quy
định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH ngày 22/5/2022 của Ủy ban
Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025
và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03
chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 17/10/2021 của Thủ tướng
Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế -
xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai
đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính
phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai
đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính
phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về
việc Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương
và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu
quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng
Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung*

ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND, ngày tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết Thông qua kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện 3 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Báo cáo thẩm tra số /BC-BDT ngày tháng 7 năm 2022 của Ban Dân tộc, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện 3 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Điện Biên, với các nội dung như sau:

1. Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025 là 4.338.837 triệu đồng, trong đó:

1.1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 2.530.902 triệu đồng, trong đó: Dự án 1 là 194.494 triệu đồng (Bao gồm đất ở, nhà đất sản xuất và Nước sinh hoạt) Dự án 2 là 148.290 triệu đồng, Dự án 3 là 28.733 triệu đồng, Dự án 4 là 1.413.532 triệu đồng, Dự án 5 là 543.805 triệu đồng, Dự án 6 là 78.344 triệu đồng, Dự án 7 là 29.985 triệu đồng, Dự án 9 là 49.588 triệu đồng và Dự án 10, tiểu dự án 2 là 44.131 triệu đồng.

(Chi tiết như Biểu 1 kèm theo)

1.2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 1.434.515 triệu đồng. Trong đó:

- **Dự án 1 là: 1.341.317 triệu đồng.** Được phân bổ 100% theo địa bàn 7

huyện nghèo của tỉnh.

(Chi tiết như Biểu 2 kèm theo).

- Dự án 4 là: 93.198 triệu đồng. Trong đó:

+ **Tiểu dự án 1** là 80.876 triệu đồng, được phân bổ cho 3 Trường Cao đẳng trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết như Biểu 2 kèm theo).

+ **Tiểu dự án 3** là 12.322 được phân bổ 100% cho Sở Lao động Thương binh và Xã hội.

(Chi tiết như Biểu số 2 kèm theo).

1.3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 373.420 triệu đồng, Trong đó: Vốn năm 2021 chuyển sang thực hiện năm 2022 là **156.480 triệu đồng;** vốn giai đoạn 2022-2025 là **216.940 triệu đồng.**

(Chi tiết như Biểu 3 kèm theo)

2. Tổng kế hoạch đầu tư phát triển năm 2022 là 1.151.986 triệu đồng. Trong đó:

2.1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 477.821 triệu đồng.

(Chi tiết như Biểu 1A kèm theo)

2.2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 486.705 triệu đồng. Trong đó:

- Dự án 1 là: 461.374 triệu đồng, được phân bổ 100% theo địa bàn 7 huyện nghèo của tỉnh.

(Chi tiết danh mục dự án như Biểu 2A kèm theo).

- Dự án 4 là: 25.331 triệu đồng. Trong đó:

+ **Tiểu dự án 1** là 24.263 triệu đồng, được phân bổ cho 3 Trường Cao đẳng trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết danh mục dự án như Biểu 2A kèm theo).

+ **Tiểu dự án 3** là 1.068 được phân bổ 100% cho Sở Lao động Thương binh và Xã hội.

(Chi tiết danh mục dự án như Biểu 2A kèm theo).

2.3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 187.470 triệu đồng, Trong đó: Vốn năm 2021 chuyển sang thực hiện năm 2022 là **156.480 triệu đồng,** Vốn giao năm 2022 là **30.990 triệu đồng.**

(Chi tiết như Biểu 3A kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính

phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia, quyết định giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, văn bản hướng dẫn của Chính phủ và các Bộ, ngành có liên quan.

Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia, quyết định giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương năm 2022 theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, văn bản hướng dẫn của Chính phủ và các Bộ, ngành có liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên Khóa XV Kỳ họp thứ Tám thông qua ngày tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày tháng 7 năm 2022./.

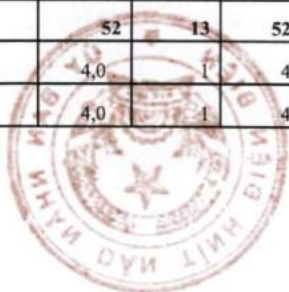
Nơi nhận:

- UBTW Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- TT. Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu QH tỉnh, ĐB HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐ, CV Văn phòng HĐND tỉnh;
- Công TTĐT Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Lò Văn Phương

Số TT	Danh mục	Tổng tiền	Vốn và Hệ số năm 2021								Vốn và Hệ số năm 2022- 2025										
			Tổng tiền	Tổng số hệ số	Xã ĐBK		Xã đạt 15 tiêu chí trở lên		Các xã còn lại		Tổng tiền	Trong đó		Hệ số cấp huyện	Tổng số hệ số cấp xã	Xã đạt dưới 15 tiêu chí		Xã đạt 15 -18 tiêu chí		Xã đạt chuẩn NTM	
					Số xã	Hệ số	Số xã	Hệ số	Số xã	Hệ số		Huyện	Xã			Số xã	Hệ số	Số xã	Hệ số	Số xã	Hệ số
B	CỤ THỂ CHI TIẾT																				
I	HUYỆN ĐIỆN BIÊN		45,30	8	32	1	1,30	12	12	-	-	-	-	15	-	-	1	3	12	12	
1	Xã Thanh Nưa		1,0					1	1					1					1	1	
2	Xã Thanh Luông		1,0					1	1					1					1	1	
3	Xã Thanh Hưng		1,0					1	1					1					1	1	
4	Xã Thanh Chấn		1,0					1	1					1					1	1	
5	Xã Thanh yên		1,0					1	1					1					1	1	
6	Xã Pom Lót		1,0					1	1					1					1	1	
7	Xã Noong Hẹt		1,0					1	1					1					1	1	
8	Xã Thanh An		1,0					1	1					1					1	1	
9	Xã Thanh Xương		1,0					1	1					1					1	1	
10	Xã Núa Ngam		1,0					1	1					1					1	1	
11	Xa Noong Luổng		1,0					1	1					1					1	1	
12	Xã Sam Mủn		1,0					1	1					1					1	1	
13	Xã Mường Nhà		1,3			1	1,3							3			1	3			
14	Xã Mường Pồn		4,0	1	4									-							
15	Xã Hua Thanh		4,0	1	4									-							
16	Xã Pa Thơm		4,0	1	4									-							
17	Xã Na Ư		4,0	1	4									-							
18	Xã Hẹ Muông		4,0	1	4									-							
19	Xã Na Tông		4,0	1	4									-							
20	Xã Phu Luông		4,0	1	4									-							
21	Xã Mường Lói		4,0	1	4									-							
II	H. ĐIỆN BIÊN ĐÔNG		52	13	52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Xã Na Son		4,0	1	4									-							
2	Xã Mường Luân		4,0	1	4									-							



Số TT	Danh mục	Tổng tiền	Vốn và Hệ số năm 2021								Vốn và Hệ số năm 2022- 2025										
			Tổng tiền	Tổng số hệ số	Xã ĐBKk		Xã đạt 15 tiêu chí trở lên		Các xã còn lại		Tổng tiền	Trong đó		Hệ số cấp huyện	Tổng số hệ số cấp xã	Xã đạt dưới 15 tiêu chí		Xã đạt 15 -18 tiêu chí		Xã đạt chuẩn NTM	
					Số xã	Hệ số	Số xã	Hệ số	Số xã	Hệ số		Huyện	Xã			Số xã	Hệ số	Số xã	Hệ số	Số xã	Hệ số
3	Xã Chiềng Sơ			4,0	1	4									-						
4	Xã Luân Giới			4,0	1	4									-						
5	Xã Háng Lìa			4,0	1	4									-						
6	Xã Tủa Đình			4,0	1	4									-						
7	Xã Phình Giăng			4,0	1	4									-						
8	Xã Phi Nhừ			4,0	1	4									-						
9	Xã Pú Nhi			4,0	1	4									-						
10	Xã Keo Lôm			4,0	1	4									-						
11	Xã Nong U			4,0	1	4									-						
12	Xã Xa Dung			4,0	1	4									-						
13	Xã Pú Hồng			4,0	1	4									-						
III	HUYỆN MUỜNG ẢNG			33	8	32	-	-	1	1	-	-	-	-	1	-	-	-	-	1	1
1	Xã Ảng Nưa			1,0					1	1					1					1	1
2	Xã Ảng Cang			4,0	1	4									-						
3	Xã Ảng Tở			4,0	1	4									-						
4	Xã Búng Lao			4,0	1	4									-						
5	Xã Xuân Lao			4,0	1	4									-						
6	Xã Mường Lạn			4,0	1	4									-						
7	Xã Nậm Lịch			4,0	1	4									-						
8	Xã Mường Đẳng			4,0	1	4									-						
9	Xã Ngồi Cây			4,0	1	4									-						
IV	HUYỆN TUẢN GIÁO			72	18	72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Xã Ta Ma			4,0	1	4									-						
2	Xã Pú Nhung			4,0	1	4									-						
3	Xã Rạng Đông			4,0	1	4									-						
4	Xã Phình Sáng			4,0	1	4									-						
5	Xã Mùn Chung			4,0	1	4									-						
6	Xã Nà Tông			4,0	1	4									-						
7	Xã Mường Mùn			4,0	1	4									-						
8	Xã Pú Xi			4,0	1	4									-						

Số TT	Danh mục	Tổng tiền	Vốn và Hệ số năm 2021								Vốn và Hệ số năm 2022- 2025										
			Tổng tiền	Tổng số hệ số	Xã ĐBKK		Xã đạt 15 tiêu chí trở lên		Các xã còn lại		Tổng tiền	Trong đó		Hệ số cấp huyện	Tổng số hệ số cấp xã	Xã đạt dưới 15 tiêu chí		Xã đạt 15 -18 tiêu chí		Xã đạt chuẩn NTM	
					Số xã	Hệ số	Số xã	Hệ số	Số xã	Hệ số		Huyện	Xã			Số xã	Hệ số	Số xã	Hệ số	Số xã	Hệ số
9	Xã Mường Thín			4,0	1	4									-						
10	Xã Mường Khong			4,0	1	4									-						
11	Xã Nà Sáy			4,0	1	4									-						
12	Xã Chiềng Sinh			4,0	1	4									-						
13	Xã Chiềng Đông			4,0	1	4									-						
14	Xã Tênh Phông			4,0	1	4									-						
15	Xã Tỏa Tinh			4,0	1	4									-						
16	Xã Quải Tở			4,0	1	4									-						
17	Xã Quải Nưa			4,0	1	4									-						
18	Xã Quải Cang			4,0	1	4									-						
V	HUYỆN TỬA CHÙA			41	10	40	1	1	-	-	-	-	-	-	5	1	5	-	-	-	-
1	Xã Mường Báng			1,3			1	1,3							5	1	5				
2	Xã Xá Nhè			4,0	1	4									-						
3	Xã Mường Đun			4,0	1	4									-						
4	Xã Tủa Thàng			4,0	1	4									-						
5	Xã Huổi Sỏ			4,0	1	4									-						
6	Xã Sính Phình			4,0	1	4									-						
7	Xã Trung Thu			4,0	1	4									-						
8	Xã Lao Xá Phình			4,0	1	4									-						
9	Xã Tả Phìn			4,0	1	4									-						
10	Xã Tả Sín Thàng			4,0	1	4									-						
11	Xã Sín Chải			4,0	1	4									-						
VI	HUYỆN MUỜNG CHÀ			44	11	44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Xã Mường Tùng			4,0	1	4									-						
2	Xã Hừa Ngải			4,0	1	4									-						
3	Xã Nậm Nền			4,0	1	4									-						
4	Xã Pa Ham			4,0	1	4									-						
5	Xã Huổi Lèng			4,0	1	4									-						
6	Xã Sá Tổng			4,0	1	4									-						
7	Xã Ma Thi Hỏ			4,0	1	4									-						

Số TT	Danh mục	Tổng tiền	Vốn và Hệ số năm 2021								Vốn và Hệ số năm 2022- 2025										
			Tổng tiền	Tổng số hệ số	Xã ĐBKk		Xã đạt 15 tiêu chí trở lên		Các xã còn lại		Tổng tiền	Trong đó		Hệ số cấp huyện	Tổng số hệ số cấp xã	Xã đạt dưới 15 tiêu chí		Xã đạt 15 -18 tiêu chí		Xã đạt chuẩn NTM	
					Số xã	Hệ số	Số xã	Hệ số	Số xã	Hệ số		Huyện	Xã			Số xã	Hệ số	Số xã	Hệ số	Số xã	Hệ số
8	Xã Huổi Mí			4,0	1	4									-						
9	Xã Na Sang			4,0	1	4									-						
10	Xã Mường Mươn			4,0	1	4									-						
11	Xã Sa Lông			4,0	1	4									-						
VII	HUYỆN NẬM PÔ			57,00	14	56	-	-	1	1	-	-	-	-	1	-	-	-	-	1	1
1	Xã Chà Nưa			1,0					1	1					1				1	1	
2	Xã Sĩ Pha Phìn			4,0	1	4									-						
3	Xã Phìn Hồ			4,0	1	4									-						
4	Xã Chà Cang			4,0	1	4									-						
5	Xã Chà Tở			4,0	1	4									-						
6	Xã Nậm Khấn			4,0	1	4									-						
7	Xã Nậm Tín			4,0	1	4									-						
8	Xã Pa Tẩn			4,0	1	4									-						
9	Xã Na Cô Sa			4,0	1	4									-						
10	Xã Nà Khoa			4,0	1	4									-						
11	Xã Nậm Nhừ			4,0	1	4									-						
12	Xã Nậm Chua			4,0	1	4									-						
13	Xã Nà Hỳ			4,0	1	4									-						
14	Xã Vàng Đán			4,0	1	4									-						
15	Xã Nà Búng			4,0	1	4									-						
VIII	HUYỆN MUỜNG NHỀ			44	11	44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Xã Sín Thầu			4,0	1	4									-						
2	Xã Sen Thượng			4,0	1	4									-						
3	Xã Chung Chải			4,0	1	4									-						
4	Xã Leng Su Sìn			4,0	1	4									-						
5	Xã Mường Nhé			4,0	1	4									-						
6	Xã Nậm Kê			4,0	1	4									-						
7	Xã Nậm Vì			4,0	1	4									-						
8	Xã Mường Toong			4,0	1	4									-						
9	Xã Huổi Léch			4,0	1	4									-						

Số TT	Danh mục	Tổng tiền	Vốn và Hệ số năm 2021								Vốn và Hệ số năm 2022- 2025											
			Tổng tiền	Tổng số hệ số	Xã ĐBKk		Xã đạt 15 tiêu chí trở lên		Các xã còn lại		Tổng tiền	Trong đó		Hệ số cấp huyện	Tổng số hệ số cấp xã	Xã đạt dưới 15 tiêu chí		Xã đạt 15 -18 tiêu chí		Xã đạt chuẩn NTM		
					Số xã	Hệ số	Số xã	Hệ số	Số xã	Hệ số		Huyện	Xã			Số xã	Hệ số	Số xã	Hệ số	Số xã	Hệ số	
10	Xã Pá Mý			4,0	1	4									-							
11	Xã Quảng Lâm			4,0	1	4									-							
IX	THỊ XÃ MUỖNG LAY			1,00	-	-	-	-	1	1					1	-	-	-	-	1	1	
1	Xã Lay nửa			1,0					1	1					1				1	1		
X	THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ			8	1	4	-	-	4	4	-	-	-	-	4	-	-	-	-	4	4	
1	Xã Thanh Minh			1,0					1	1					1				1	1		
2	Xã Nà Nhạn			1,0					1	1					1				1	1		
3	Xã Mường Phăng			1,0					1	1					1				1	1		
4	Xã Nà Tấu			1,0					1	1					1				1	1		
5	Xã Pá Khoang			4,0	1	4									-							

Năm 2021: Phạm vi: 115 xã không bao gồm phường thị trấn, trong đó 92 xã khu vực III

Năm 2022-2025: Phạm vi 24 xã khu vực I,II không bao gồm phường thị trấn

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025,
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN
(kèm theo Tờ trình số 224/TT-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Danh mục Dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025						Trong đó												Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT								Kế hoạch Năm 2022 (bao gồm cả vốn năm 2021 chuyển sang 2022)		Dự kiến Năm 2023		Dự kiến Năm 2024		Dự kiến Năm 2025						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Cấp tỉnh quản lý			Cấp huyện quản lý			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Tổng số NSTW	Trong đó: Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Tổng số NSTW	Trong đó: Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Tổng số NSTW	Trong đó: Vốn cân đối NSDP				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP													
1	2	3	4	5	9	10	11	12	13	14	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	15
A	Tổng Nguồn vốn Giao			373.420	-	21.694	-	-	351.726	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Vốn Giao năm 2021 chuyển sang thực hiện năm 2022			156.480					156.480														
II	Vốn giao năm 2022			30.990					30.990														
III	Vốn giao trong giai đoạn 2023-2025			185.950		21.694			164.256														
IV	Phân bổ đối ứng vốn cân đối ngân sách địa phương thực hiện chương trình		410.396	373.420	35.779	21.694	14.085	374.617	351.726	22.891	196.926	187.470	9.456	62.792	43.299	19.493	80.134	75.467	4.667	70.544	67.184	3.360	
1	Thành phố Điện Biên Phủ		33.639	19.765	13.000			13.000	20.639	19.765	874	18.339	17.465	874	15.300	2.300	13.000						
2	Huyện Điện Biên		171.388	163.224	-	-	-	171.388	163.224	8.164	31.865	30.347	1.518	22.938	21.845	1.093	57.555	54.813	2.742	59.030	56.219	2.811	
-	Vốn NTM cấp xã		84.150	80.141				84.150	80.141	4.009	31.865	30.347	1.518	1.938	1.845	93	22.817	21.730	1.087	27.530	26.219	1.311	
-	Vốn NTM cấp huyện		87.238	83.083				87.238	83.083	4.155				21.000	20.000	1.000	34.738	33.083	1.655	31.500	30.000	1.500	vốn cân đối NTM cấp huyện lồng ghép 30% vốn
3	Huyện Điện Biên Đông		21.489	20.465				21.489	20.465	1.024	21.489	20.465	1.024										
4	Huyện Mường Ảng		18.000	17.142				18.000	17.142	858	13.638	12.988	650	4.362	4.154	208							
5	Huyện Mường Nhé		18.183	17.317				18.183	17.317	866	18.183	17.317	866,00										
6	Huyện Mường Chà		18.183	17.317				18.183	17.317	866	18.183	17.317	866,00										
7	Huyện Tủa Chùa		38.877	37.025				38.877	37.025	1.852	17.067	16.254	813,00	10.500	10.000	500	4.200	4.000	200	7.110	6.771	339	
8	Huyện Nậm Pồ		33.329	26.587				33.329	26.587	6.742	23.633	22.433	1.200,00	6.542	2.000	4.542	3.154	2.154	1.000				
9	Huyện Tuần Giáo		29.753	28.336				29.753	28.336	1.417	29.753	28.336	1.417,00										
10	Thị xã Mường Lay		4.776	4.548				4.776	4.548	228	4.776	4.548	228										
11	Các đơn vị cấp tỉnh		22.779	21.694	22.779	21.694	1.085							3.150	3.000	150	15.225	14.500	725	4.404	4.194	210	
B	PHÂN BỐ CHI TIẾT		429.939	373.420	34.694	21.694	13.000	395.245	351.726	43.519	189.840	187.470	2.370	61.841	43.299	18.542	78.122	75.467	2.655	68.684	67.184	1.500	
B1	Kế hoạch vốn năm 2021 chuyển sang thực hiện năm 2022		164.392	156.480	-	-	-	164.392	156.480	7.912	158.850	156.480	2.370	4.542	-	4.542	1.000	-	1.000	-	-	-	
I	Thành phố Điện Biên Phủ		3.148	3.148	-	-	-	3.148	3.148	-	3.148	3.148	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Nhà Văn hóa xã Pá Khoang		3.148	3.148				3.148	3.148		3.148	3.148											
II	Huyện Điện Biên		17.828	17.828	-	-	-	17.828	17.828	-	17.828	17.828	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Đường giao thông nội bản - bản Mến, xã Thanh Nua huyện Điện Biên		400	400	-			400	400		400	400											
2	Bê tông hóa kênh mương bản Ngưu từ nhà ông Xích đến Nà Hùn xã Thanh Luông		400	400	-			400	400		400	400											
3	Đường giao thông ngõ xóm thôn Thanh Hóa, thôn Hưng Thịnh xã Thanh Hưng		400	400	-			400	400		400	400											
4	Xây dựng nhà văn hóa và các công trình phụ trợ bản Pom Mỏ Thổ, xã Thanh Chân		400	400	-			400	400		400	400											
5	Nối tiếp đường trục bản Phươn, trục thôn Việt Yên xã Thanh Yên, huyện Điện Biên		400	400	-			400	400		400	400											
6	Kênh mương khu vực ruộng bản Pom Lót, bản Na Vai xã Pom Lót, huyện Điện Biên		400	400	-			400	400		400	400											

TT	Danh mục Dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025						Trong đó										Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Cấp tỉnh quản lý						Cấp huyện quản lý		Kế hoạch Năm 2022 (bao gồm cả vốn năm 2021 chuyển sang 2022)		Dự kiến Năm 2023		Dự kiến Năm 2024		Dự kiến Năm 2025		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cân đối NSDP			
					Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP	Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP											Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP	
7	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường nội bán Huổi Chùng, xã Ảng Tờ (Giai đoạn II)		1.800	1.800	-	-	-	1.800	1.800	-	1.800	1.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Đường nội bán Xuân Tre 1, 2 xã Bùng Lao (giai đoạn II)		1.800	1.800	-	-	-	1.800	1.800	-	1.800	1.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Huyện Mường Nhé		17.317	17.317	-	-	-	17.317	17.317	-	17.317	17.317	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhà văn hóa xã Quảng Lâm		3.800	3.800	-	-	-	3.800	3.800	-	3.800	3.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Cầu treo dân sinh bán Tăng Phon, xã Pá Mý		3.500	3.500	-	-	-	3.500	3.500	-	3.500	3.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhà văn hóa, sân thể thao (02 bán) bán Tà Lố San và bán Lô San Chải xã Sen Thượng		2.470	2.470	-	-	-	2.470	2.470	-	2.470	2.470	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Nhà văn hóa, sân thể thao (02 bán) bán Huổi Cầu và bán Cây Sô xã Nậm Vĩ		2.470	2.470	-	-	-	2.470	2.470	-	2.470	2.470	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Nhà văn hóa, sân thể thao (05 bán) bán Á Dì, bán Cà Là Pá, bán Cà Là Pá 1, bán Suối Voi và bán Gia Chừ xã Leng Su Sín		5.077	5.077	-	-	-	5.077	5.077	-	5.077	5.077	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	Huyện Mường Chà		17.317	17.317	-	-	-	17.317	17.317	-	17.317	17.317	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nước sinh hoạt TT xã Huổi Lêng		3.000	3.000	-	-	-	3.000	3.000	-	3.000	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhà văn hóa các bán Phi Công, xã Hừa Ngải		1.400	1.400	-	-	-	1.400	1.400	-	1.400	1.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhà văn hóa bán Nậm Hc, xã Mường Tùng		1.400	1.400	-	-	-	1.400	1.400	-	1.400	1.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Nước sinh hoạt bán Háng Lĩa; Nước sinh hoạt cụm Háng Dủ, bán Sá Tổng, xã Sá Tổng		1.900	1.900	-	-	-	1.900	1.900	-	1.900	1.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đường vào trường Mầm non Mường Anh, trạm Y tế và bến thuyền xã Pa Ham		2.017	2.017	-	-	-	2.017	2.017	-	2.017	2.017	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đường trục chính bán Lũng Thàng 1+2, xã Huổi Mĩ		3.000	3.000	-	-	-	3.000	3.000	-	3.000	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Nước sinh hoạt bán Huổi Hạ, xã Nà Sang		3.200	3.200	-	-	-	3.200	3.200	-	3.200	3.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Nhà văn hóa bán Mường Mươn 1, xã Mường Mươn		1.400	1.400	-	-	-	1.400	1.400	-	1.400	1.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VII	Huyện Tủa Chùa		16.254	16.254	-	-	-	16.254	16.254	-	16.254	16.254	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Thủy lợi Nà Luông Tỉnh Bản Đun, xã Mường Đun		2.500	2.500	-	-	-	2.500	2.500	-	2.500	2.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Tà Huổi Trắng 1, xã Tủa Thàng		3.500	3.500	-	-	-	3.500	3.500	-	3.500	3.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ thôn Bản Hốt đi Bản Kếp, xã Mường Đun		3.000	3.000	-	-	-	3.000	3.000	-	3.000	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Nâng cấp đường nội thôn Tiên Phong, xã Mường Báng		3.751	3.751	-	-	-	3.751	3.751	-	3.751	3.751	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Nâng cấp đường nội thôn Nà Ấng xã Mường Báng		2.203	2.203	-	-	-	2.203	2.203	-	2.203	2.203	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Nhà văn hóa thôn Tù Ngải 1 xã Mường Báng		1.300	1.300	-	-	-	1.300	1.300	-	1.300	1.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VIII	Huyện Nậm Pồ		29.175	22.433	-	-	-	29.175	22.433	6.742	23.633	22.433	1.200	4.542	-	4.542	1.000	-	1.000	-	-
1	Nâng cấp Nước sinh hoạt bán Pa Có xã Chà Nưa		540	540	-	-	-	540	540	-	540	540	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đường bê tông nội đồng các bán:Nà Sừ Nà Ỉn; Cầu, Nà Cang, xã Chà Nưa		4.705	4.705	-	-	-	4.705	4.705	-	4.705	4.705	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Thủy lợi Hồ Cang, xã Chà Nưa, huyện Nậm Pồ		1.990	1.990	-	-	-	1.990	1.990	-	1.990	1.990	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đường điện văn bán Nậm Dịch xã Chà Nưn		6.950	6.950	-	-	-	6.950	6.950	-	6.950	6.950	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Nâng cấp đường vào bán Huổi Cơ Móng		14.990	8.248	-	-	-	14.990	8.248	6.742	9.448	8.248	1.200	4.542	-	4.542	1.000	-	1.000	-	-
IX	Huyện Tuần Giáo		29.506	28.336	-	-	-	29.506	28.336	1.170	29.506	28.336	1.170	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án tiếp chi				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nước sinh hoạt trung tâm xã Nà Tông	số 147/QĐ-UBND ngày 29/12/2014	34	34	-	-	-	34	34	-	34	34	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đường QL279 - TT xã Pù Nhung	số 168/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	1.949	1.949	-	-	-	1.949	1.949	-	1.949	1.949	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đường trung tâm xã Tênh Phông (Km1+967) – bán Thảm Nặm, huyện Tuần Giáo.	số 1491/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	2.000	2.000	-	-	-	2.000	2.000	-	2.000	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục Dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025						Trong đó												Ghi chú				
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT								Kế hoạch Năm 2022 (bao gồm cả vốn năm 2021 chuyển sang 2022)				Dự kiến Năm 2023				Dự kiến Năm 2024					Dự kiến Năm 2025			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Cấp tỉnh quản lý			Cấp huyện quản lý			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó:	
					Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số NSTW	Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số NSTW	Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số NSTW	Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số NSTW	Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Tổng số NSTW	Vốn cân đối NSDP		
4	Đường từ bản Hồng Lạc, xã Nà Sáy – bản Co Đũa, xã Mường Khong, huyện Thuận Giảo.	số 53/QĐ-UBND ngày 14/01/2021	2.000	2.000	-			2.000	2.000		2.000	2.000		-													
5	Đường từ bản Nà Sáy 1 đến Pa Cà xã Nà Sáy	số 146/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	19	19	-			19	19		19	19		-													
6	Đường BT nội bản Chưm xã Mường Thín		6	6	-			6	6		6	6		-													
7	Đường giao thông từ bản Sáng đến bản Ten Cá xã Quải Cang		16	16	-			16	16		16	16		-													
8	Nhà văn hóa xã Quải Cang		11	11	-			11	11		11	11		-													
9	Nhà văn hóa xã Mường Khong		93	93	-			93	93		93	93		-													
10	Nhà văn hóa xã Tênh Phông		18	18	-			18	18		18	18		-													
	Dự án khởi công mới				-			-																			
11	Trụ sở xã Mường Khong		14.900	14.155	-			14.900	14.155	745	14.900	14.155	745	-													
12	Đường giao thông bản Yên - Thẩm Xá xã Mường Thín (giai đoạn 2)		6.510	6.185	-			6.510	6.185	325	6.510	6.185	325													Vốn cân đối ngân sách cấp huyện đối ứng	
13	Nhà văn hóa bản Lỏi xã Quải Tơ		1.950	1.850	-			1.950	1.850	100	1.950	1.850	100														
X	Thị xã Mường Lay		394	394	-	-	-	394	394	-	394	394	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Cổng trình: Đường giao thông nội đồng bản Ho Luông 2 xã Lay Nua		394	394	-			394	394		394	394		-													
B2	Kế hoạch vốn giai đoạn 2022-2025		243.853	195.246	13.000	-	13.000	230.853	195.246	35.607	30.990	30.990		-	54.299	40.299	14.000	62.622	60.967	1.655	64.490	62.990	1.500				
B2.1	Kế hoạch vốn giao theo tiêu chí xã		125.163	112.163	13.000	-	13.000	112.163	112.163	-	30.990	30.990		-	33.299	20.299	13.000	27.884	27.884	-	32.990	32.990	-				
I	Thành phố Điện Biên Phủ		29.617	16.617	13.000	-	13.000	16.617	16.617	-	14.317	14.317		-	15.300	2.300	13.000	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Đường giao thông bản kéo, xã Pá Khoang		3.550		3.550		3.550	-			-				3.550	3.550	-										
2	Đường giao thông bản Hà, Xã Pá Khoang		4.500		4.500		4.500	-			-				4.500	4.500	-										
3	Đường giao thông bản Bô , Xã Pá khoang		4.950		4.950		4.950	-			-				4.950	4.950	-										
4	Đường nội đồng bản Nà Ngảm 1,2, xã Nà Nhạn		1.354	1.354	-			1.354	1.354		1.354	1.354		-													
5	Đường giao thông bản Nà Láo, xã Nà Tấu		2.500	2.500	-			2.500	2.500		2.500	2.500		-													
6	Đường giao thông bản Phiêng Ban, xã Nà Tấu		1.300	1.300	-			1.300	1.300		1.300	1.300		-													
7	Nhà văn hóa tổ dân phố 1, xã Thanh Minh		500	500	-			500	500		500	500		-													
8	Năng cấp đường nước sinh hoạt bản Pa Pôm, xã Thanh Minh		700	700	-			700	700		700	700		-													
9	Đường giao thông bản Bua (từ nút giao đường TL141 đến khu Nuôi trồng thủy sản), xã Mường Phăng		2.500	2.500	-			2.500	2.500		2.500	2.500		-													
10	Đường nội bản Che Cản, xã Mường Phăng		3.300	3.300	-			3.300	3.300		1.000	1.000		2.300	2.300												
11	Nhà đa năng xã Mường Phăng		2.463	2.463	-			2.463	2.463		2.463	2.463		-													
12	Đường giao thông bản Huổi Hẹ, xã Nà Nhạn		2.000	2.000	-			2.000	2.000		2.000	2.000		-													
II	Huyện Điện Biên		62.313	62.313	-	-	-	62.313	62.313	-	12.519	12.519		-	1.845	1.845	-	21.730	21.730	-	26.219	26.219	-				
1	Đường bê tông ngõ xóm Thôn Hồng Cúm, bản Chiềng An, Thôn Đồng Biên 1,2,3, bản Noong Úng, bản Xôm, bản Sáng xã Thanh An		2.654	2.654	-			2.654	2.654		2.654	2.654		-													
2	Đường BT thôn Hợp Thành, Tân Lập, Trín Phú, thôn 24 xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên		1.604	1.604	-			1.604	1.604		1.604	1.604		-													
3	Nhà văn hóa thôn Tân Lập, Bản Phú xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên		500	500	-			500	500		500	500		-													
4	Nhà Bia tường Niệm liệt sỹ xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên		300	300	-			300	300		300	300		-													
5	Nhà văn hóa bản Cang; bản Chiềng Xôm; bản Cà Phê (Yên Cang 1) xã Sam Mứn		1.050	1.050	-			1.050	1.050		1.050	1.050		-													
6	Nhà thi đấu đa năng xã Sam Mứn, huyện Điện Biên		2.000	2.000	-			2.000	2.000		1.000	1.000			1.000	1.000											

TT	Danh mục Dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025						Trong đó										Ghi chú		
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT								Kế hoạch Năm 2022 (bao gồm cả vốn năm 2021 chuyển sang 2022)			Dự kiến Năm 2023			Dự kiến Năm 2024			Dự kiến Năm 2025			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Cấp tỉnh quản lý			Cấp huyện quản lý			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó:	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó														
						Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP		Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP													
7	Đường vào nghĩa trang Yên Cang (từ đường trại giam vào nghĩa trang Yên Cang) xã Sam Mứn, huyện Điện Biên		500	500	-			500	500	500	500		-		-		-						
8	Kiến cổ kênh mương chỉnh thôn Thanh Bình-Co Róm, xã Thanh Nua, huyện Điện Biên		1.504	1.504	-			1.504	1.504	1.000	1.000		504	504		-		-					
9	Đường ngõ xóm thôn Mỹ Hưng, trục bán Na Khénh, Nâng cấp đường liên xã, bản Hồng Léch Cường xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên		838	838	-			838	838	838	838		-					-					
10	Kênh mương bản Hồng Léch Cường đến cánh đồng bản Bó xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên		980	980	-			980	980	980	980		-			-		-					
11	Nhà văn hóa bản Pa Pe, Thôn C4 xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên		580	580	-			580	580	580	580		-			-		-					
12	Kênh mương nội đồng nối tiếp các bản xã Thanh Luông, huyện Điện Biên		1.854	1.854	-			1.854	1.854	1.513	1.513		341	341		-		-					
13	Nhà văn hóa bản Môn xã Thanh Luông, huyện Điện Biên		300	300	-			300	300	-				-		300	300		-				
14	Sửa chữa, nâng cấp cầu Thanh Hồng 10; sửa chữa nâng cấp cầu ống Luân xã Thanh Chăn, huyện Điện Biên		1.616	1.616	-			1.616	1.616	-				-		1.616	1.616		-				
15	Sửa nâng cấp tuyến đường trục xã từ thôn Thanh Hà đến Na Khưa xã Thanh Chăn, huyện Điện Biên		2.538	2.538	-			2.538	2.538	-				-		2.538	2.538		-				
16	Đường dân sinh Thôn 1, Thôn 6, Thôn 7, Bản Pom Lót xã Pom Lót, huyện Điện Biên		1.138	1.138	-			1.138	1.138	-				-		1.138	1.138		-				
17	Nhà đa năng xã Pom Lót, huyện Điện Biên		2.000	2.000	-			2.000	2.000	-				-		2.000	2.000		-				
18	Nâng cấp đường nội thôn bản Na Khoang, xã Mường Nhà, huyện Điện Biên		2.000	2.000	-			2.000	2.000	-				-		2.000	2.000		-				
19	Nhà văn hóa cộng đồng đội 3, đội 14, 15, 16, đội C17, phụ trợ nhà VH C17 xã Thanh Xương, huyện Điện Biên		2.154	2.154	-			2.154	2.154	-				-		2.154	2.154		-				
20	Bê tông hóa tuyến đường: Trục bán Pa Bời; Nối tiếp đường trục thôn Yên Trường; Nối tiếp đường trục bán Pa Pháy xã Thanh Yên		3.114	3.114	-			3.114	3.114	-				-		3.114	3.114		-				
21	Bê tông hóa trục đường nội thôn A1, Đại Thành, Thanh Sơn, bản Noong Luông, bản U Va xã Noong Luông, huyện Điện Biên		4.154	4.154	-			4.154	4.154	-				-		4.154	4.154		-				
22	Rãnh dọc thoát nước bản Na Sang 1, Pá Bông, Hát Hẹ xã Núa Ngam, huyện Điện Biên		800	800	-			800	800	-				-		800	800		-				
23	Cống thoát nước khe Huổi Khim Kim xã Núa Ngam, huyện Điện Biên		416	416	-			416	416	-				-		416	416		-				
24	Kiến cổ hòa kênh mương thôn Hoàng Công Chắt xã Thanh An, huyện Điện Biên		1.500	1.500	-			1.500	1.500	-				-		1.500	1.500		-				
25	Đường BT thôn Văn Biền, Duyên Long, bản Mớ xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên		1.000	1.000	-			1.000	1.000	-				-		-		1.000	1.000				
27	Kênh cấp 3 đoạn từ giáp trại giam C10 đến đường quốc lộ, xã Sam Mứn, huyện Điện Biên		607	607	-			607	607	-				-		-		607	607				
28	Nhà văn hóa bản Ôn xã Thanh Nua, huyện Điện Biên		450	450	-			450	450	-				-		-		450	450				
29	Kênh mương từ Co Phén đến ruộng ông Phong bản Hua Ná, Đập tràn, kênh mương dẫn nước bản Hồng Lạnh xã Thanh Nua, huyện Điện Biên		1.100	1.100	-			1.100	1.100	-				-		-		1.100	1.100				
30	Đường bê tông ngõ xóm bản Mé, từ đường nhựa vào bãi bản Thanh Hóa xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên		306	306	-			306	306	-				-		-		306	306				
31	Nhà văn hóa bản: Bản Bó, Noong Pét, thôn An Bình, thôn Viêt Thanh xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên		1.160	1.160	-			1.160	1.160	-				-		-		1.160	1.160				
32	Nhà sinh hoạt học tập cộng đồng trung tâm UBND xã Thanh Luông		1.000	1.000	-			1.000	1.000	-				-		-		1.000	1.000				
33	Đường giao thông nội bản thôn Thanh Đông, Thôn Thanh Bình B (từ ngã ba thôn Thanh Bình đến cầu Bản Ló)		1.000	1.000	-			1.000	1.000	-				-		-		1.000	1.000				
34	Mở rộng nâng cấp khu nghĩa trang trung tâm xã Pom Lót, huyện Điện Biên		1.016	1.016	-			1.016	1.016	-				-		-		1.016	1.016				
35	Xây dựng Thủy lợi Na Hoi, bản Na Phay, xã Mường Nhà, huyện Điện Biên		1.962	1.962	-			1.962	1.962	-				-		-		1.962	1.962				

TT	Danh mục Dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025						Trong đó												Ghi chú				
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Cấp tỉnh quản lý		Cấp huyện quản lý		Kế hoạch Năm 2022 (bao gồm cả vốn năm 2021 chuyển sang 2022)			Dự kiến Năm 2023			Dự kiến Năm 2024			Dự kiến Năm 2025						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
											Tổng số NSTW	Vốn cân đối NSDP		Tổng số NSTW	Vốn cân đối NSDP		Tổng số NSTW	Vốn cân đối NSDP		Tổng số NSTW	Vốn cân đối NSDP	Tổng số NSTW		Vốn cân đối NSDP			
36	Nhà Văn hóa, khu thể thao xã Thanh Xương, huyện Điện Biên		2.000	2.000	-				2.000	2.000		-				-			-				2.000	2.000			
37	Nhà văn hóa bán Pa Pháy, thôn Bãi Mầu xã Thanh Yên, huyện Điện Biên		520	520	-				520	520		-				-			-				520	520			
38	Đường bê tông nội bản Tin Lán, Huổi Hua xã Núa Ngam xã Núa Ngam, huyện Điện Biên		2.738	2.738	-				2.738	2.738		-				-			-				2.738	2.738			
39	Đường nội đồng bản Ten Núa xã Núa Ngam xã Núa Ngam, huyện Điện Biên (cấp phối)		200	200	-				200	200		-				-			-				200	200			
40	Nhà văn hóa thôn Văn Biên, Văn Tân, Thôn Hợp Thành xã Noong Het, huyện Điện Biên		750	750	-				750	750		-				-			-				750	750			
41	Đường ngõ xóm bản Mến, bản Pom Khoang, bản Na Lóm, bản Tổng Khao, bản Hồng Lạnh xã Thanh Nua, huyện Điện Biên		1.100	1.100	-				1.100	1.100		-				-			-				1.100	1.100			
42	Nhà Văn Hóa thôn Hồng Thái, xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên		290	290	-				290	290		-				-			-				290	290			
43	Đường Nội thôn Pha Lay, Pha Thanh, Na Phay 1,2, xã Mường Nhà, huyện Điện Biên		7.000	7.000	-				7.000	7.000		-				-			-				7.000	7.000			
44	Nhà Văn hóa bán Nà Ngum, bán Hạ xã Thanh Yên, huyện Điện Biên		520	520	-				520	520		-				-			-				520	520			
45	Nhà Văn hóa bán Na Phay 2, Khon Kén, Hổi Hương, Pha Lay, Trung Tâm xã Mường Nhà, huyện Điện Biên		1.500	1.500	-				1.500	1.500		-				-			-				1.500	1.500			
III	Huyện Điện Biên Đông		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Huyện Mường Ảng		4.154	4.154	-	-	-	-	4.154	4.154	-	-	-	-	-	4.154	4.154	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đường nội bản Co Hăm		1.900	1.900	-				1.900	1.900		-				1.900	1.900			-			-				
2	Đường đi khu sản xuất bán Tát Hẹ, xã Ảng Nua		2.254	2.254	-				2.254	2.254		-				2.254	2.254			-			-				
V	Huyện Mường Nhé		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	Huyện Mường Chà		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VII	Huyện Tủa Chùa		20.771	20.771	-	-	-	-	20.771	20.771	-	-	-	-	-	10.000	10.000	-	4.000	4.000	-	6.771	6.771	-			
1	Nâng cấp đường liên thôn từ Kê Cại - Từ Ngòi 2 - Từ Ngòi 1 - Háng Trờ		14.000	14.000	-				14.000	14.000						10.000	10.000		4.000	4.000				-			
2	Nâng cấp đường liên thôn Đông phi - Háng Tơ Mang xã Mường Báng		4.500	4.500	-				4.500	4.500		-				-			-				4.500	4.500			
3	Nâng cấp đường đi khu sản xuất thôn Từ Ngòi 1, 2 xã Mường Báng		2.271	2.271	-				2.271	2.271		-				-			-				2.271	2.271			
VIII	Huyện Nậm Pồ		4.154	4.154	-	-	-	-	4.154	4.154	-	-	-	-	-	2.000	2.000	-	2.154	2.154	-	-	-	-	-	-	-
1	Nâng cấp Nước sinh hoạt bản Nậm Dich xã Chà Nua		2.000	2.000	-				2.000	2.000		-				2.000	2.000			-			-				
2	Đường bê tông nội bản Pa Cỏ, xã Chà Nua		2.154	2.154	-				2.154	2.154		-				-			2.154	2.154			-				
IX	Huyện Tuần Giáo		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
X	Thị xã Mường Lay		4.154	4.154	-	-	-	-	4.154	4.154	-	4.154	4.154		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Công trình: Các tuyến đường giao thông nội đồng NTM xã Lay Nua		4.154	4.154	-				4.154	4.154		4.154	4.154		-	-			-				-				
B2.2	Kế hoạch vốn giao theo tiêu chí cấp huyện (chưa phân bổ)		118.690	83.083					118.690	83.083	35.607					21.000	20.000	1.000	34.738	33.083	1.655	31.500	30.000	1.500	Chưa xác định được vốn đối ứng 30%		
B3	Kế hoạch vốn thực hiện các Chuyên Đề, Chương trình và Đề án (Không quá 10% vốn giai đoạn 2022-2025)		21.694	21.694	21.694	21.694	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	3.000	-	14.500	14.500	-	4.194	4.194	-			
1	Điểm trưng bày giới thiệu, bán sản phẩm OCOP, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, nông sản, đặc sản vùng miền		3.000	3.000	3.000	3.000									3.000	3.000							-				
2	Xây dựng xã nông thôn mới thông minh hoặc xã thương mại điện tử xã Thanh Yên, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên		2.694	2.694	2.694	2.694									-				-				2.694	2.694			
3	Điểm quảng bá, giới thiệu sản phẩm hoa quả sạch và các sản phẩm OCOP		1.500	1.500	1.500	1.500									-				-				1.500	1.500			
4	Khu xử lý rác thải rắn sinh hoạt xã Búng Lao, huyện Mường Ảng		10.000	10.000	10.000	10.000													10.000	10.000							

[illegible]

Biểu số 3A

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

(Kèm theo Tờ trình số 2024/TTr-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Danh mục Dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Trong đó			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn) (triệu đồng)	Trong đó		Kế hoạch Năm 2022 (bao gồm cả vốn năm 2021 chuyển sang 2022)			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số vốn NSTW	Tổng số vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
									Tổng số NSTW	Vốn cân đối NSDP	
1	2	3	4	5	6	7		6	7	8	15
	TỔNG SỐ		429.939	373.420	429.939	373.420	56.519	189.840	187.470	2.370	
A	Kế hoạch vốn năm 2021 chuyển sang thực hiện năm 2022		164.392	156.480	164.392	156.480	7.912	158.850	156.480	2.370	
I	Thành phố Điện Biên Phủ		3.148	3.148	3.148	3.148	-	3.148	3.148	-	
1	Nhà Văn hóa xã Pá Khoang		3.148	3.148	3.148	3.148	-				
II	Huyện Điện Biên		17.828	17.828	17.828	17.828	-	17.828	17.828	-	
1	Đường giao thông nội bản - bản Mền, xã Thanh Nưa huyện Điện Biên		400	400	400	400	-				
2	Bê tông hóa kênh mương bản Nghịu từ nhà ông Xích đến Ná Hứa xã Thanh Luông		400	400	400	400	-				
3	Đường giao thông ngõ xóm thôn Thanh Hóa, thôn Hưng Thịnh xã Thanh Hưng		400	400	400	400	-				
4	Xây dựng nhà văn hóa và các công trình phụ trợ bản Pom Mỏ Thổ, xã Thanh Chăn		400	400	400	400	-				
5	Nối tiếp đường trục bản Phượn, trục thôn Việt Yên xã Thanh Yên, huyện Điện Biên		400	400	400	400	-				
6	Kênh mương khu vực ruộng bản Pom Lót, bản Na Vai xã Pom Lót, huyện Điện Biên		400	400	400	400	-				
7	Nhà bia tưởng niệm các anh hùng, liệt sỹ và các hạng mục phụ trợ xã Noong Hẹt		400	400	400	400	-				
8	Đường giao thông từ Quốc lộ 279 đến nhà ông Dung Thôn Hồng Cúm; Thôn Đông Biên 3 xã Thanh An, huyện Điện Biên		400	400	400	400	-				

TT	Danh mục Dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Trong đó			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn) (triệu đồng)	Trong đó		Kế hoạch Năm 2022 (bao gồm cả vốn năm 2021 chuyển sang 2022)			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số vốn NSTW	Tổng số vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
									Tổng số NSTW	Vốn cân đối NSDP	
9	Đường nội đồng bản Na Sang 1 xã Núa Ngam, huyện Điện Biên (cấp phối)		400	400	400	400	-				
10	Đường giao thông nội bản Co Luống xã Noong Luống, huyện Điện Biên		400	400	400	400	-				
11	Kiên cố hóa kênh mương từ nhà Ông Xương bản Chiềng Xôm đến giữa cánh đồng bản Na Lao xã Sam Mứn, huyện Điện Biên		400	400	400	400	-				
12	Nâng cấp đường đi vào nghĩa địa; đường nội thôn bản Na Phay xã Mường Nhà		646	646	646	646	-				
13	Đường giao thông ngõ xóm bản Huổi Chan 2 xã Mường Pôn, huyện Điện Biên		1.598	1.598	1.598	1.598	-				
14	Đường giao thông bản Tâu 1, từ đầu cầu bản Tâu 1 đến qua nhà ông Lò Văn Pánh, nối tiếp từ nhà Lò Văn Hiên đến nhà ông Vi Văn Hạnh xã Hua Thanh, huyện Điện Biên		1.598	1.598	1.598	1.598	-				
15	Kè sông chống sạt lở đất ruộng bản Pa Thơm, huyện Điện Biên		798	798	798	798	-				
16	Đường giao thông nội bản điểm dân cư Buôm En thuộc bản Huổi Moi xã Pa Thơm, huyện Điện Biên		798	798	798	798	-				
17	Đường bê tông ngõ xóm bản Ca Hâu, từ quán ông Ly A Thỉnh đến nhà ông Vừ A Tú trưởng bản Ca Hâu, từ nhà ông Và Sĩ Di đến nhà ông Ly A Thái; bản Na Ư xã Na Ư huyện Điện Biên		1.598	1.598	1.598	1.598	-				
18	Thủy lợi bản Nậm Hẹ 1, xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên		1.598	1.598	1.598	1.598	-				
19	Đường giao thông nội bản Na Tông 1, xã Na Tông, huyện Điện Biên		1.598	1.598	1.598	1.598	-				
20	Đường giao thông nội bản Huổi cánh, bản Loọng Ngua, xã Phu Luống, huyện Điện Biên		1.598	1.598	1.598	1.598	-				

TT	Danh mục Dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Trong đó			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn) (triệu đồng)	Trong đó		Kế hoạch Năm 2022 (bao gồm cả vốn năm 2021 chuyển sang 2022)			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số vốn NSTW	Tổng số vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
									Tổng số NSTW	Vốn cân đối NSDP	
21	Đường giao thông nội bản Tin Tốc, xã Mường Lói, huyện Điện Biên		1.598	1.598	1.598	1.598	-				
III	Huyện Điện Biên Đông		20.465	20.465	20.465	20.465	-	20.465	20.465	-	
1	Đường bê tông bản Tà Té A, B, D xã Nong U		3.800	3.800	3.800	3.800	-				
2	Sửa chữa, Nâng cấp tuyến đường từ Nong u đến bản na Son		2.665	2.665	2.665	2.665	-				
3	Sân thể thao xã Nong U		1.500	1.500	1.500	1.500	-				
4	NSH bản Tào La xã Tà Đình		1.500	1.500	1.500	1.500	-				
5	NSH bản Háng Trọ xã Phi Nhừ		2.000	2.000	2.000	2.000	-				
6	Thủy lợi Na Mật bản Lọng Chuông xã Na Son		1.500	1.500	1.500	1.500	-				
7	Thủy lợi Pha Mớ, bản Chua Ta 1, xã Tà Đình		3.000	3.000	3.000	3.000	-				
8	Sân thể thao xã Chiềng Sơ		1.500	1.500	1.500	1.500	-				
9	San lấp mặt bằng chợ Keo Lôm tại đỉnh đèo Keo Lôm thuộc xã Keo Lôm		3.000	3.000	3.000	3.000	-				
IV	Huyện Mường Ảng		12.988	12.988	12.988	12.988	-	12.988	12.988	-	
1	Đường nội bản Xuân Ban, xã Ngồi Cáy		2.000	2.000	2.000	2.000	-				
2	Đường nội bản Noong, xã Ngồi Cáy		800	800	800	800	-				
3	Nhà văn hóa bản Bon, xã Mường Lạn		1.200	1.200	1.200	1.200	-				
4	Đường liên bản Xuân Lửa - bản Có (khu Pom Đồn), xã Mường Lạn		2.088	2.088	2.088	2.088	-				
5	Đường nội bản Hón, xã Ảng Cang		1.300	1.300	1.300	1.300	-				
6	Đường nội bản Pú Khớ, xã Ảng Cang		2.000	2.000	2.000	2.000	-				
7	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường nội bản Huổi Châng, xã Ảng Tờ (Giai đoạn II)		1.800	1.800	1.800	1.800	-				
8	'Đường nội bản Xuân Tre 1, 2 xã Búng Lao (giai đoạn II)		1.800	1.800	1.800	1.800	-				

TT	Danh mục Dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Trong đó			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn) (triệu đồng)	Trong đó		Kế hoạch Năm 2022 (bao gồm cả vốn năm 2021 chuyển sang 2022)			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số vốn NSTW	Tổng số vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
									Tổng số NSTW	Vốn cân đối NSDP	
V	Huyện Mường Nhé		17.317	17.317	17.317	17.317	-	17.317	17.317	-	
1	Nhà văn hóa xã Quảng Lâm		3.800	3.800	3.800	3.800	-				
2	Cầu treo dân sinh bản Tàng Phon, xã Pá Mỹ		3.500	3.500	3.500	3.500	-				
3	Nhà văn hóa, sân thể thao (02 bản) bản Tả Ló San và bản Lò San Chải xã Sen Thượng		2.470	2.470	2.470	2.470	-				
4	Nhà văn hóa, sân thể thao (02 bản) bản Huổi Cầu và bản Cây Sồ xã Nậm Vì		2.470	2.470	2.470	2.470	-				
5	Nhà văn hóa, sân thể thao (05 bản) bản Á Di, bản Cà Là Pá, bản Cà Là Pá 1, bản Suối Voi và bản Gia Chữ xã Leng Su Sìn		5.077	5.077	5.077	5.077	-				
VI	Huyện Mường Chà		17.317	17.317	17.317	17.317	-	17.317	17.317	-	
1	Nước sinh hoạt TT xã Huổi Lèng		3.000	3.000	3.000	3.000	-				
2	Nhà văn hóa các bản Phi Công, xã Hừa Ngải		1.400	1.400	1.400	1.400	-				
3	Nhà văn hóa bản Nậm He, xã Mường Tùng		1.400	1.400	1.400	1.400	-				
4	Nước sinh hoạt bản Háng Lìa; Nước sinh hoạt cụm Háng Dù, bản Sá Tổng, xã Sá Tổng		1.900	1.900	1.900	1.900	-				
5	Đường vào trường Mầm non Mường Anh, trạm Y tế và bến thuyền xã Pa Ham		2.017	2.017	2.017	2.017	-				
6	Đường trục chính bản Lùng Thàng 1+2, xã Huổi Mí		3.000	3.000	3.000	3.000	-				
7	Nước sinh hoạt bản Huổi Hạ, xã Na Sang		3.200	3.200	3.200	3.200	-				
8	Nhà văn hóa bản Mường Mươn 1, xã Mường Mươn		1.400	1.400	1.400	1.400	-				
VII	Huyện Tủa Chùa		16.254	16.254	16.254	16.254	-	16.254	16.254	-	
1	Thủy lợi Nà Luông Tinh Bản Đùn, xã Mường Đùn		2.500	2.500	2.500	2.500	-				
2	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Tả Huổi Tráng 1, xã Tủa Thàng		3.500	3.500	3.500	3.500	-				

TT	Danh mục Dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Trong đó			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn) (triệu đồng)	Trong đó		Kế hoạch Năm 2022 (bao gồm cả vốn năm 2021 chuyển sang 2022)			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số vốn NSTW	Tổng số vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
									Tổng số NSTW	Vốn cân đối NSDP	
3	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ thôn Bàn Hộ đi Bàn Kép, xã Mường Đun		3.000	3.000	3.000	3.000	-				
4	Nâng cấp đường nội thôn Tiên Phong, xã Mường Báng		3.751	3.751	3.751	3.751	-				
5	Nâng cấp đường nội thôn Nà Áng xã Mường Báng		2.203	2.203	2.203	2.203	-				
6	Nhà văn hóa thôn Từ Ngải 1 xã Mường Báng		1.300	1.300	1.300	1.300	-				
VIII	Huyện Nậm Pồ		29.175	22.433	29.175	22.433	6.742	23.633	22.433	1.200	
1	Nâng cấp Nước sinh hoạt bản Pa Có xã Chà Nưa		540	540	540	540	-				
2	Đường bê tông nội đồng các bản:Nà SỰ Nà Ín; Cầu, Nà Cang, xã Chà Nưa		4.705	4.705	4.705	4.705	-				
3	Thủy lợi Hồ Cang, xã Chà Nưa, huyện Nậm Pồ		1.990	1.990	1.990	1.990	-				
4	Đường điện văn bản Nậm Đích xã Chà Nưa		6.950	6.950	6.950	6.950	-				
5	Nâng cấp đường vào bản Huổi Cơ Mông		14.990	8.248	14.990	8.248	6.742				
IX	Huyện Tuần Giáo		29.506	28.336	29.506	28.336	1.170	29.506	28.336	1.170	
	Dự án tiếp chi				-	-	-				
1	Nước sinh hoạt trung tâm xã Nà Tông	số 147/QĐ-UBND ngày 29/12/2014	34	34	34	34	-				
2	Đường QL279 - TT xã Pú Nhung	số 168/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	1.949	1.949	1.949	1.949	-				
3	Đường trung tâm xã Tênh Phong (Km1+967) – bản Thảm Nặm, huyện Tuần Giáo.	số 1491/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	2.000	2.000	2.000	2.000	-				
4	Đường từ bản Hồng Lực, xã Nà Sáy – bản Co Đũa, xã Mường Khong, huyện Tuần Giáo.	sô 53/QĐ-0UBND ngày 14/01/2021	2.000	2.000	2.000	2.000	-				
5	Đường từ bản Nà Sáy 1 đến Pa Cá xã Nà Sáy	số 146/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	19	19	19	19	-				

TT	Danh mục Dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Trong đó			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn) (triệu đồng)	Trong đó		Kế hoạch Năm 2022 (bao gồm cả vốn năm 2021 chuyển sang 2022)			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số vốn NSTW	Tổng số vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
									Tổng số NSTW	Vốn cân đối NSDP	
6	Đường BT nội bản Chứn xã Mường Thín		6	6	6	6	-				
7	Đường giao thông từ bản Sáng đến bản Ten Cá xã Quải Cang		16	16	16	16	-				
8	Nhà văn hóa xã Quải Cang		11	11	11	11	-				
9	Nhà văn hóa xã Mường Khong		93	93	93	93	-				
10	Nhà văn hóa xã Tênh Phông		18	18	18	18	-				
	<i>Dự án khởi công mới</i>				-	-	-				
11	Trụ sở xã Mường Khong		14.900	14.155	14.900	14.155	745				Vốn cân đối ngân sách cấp huyện đối ứng
12	Đường giao thông bản Yên - Thảm Xá xã Mường Thín (giai đoạn 2)		6.510	6.185	6.510	6.185	325				
13	Nhà văn hóa bản Lối xã Quải Tở		1.950	1.850	1.950	1.850	100				
X	Thị xã Mường Lay		394	394	394	394	-	394	394	-	
1	Công trình: Đường giao thông nội đồng bản Ho Luông 2 xã Lay Nưa		394	394	394	394	-				
B	Kế hoạch vốn giai đoạn 2022-2025		243.853	195.246	243.853	195.246	48.607	30.990	30.990	-	
B1	Kế hoạch vốn giao theo tiêu chí xã		125.163	112.163	125.163	112.163	13.000	30.990	30.990	-	
I	Thành phố Điện Biên Phủ		29.617	16.617	29.617	16.617	13.000	14.317	14.317	-	
1	Đường giao thông bản kéo, xã Pá Khoang		3.550		3.550	-	3.550	-			
2	Đường giao thông bản Hà, Xá Pá Khoang		4.500		4.500	-	4.500	-			
3	Đường giao thông bản Bó , Xá Pá khoang		4.950		4.950	-	4.950	-			
4	Đường nội đồng bản Nà Ngám 1,2, xã Nà Nhạn		1.354	1.354	1.354	1.354	-				

TT	Danh mục Dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Trong đó			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn) (triệu đồng)	Trong đó		Kế hoạch Năm 2022 (bao gồm cả vốn năm 2021 chuyển sang 2022)			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số vốn NSTW	Tổng số vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
									Tổng số NSTW	Vốn cân đối NSDP	
5	Đường giao thông bản Nà Láo, xã Nà Tấu		2.500	2.500	2.500	2.500	-				
6	Đường giao thông bản Phiêng Ban, xã Nà Tấu		1.300	1.300	1.300	1.300	-				
7	Nhà văn hóa tổ dân phố 1, xã Thanh Minh		500	500	500	500	-				
8	Nâng cấp đường nước sinh hoạt bản Pa Pôm, xã Thanh Minh		700	700	700	700	-				
9	Đường giao thông bản Bua (từ nút giao đường TL141 đến khu Nuôi trồng thủy sản), xã Mường Phăng		2.500	2.500	2.500	2.500	-				
10	Đường nội bản Che Căn, xã Mường Phăng		3.300	3.300	3.300	3.300	-				
11	Nhà đa năng xã Mường Phăng		2.463	2.463	2.463	2.463	-				
12	Đường giao thông bản Huổi Hẹ, xã Nà Nhạn		2.000	2.000	2.000	2.000	-				
II	Huyện Điện Biên		62.313	62.313	62.313	62.313	-	12.519	12.519	-	
1	Đường bê tông ngõ xóm Thôn Hồng Cúm, bản Chiềng An, Thôn Đông Biên 1,2,3, bản Noong Ứng, bản Xôm, bản Sáng xã Thanh An		2.654	2.654	2.654	2.654	-				
2	Đường BT thôn Hợp Thành, Tân Lập, Trần Phú, thôn 24 xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên		1.604	1.604	1.604	1.604	-				
3	Nhà văn hóa thôn Tân Lập, Bản Phú xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên		500	500	500	500	-				
4	Nhà Bía tường Niệm liệt sỹ xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên		300	300	300	300	-				
5	Nhà văn hóa bản Cang; bản Chiềng Xôm; bản Cà Phê (Yên Cang 1) xã Sam Mứn		1.050	1.050	1.050	1.050	-				
6	Nhà thi đấu đa năng xã Sam Mứn, huyện Điện Biên		2.000	2.000	2.000	2.000	-				
7	Đường vào nghĩa trang Yên Cang (từ đường trại giam vào nghĩa trang Yên Cang) xã Sam Mứn, huyện Điện Biên		500	500	500	500	-				
8	Kiên cố kênh mương chính thôn Thanh Bình-Co Rốm, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên		1.504	1.504	1.504	1.504	-				

TT	Danh mục Dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Trong đó			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn) (triệu đồng)	Trong đó		Kế hoạch Năm 2022 (bao gồm cả vốn năm 2021 chuyển sang 2022)			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số vốn NSTW	Tổng số vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
									Tổng số NSTW	Vốn cân đối NSDP	
9	Đường ngõ xóm thôn Mỹ Hưng, trục bản Na Khénh, Nâng cấp đường liên xã, bản Hồng Léch Cuông xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên		838	838	838	838	-				
10	Kênh mương bản Hồng Léch Cuông đến cánh đồng bản Bó xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên		980	980	980	980	-				
11	Nhà văn hóa bản Pa Pe; Thôn C4 xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên		580	580	580	580	-				
12	Kênh mương nội đồng nối tiếp các bản xã Thanh Luông, huyện Điện Biên		1.854	1.854	1.854	1.854	-				
13	Nhà văn hóa bản Món xã Thanh Luông, huyện Điện Biên		300	300	300	300	-	-			
14	Sửa chữa, nâng cấp cầu Thanh Hồng 10; sửa chữa nâng cấp cầu ông Luân xã Thanh Chăn, huyện Điện Biên		1.616	1.616	1.616	1.616	-	-			
15	Sửa nâng cấp tuyến đường trục xã từ thôn Thanh Hà đến Na Khưa xã Thanh Chăn, huyện Điện Biên		2.538	2.538	2.538	2.538	-	-			
16	Đường dân sinh Thôn 1, Thôn 6, Thôn 7, Bản Pom Lót xã Pom Lót, huyện Điện Biên		1.138	1.138	1.138	1.138	-	-			
17	Nhà đa năng xã Pom Lót, huyện Điện Biên		2.000	2.000	2.000	2.000	-	-			
18	Nâng cấp đường nội thôn bản Na Khoang, xã Mường Nhà, huyện Điện Biên		2.000	2.000	2.000	2.000	-	-			
19	Nhà văn hóa cộng đồng đội 3, đội 14, 15, 16, đội C17, phụ trợ nhà VH C17 xã Thanh Xương, huyện Điện Biên		2.154	2.154	2.154	2.154	-	-			
20	Bê tông hóa tuyến đường: Trục bản Pa Bói; Nối tiếp đường trục thôn Yên Trường; Nối tiếp đường trục bản Pa Pháy xã Thanh Yên		3.114	3.114	3.114	3.114	-	-			
21	Bê tông hóa trục đường nội thôn A1, Đại Thành, Thanh Sơn, bản Noong Luông, bản U Va xã Noong Luông, huyện Điện Biên		4.154	4.154	4.154	4.154	-	-			

TT	Danh mục Dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Trong đó			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn) (triệu đồng)	Trong đó		Kế hoạch Năm 2022 (bao gồm cả vốn năm 2021 chuyển sang 2022)			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số vốn NSTW	Tổng số vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
									Tổng số NSTW	Vốn cân đối NSDP	
22	Rãnh dọc thoát nước bản Na Sang 1, Pá Bông, Hát Hẹ xã Núa Ngam, huyện Điện Biên		800	800	800	800	-	-			
23	Cống thoát nước khe Huổi Kha Kim xã Núa Ngam, huyện Điện Biên		416	416	416	416	-	-			
24	Kiên cố hóa kênh mương thôn Hoàng Công Chắt xã Thanh An, huyện Điện Biên		1.500	1.500	1.500	1.500	-	-			
25	Đường BT thôn Văn Biên, Duyên Long, bản Mớ xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên		1.000	1.000	1.000	1.000	-	-			
27	Kênh cấp 3 đoạn từ giáp trại giam C10 đến đường quốc lộ, xã Sam Mứn, huyện Điện Biên		607	607	607	607	-	-			
28	Nhà văn hóa bản On xã Thanh Nua, huyện Điện Biên		450	450	450	450	-	-			
29	Kênh mương từ Co Phén đến ruộng ông Phong bản Hua Ná, Đập tràn, kênh mương dẫn nước bản Hồng Lạnh xã Thanh Nua, huyện Điện Biên		1.100	1.100	1.100	1.100	-	-			
30	Đường bê tông ngõ xóm bản Mé, từ đường nhựa vào bãi bắn Thanh Hòa xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên		306	306	306	306	-	-			
31	Nhà văn hóa bản: Bản Bó, Noong Pết, thôn An Bình, thôn Việt Thanh xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên		1.160	1.160	1.160	1.160	-	-			
32	Nhà sinh hoạt học tập cộng đồng trung tâm UBND xã Thanh Luông		1.000	1.000	1.000	1.000	-	-			
33	Đường giao thông nội bản thôn Thanh Đông, Thôn Thanh Bình B (từ ngã ba thôn Thanh Bình đến cầu Bản Ló)		1.000	1.000	1.000	1.000	-	-			
34	Mở rộng nâng cấp khu nghĩa trang trung tâm xã Pom Lót, huyện Điện Biên		1.016	1.016	1.016	1.016	-	-			
35	Xây dựng Thủy lợi Na Hoi, bản Na Phay, xã Mường Nhà, huyện Điện Biên		1.962	1.962	1.962	1.962	-	-			
36	Nhà Văn hóa, khu thể thao xã Thanh Xương, huyện Điện Biên		2.000	2.000	2.000	2.000	-	-			
37	Nhà văn hóa bản Pa Pháy, thôn Bãi Mầu xã Thanh Yên, huyện Điện Biên		520	520	520	520	-	-			

TT	Danh mục Dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Trong đó			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn) (triệu đồng)	Trong đó		Kế hoạch Năm 2022 (bao gồm cả vốn năm 2021 chuyển sang 2022)			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số vốn NSTW	Tổng số vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
									Tổng số NSTW	Vốn cân đối NSDP	
38	Đường bê tông nội bản Tin Lán, Huổi Hua xã Núa Ngam xã Núa Ngam, huyện Điện Biên		2.738	2.738	2.738	2.738	-	-			
39	Đường nội đồng bản Ten Núa xã Núa Ngam xã Núa Ngam, huyện Điện Biên (cấp phối)		200	200	200	200	-	-			
40	Nhà văn hóa thôn Văn Biên, Văn Tân, Thôn Hợp Thành xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên		750	750	750	750	-	-			
41	Đường ngõ xóm bản Mến, bản Pom Khoang, bản Na Lôm, bản Tông Khao, bản Hồng Lạnh xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên		1.100	1.100	1.100	1.100	-	-			
42	Nhà Văn Hóa thôn Hồng Thái, xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên		290	290	290	290	-	-			
43	Đường Nội thôn Pha Lay, Pha Thanh, Na Phay 1,2, xã Mường Nhà, huyện Điện Biên		7.000	7.000	7.000	7.000	-	-			
44	Nhà Văn hóa bản Nà Ngum, bản Hạ xã Thanh Yên, huyện Điện Biên		520	520	520	520	-	-			
45	Nhà Văn hóa bản Na Phay 2, Khon Kén, Hổi Hương, Pha Lay, Trung Tâm xã Mường Nhà, huyện Điện Biên		1.500	1.500	1.500	1.500	-	-			
III	Huyện Điện Biên Đông		-	-	-	-	-	-	-	-	
IV	Huyện Mường Ảng		4.154	4.154	4.154	4.154	-	-	-	-	
1	Đường nội bản Co Hám		1.900	1.900	1.900	1.900	-	-			
2	Đường đi khu sản xuất bản Tát Hẹ, xã Ảng Nưa		2.254	2.254	2.254	2.254	-	-			
V	Huyện Mường Nhé		-	-	-	-	-	-	-	-	
VI	Huyện Mường Chà		-	-	-	-	-	-	-	-	
VII	Huyện Tủa Chùa		20.771	20.771	20.771	20.771	-	-	-	-	
1	Nâng cấp đường liên thôn từ Kê Cãi - Từ Ngải 2 - Từ Ngải 1 - Háng Trờ		14.000	14.000	14.000	14.000	-	-			
2	Nâng cấp đường liên thôn Đông phi - Háng Tơ Mang xã Mường Báng		4.500	4.500	4.500	4.500	-	-			
3	Nâng cấp đường đi khu sản xuất thôn Từ Ngải 1, 2 xã Mường Báng		2.271	2.271	2.271	2.271	-	-			

[illegible]

Phụ lục II

(Kèm theo Tờ trình số 2024/TTr-UBND ngày 02/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Thuyết minh phương pháp tính phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

a) Đối với Dự án 1: Mức vốn được phân bổ theo địa bàn huyện trên cơ sở áp dụng đúng theo tiêu chí, định mức phân bổ vốn đã được theo tiêu chí, định mức phân bổ vốn trên địa bàn tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Trên cơ sở số liệu tại Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 12/01/2022 của UBND tỉnh Điện Biên, phê duyệt kết quả tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 trên địa bàn tỉnh Điện Biên và Tiêu chí phân bổ vốn theo Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg, đặc điểm huyện nghèo và số đơn vị hành chính cấp xã của huyện đến năm 2021. Kết quả tính toán tổng điểm hệ số cho từng địa bàn huyện như sau:

Huyện	Kết quả tính điểm				Tổng điểm hệ số
	Tiêu chí 1: Quy mô dân số của huyện	Tiêu chí 2: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	Tiêu chí 3: Đặc điểm địa lý của huyện nghèo	Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện	
Huyện Nậm Pồ	0,17	0,46	0,14	0,12	0,89
Huyện Mường Ảng	0,17	0,37	0,12	0,10	0,76
Huyện Tủa Chùa	0,17	0,46	0,12	0,10	0,85
Huyện Mường Chà	0,15	0,46	0,14	0,10	0,85
Huyện Điện Biên Đông	0,17	0,41	0,12	0,12	0,82
Huyện Tuần Giáo	0,2	0,41	0,12	0,14	0,87
Huyện Mường Nhé	0,15	0,5	0,14	0,10	0,89
Tổng điểm theo tiêu các tiêu chí					5,93

+ Tổng kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 được Thủ tướng Chính phủ

giao cho Dự án 1 là: 1.341.317 triệu đồng. Như vậy, số vốn trung bình mỗi điểm sẽ bằng tổng số vốn giai đoạn (1.341.317 triệu đồng) chia cho tổng điểm hệ số $(5,93) = 226.191,7$ triệu đồng/điểm.

Sau khi nhân hệ số phân bổ cho từng huyện ta có số vốn cho từng huyện như sau:

Huyện	Tổng điểm hệ số	Số vốn trung bình/điểm (triệu đồng)	Số vốn giai đoạn 2021-2025 của mỗi huyện sau khi nhân hệ số phân bổ vốn (triệu đồng)
Huyện Nậm Pồ	0,89	226.191,7	201.310
Huyện Mường Ảng	0,76	226.191,7	171.906
Huyện Tòa Chùa	0,85	226.191,7	192.263
Huyện Mường Chà	0,85	226.191,7	192.263
Huyện Điện Biên Đông	0,82	226.191,7	185.477
Huyện Tuần Giáo	0,87	226.191,7	196.787
Huyện Mường Nhé	0,89	226.191,7	201.311
Tổng số			1.341.317

+ Tổng kế hoạch vốn năm 2022 được Thủ tướng Chính phủ giao cho Dự án 1 là: 461.374 triệu đồng. Như vậy, số vốn trung bình mỗi điểm sẽ là 77.803,37 triệu đồng, sau khi nhân với hệ số phân bổ ta có kế hoạch vốn của mỗi huyện như sau:

Huyện	Tổng điểm hệ số	Số vốn trung bình/điểm (triệu đồng)	Số vốn năm 2022 của mỗi huyện sau khi nhân hệ số phân bổ vốn (triệu đồng)
Huyện Nậm Pồ	0,89	77.803,37	69.244
Huyện Mường Ảng	0,76	77.803,37	59.131
Huyện Tòa Chùa	0,85	77.803,37	66.133
Huyện Mường Chà	0,85	77.803,37	66.133
Huyện Điện Biên Đông	0,82	77.803,37	63.799
Huyện Tuần Giáo	0,87	77.803,37	67.689
Huyện Mường Nhé	0,89	77.803,37	69.245

Tổng số			461.374
---------	--	--	---------

b) Đối với Dự án 4:

* **Tiểu dự án 1:** Phân bổ 100% vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương của Tiểu dự án để đầu tư cho các trường cao đẳng (có chức năng thực hiện giáo dục nghề nghiệp) trên địa bàn tỉnh căn cứ theo kết quả tuyển sinh năm 2020 tổng hợp tại Quyết định số 3248/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh, về việc giao chỉ tiêu kế hoạch PTKTXH, đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2022.

- Kết quả tính toán số liệu phân bổ vốn như sau:

STT	Tên trường nghề	Chỉ tiêu tuyển sinh	
		Số tuyển sinh	Hệ số
	Tổng số	3.187	1
1	Trường Cao đẳng nghề	1.996	0,628
2	Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật	628	0,198
3	Trường Cao đẳng Y tế	554	0,174

- Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 được Thủ tướng Chính phủ giao cho Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4 là: 461.374 triệu đồng.

- Kế hoạch vốn năm 2022 được Thủ tướng Chính phủ giao cho Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4 là: 24.263 triệu đồng.

Số vốn theo tiêu chí phân bổ cho mỗi đơn vị như sau:

Đơn vị	KH vốn giai đoạn 2021-2025	KH vốn năm 2022
Trường Cao đẳng nghề	50.790	15.237
Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật	16.013	4.804
Trường Cao đẳng Y tế	14.073	4.222
Tổng số	80.876	24.263

* **Tiểu dự án 3 thuộc Dự án 4:** Phân bổ 100% Kế hoạch vốn cho Sở Lao động Thương binh và Xã hội.

(Kèm theo Tờ trình số 124/TTr-UBND ngày 17/2/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

[illegible]

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2022			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2023			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2024			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)					
																		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW
2.3	Huyện Tủa Chùa		915	915	915	915															
2.4	Huyện Mường Chà		3.518	3.518	3.518	3.518															
2.5	Huyện Điện Biên Đông		1.197	1.197	1.197	1.197															
2.6	Huyện Tuần Giáo		0	0	0	0															
2.7	Huyện Mường Nhé		3.002	3.002	3.002	3.002															
	Phân bổ																				
B	Tổng hợp phân bổ vốn cho Dự án 1 và Dự án 4 theo cấp quyết định đầu tư		1.495.728	1.495.728	0	1.434.515	1.434.515	50.594	486.705	486.705	12.200	317.811	317.811	8.000	317.811	317.811	10.003	312.184	312.184	8.597	
B.1	Dự án 1 – Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.		1.402.530	1.402.530	0	1.341.317	1.341.317	50.594	461.374	461.374	12.200	293.314	293.314	8.000	293.314	293.314	10.003	293.314	293.314	8.597	
B.1.1	Tổng hợp Dự án do cấp tỉnh Quyết định đầu tư		1.009.399	1.009.399	0	948.186	948.186	38.800	376.973	376.973	12.200	225.521	225.521	8.000	223.296	223.296	10.003	122.396	122.396	8.597	Chi tiết danh mục dự án đối ứng NSDP cấp tỉnh quản lý tại mục D
1	Huyện Nậm Pồ		201.310	201.310	0	201.310	201.310		69.244	69.244	0	44.022	44.022	0	44.022	44.022	0	44.022	44.022	0	
2	Huyện Mường Ảng		88.506	88.506	0	66.506	66.506	0	27.352	27.352	0	15.792	15.792	0	23.362	23.362	0	0	0	0	
3	Huyện Tủa Chùa		161.763	161.763	0	161.763	161.763	0	66.133	66.133	0	39.943	39.943	0	39.645	39.645	0	16.041	16.041	0	
4	Huyện Mường Chà		75.000	75.000	0	75.000	75.000	0	37.211	37.211	0	20.993	20.993	0	16.796	16.796	0	0	0	0	
5	Huyện Điện Biên Đông		145.570	145.570	0	145.570	145.570	0	63.799	63.799	0	37.659	37.659	0	36.312	36.312	0	7.800	7.800	0	
6	Huyện Tuần Giáo		236.000	236.000	0	196.787	196.787	0	67.689	67.689	0	43.033	43.033	0	43.033	43.033	0	43.033	43.033	0	
7	Huyện Mường Nhé		101.250	101.250	0	101.250	101.250	0	45.545	45.545	0	24.079	24.079	0	20.126	20.126	0	11.500	11.500	0	
B.1.2	Tổng hợp dự án do cấp huyện quyết định đầu tư		393.131	393.131	0	393.131	393.131	11.794	84.401	84.401	0	67.793	67.793	0	70.018	70.018	0	170.918	170.918	0	
1	Huyện Nậm Pồ				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	Huyện Mường Ảng		105.400	105.400	0	105.400	105.400	3.162	31.779	31.779		21.800	21.800		14.230	14.230		37.592	37.592		
3	Huyện Tủa Chùa		30.500	30.500	0	30.500	30.500	915	0	0		2.100	2.100		2.398	2.398		26.002	26.002		
4	Huyện Mường Chà		117.263	117.263	0	117.263	117.263	3.518	28.922	28.922		21.050	21.050		25.247	25.247		42.043	42.043		
5	Huyện Điện Biên Đông		39.907	39.907	0	39.907	39.907	1.197	0	0		2.900	2.900		4.247	4.247		32.759	32.759		
6	Huyện Tuần Giáo				0				0	0		0	0								
7	Huyện Mường Nhé		100.061	100.061	0	100.061	100.061	3.002	23.700	23.700		19.943	19.943		23.896	23.896		32.522	32.522		
B.2	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững		93.198	93.198	0	93.198	93.198	0	25.331	25.331	0	24.497	24.497	0	24.497	24.497	0	18.870	18.870	0	
II.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn		80.876	80.876	0	80.876	80.876	0	24.263	24.263	0	18.870	18.870	0	18.870	18.870	0	18.870	18.870	0	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2022			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2023			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2024			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Vốn ngân sách địa phương	Vốn NSTW		Vốn NSDP (đối ứng)	Vốn NSTW		Vốn NSDP (đối ứng)	Vốn NSTW		Vốn NSDP (đối ứng)	Vốn NSTW		Vốn NSDP (đối ứng)			
1	Trường Cao đẳng nghề Điện Biên		50.790	50.790	0	50.790	50.790	0	15.237	15.237	0	11.851	11.851	0	11.851	11.851	0	11.851	11.851	0	
2	Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Điện Biên		16.014	16.014	0	16.014	16.014	0	4.804	4.804	0	3.736	3.736	0	3.736	3.736	0	3.736	3.736	0	
3	Trường Cao đẳng y tế Điện Biên		14.072	14.072	0	14.072	14.072	0	4.222	4.222	0	3.283	3.283	0	3.283	3.283	0	3.283	3.283	0	
II.2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững		12.322	12.322	0	12.322	12.322	0	1.068	1.068	0	5.627	5.627	0	5.627	5.627	0	0	0	0	
1	Sở Lao động TBXH		12.322	12.322	0	12.322	12.322	0	1.068	1.068	0	5.627	5.627	0	5.627	5.627	0	0	0	0	
C	Phân bổ chi tiết Dự án 1 và Dự án 4 theo địa bàn và theo cấp quyết định đầu tư		1.495.728	1.495.728	0	1.434.515	1.434.515	8.632	486.705	486.705	0	317.811	317.811	63	317.811	317.811	72	312.184	312.184	780	
C.1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo		1.402.530	1.402.530	0	1.341.317	1.341.317	8.632	461.374	461.374	0	293.314	293.314	63	293.314	293.314	72	293.314	293.314	780	
I	Huyện Nậm Pồ		201.310	201.310	0	201.310	201.310	0	69.244	69.244	0	44.022	44.022	0	44.022	44.022	0	44.022	44.022	0	
I.1	Các dự án cấp tỉnh Quyết định đầu tư		201.310	201.310	0	201.310	201.310	0	69.244	69.244	0	44.022	44.022	0	44.022	44.022	0	44.022	44.022	0	
1	Đường Trung tâm huyện - Nà Khoa, huyện Nậm Pồ		39.950	39.950		39.950	39.950		13.550	13.550		13.200	13.200		13.200	13.200		0			Khởi công mới năm 2022
2	Nâng cấp đường Nà Khoa - Na Cô Sa, huyện Nậm Pồ		85.360	85.360		85.360	85.360		35.694	35.694		12.441	12.441		12.441	12.441		24.784	24.784		Khởi công mới năm 2022
3	Cầu bê tông qua suối Nậm Pồ đi xã Nậm Chua, huyện Nậm Pồ		26.000	26.000		26.000	26.000		10.000	10.000		8.000	8.000		8.000	8.000		0			Khởi công mới năm 2022
4	Trung tâm Văn hóa huyện Nậm Pồ		50.000	50.000		50.000	50.000		10.000	10.000		10.381	10.381		10.381	10.381		19.238	19.238		Khởi công mới năm 2022
II.2	Huyện Mường Ảng		193.906	193.906	0	171.906	171.906	0	59.131	59.131	0	37.592	37.592	0	37.592	37.592	0	37.592	37.592	0	
II.2.1	Các dự án cấp tỉnh Quyết định đầu tư		88.506	88.506	0	66.506	66.506	0	27.352	27.352	0	15.792	15.792	0	23.362	23.362	0	0	0	0	
1	Trường mầm non Hoa Hồng, thị trấn Mường Ảng		23.096	23.096		23.096	23.096		7.852	7.852		6.592	6.592		8.652	8.652		0			Khởi công mới năm 2022
2	Đường liên xã Mường Đẳng - Ngồi Cây (từ bản Chan I đi Chan II, xã Mường Đẳng đi Chan III, xã Ngồi Cây)		47.000	47.000		25.000	25.000		12.500	12.500		5.000	5.000		7.500	7.500					Khởi công mới năm 2022
3	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng; cải tạo, sửa chữa nhà lớp học, nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ trường THPT Búng Lao		13.410	13.410		13.410	13.410		4.000	4.000		3.200	3.200		6.210	6.210		0			Khởi công mới năm 2022
4	Dự án: Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Búng Lao, huyện Mường Ảng		5.000	5.000		5.000	5.000		3.000	3.000		1.000	1.000		1.000	1.000					Khởi công mới năm 2022

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2022			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2023			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2024			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)					
Vốn NSTW	Vốn ngân sách địa phương			Vốn NSTW														Vốn NSDP (đối ứng)	Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	Vốn NSTW
II.2.2	Các dự án cấp huyện Quyết định đầu tư		105.400	105.400	0	105.400	105.400	0	31.779	31.779	0	21.800	21.800	0	14.230	14.230	0	37.592	37.592	0	Vốn đối ứng NSDP giai đoạn 2021-2025 và hàng năm các dự án cấp huyện quyết định đầu tư do huyện bố trí
1	Nhà hiệu bộ trường tiểu học thị trấn Mường Ảng		3.500	3.500		3.500	3.500		2.500	2.500		500	500		500	500		0			Khởi công mới năm
2	Phòng học bộ môn trường THCS thị trấn Mường Ảng		3.400	3.400		3.400	3.400		1.400	1.400		1.200	1.200		800	800					Khởi công mới năm 2022
3	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Ảng Cang		3.500	3.500		3.500	3.500		1.000	1.000		1.200	1.200		1.300	1.300					Khởi công mới năm 2022
4	Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ TrườngTiểu học Ảng Nưa		3.500	3.500		3.500	3.500		1.000	1.000		1.200	1.200		1.300	1.300					Khởi công mới năm 2022
5	Xây dựng nhà lớp và các hạng mục phụ trợ học Trường Tiểu học Mường Lạn		5.000	5.000		5.000	5.000		1.500	1.500		1.500	1.500		2.000	2.000					Khởi công mới năm 2022
6	Đường liên xã Nậm Lịch - Mường Lạn (Từ bản Lịch Cang, xã Nậm Lịch sang bản Huổi Lỵ, xã Mường Lạn)		14.500	14.500		14.500	14.500		7.000	7.000		4.500	4.500		3.000	3.000					Khởi công mới năm 2022
7	Đường liên xã Ảng Nưa - Ảng Cang		7.500	7.500		7.500	7.500		5.000	5.000		2.500	2.500		-	-					Khởi công mới năm 2022
8	Nâng cấp đường từ trung tâm xã Mường Đăng đi xã Ngồi Cây		14.000	14.000		14.000	14.000		8.279	8.279		4.500	4.500		1.221	1.221					Khởi công mới năm 2022
9	Trường tiểu học xã Ngồi Cây		12.500	12.500		12.500	12.500		0			700	700		600	600		11.200	11.200		-
10	Phòng học bộ môn + nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Ngồi Cây		7.500	7.500		7.500	7.500		0			1.000	1.000		909	909		5.592	5.592		
11	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường PTDTBTH bản Bua, xã Ảng Tở		6.000	6.000		6.000	6.000		0			1.000	1.000		900	900		4.100	4.100		
12	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Nậm Lịch		5.000	5.000		5.000	5.000		0			1.000	1.000		500	500		3.500	3.500		
13	Nhà lớp học + nhà hiệu bộ Trường Mầm non Ảng Tở		4.500	4.500		4.500	4.500		0			0			100	100		4.400	4.400		

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2022			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2023			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2024			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW		Vốn ngân sách địa phương	Vốn NSTW		Vốn NSDP (đối ứng)	Vốn NSTW		Vốn NSDP (đối ứng)	Vốn NSTW		Vốn NSDP (đối ứng)	Vốn NSTW		Vốn NSDP (đối ứng)		
14	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Mường Đăng		4.500	4.500		4.500	4.500		0			0			100	100		4.400	4.400	
15	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Năm Lịch		4.500	4.500		4.500	4.500		0			0			100	100		4.400	4.400	
16	Sửa chữa sân và các hạng mục phụ trợ khu trung tâm hành chính huyện (tổ chức các sự kiện văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao của huyện)		6.000	6.000		6.000	6.000		4.100	4.100		1.000	1.000		900	900		0	0	-
II.3	Huyện Tủa Chùa		192.263	192.263	0	192.263	192.263	915	66.133	66.133	0	42.043	42.043	63	42.043	42.043	72	42.043	42.043	780
II.3.1	Các dự án cấp tỉnh Quyết định đầu tư		161.763	161.763	0	161.763	161.763	0	66.133	66.133	0	39.943	39.943	0	39.645	39.645	0	16.041	16.041	0
1	Đường giao thông bến thủy Huổi Trảng, Huổi Sô, Mường Lay		30.000	30.000		30.000	30.000		15.000	15.000		9.000	9.000		6.000	6.000		-	-	Khởi công mới năm 2022
2	Nâng cấp tuyến đường Thị trấn - Đê Dê Hu - Sính Phình		20.000	20.000		20.000	20.000		10.000	10.000		6.598	6.598		3.402	3.402		-	-	Khởi công mới năm 2022
3	Tuyến đường Tả Sin Thàng - Páo Tinh Làng - Sáng Tở đi Sin Chải, Huổi Sô		30.000	30.000		30.000	30.000		14.000	14.000		7.000	7.000		9.000	9.000		-	-	Khởi công mới năm 2022
4	Nước sinh hoạt trung tâm xã Trung Thu, huyện Tủa Chùa		15.000	15.000		15.000	15.000		5.011	5.011		4.995	4.995		4.994	4.994		-	-	Khởi công mới năm 2022
5	Sân Vận động Huyện Tủa Chùa		35.000	35.000		35.000	35.000		15.000	15.000		7.492	7.492		12.508	12.508				Khởi công mới năm 2022
6	Dự án: Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Tả Sin Thàng, huyện Tủa Chùa		6.000	6.000		6.000	6.000		3.000	3.000		1.500	1.500		1.500	1.500				Khởi công mới năm 2022
7	Đầu tư xây dựng nhà lớp học và phòng học bộ môn, khu nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THCS và THPT Quyết Tiến		7.763	7.763		7.763	7.763		4.122	4.122		2.658	2.658		983	983				Khởi công mới năm 2022
8	Nâng cấp tuyến đường Pàng Dê (Xá Nhè) -Phình Sáng, Tuần Giáo		18.000	18.000		18.000	18.000		-			700	700		1.258	1.258		16.041	16.041	
12	Các dự án cấp huyện Quyết định đầu tư		30.500	30.500	0	30.500	30.500	915	0	0	0	2.100	2.100	63	2.398	2.398	72	26.002	26.002	780
																				Vốn đối ứng NSDP giai đoạn 2021-2025 và hàng năm các dự án cấp huyện quyết định đầu tư do huyện bố trí

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2022			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2023			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2024			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)				
				Vốn NSTW	Vốn ngân sách địa phương														Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
13	Nâng cấp tuyến đường Lầu Cầu Phình (xã Lao Xã Phình) - Làng Sàng (xã Tà Sin Thàng)		8.500	8.500		8.500	8.500		-			700	700		700	700		7.100	7.100		
14	Nâng cấp tuyến đường Xá Nhè - Mường Đun		14.000	14.000		14.000	14.000		-			700	700		700	700		12.600	12.600		
15	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Tà Phìn, Tà Sin Thàng và các bản lân cận		8.000	8.000		8.000	8.000					700	700		998	998		6.302	6302		
II.4	Huyện Mường Chà		192.263	192.263	0	192.263	192.263	3.518	66.133	66.133		42.043	42.043		42.043	42.043		42.043	42.043		
II.4.1	Các dự án cấp tỉnh Quyết định đầu tư		75.000	75.000	0	75.000	75.000	0	37.211	37.211	0	20.993	20.993	0	16.796	16.796	0	0	0	0	0
1	Nâng cấp đường giao thông Thị trấn Mường Chà - xã Na Sang (Điểm đầu từ QL12 thị trấn Mường Chà điểm cuối bản Huổi Xư, xã Na Sang)		25.000	25.000		25.000	25.000		15.011	15.011		4.993	4.993		4.996	4.996		-	-		Khởi công mới năm 2022
2	Nâng cấp đường giao thông xã Huổi Lèng - xã Sá Tổng (Điểm đầu tuyến từ bản Ma Lù Thàng, xã Huổi Lèng - điểm cuối tuyến Phi 2, xã Sá Tổng)		20.000	20.000		20.000	20.000		10.000	10.000		5.000	5.000		5.000	5.000		-	-		Khởi công mới năm 2022
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học và THCS Mường Tùng, xã Mường Tùng		20.000	20.000		20.000	20.000		9.000	9.000		8.000	8.000		3.000	3.000		0	-		Khởi công mới năm 2022
4	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng, lớp học, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Chà		10.000	10.000		10.000	10.000		3.200	3.200		3.000	3.000		3.800	3.800					Khởi công mới năm 2022
II.4.2	Các dự án cấp huyện Quyết định đầu tư		117.263	117.263	0	117.263	117.263	3.518	28.922	28.922		21.050	21.050		25.247	25.247		42.043	42.043		Vốn đối ứng NSDP giai đoạn 2021-2025 và hàng năm các dự án cấp huyện quyết định đầu tư do huyện bố trí

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2022			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2023			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2024			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW		Vốn ngân sách địa phương	Vốn NSTW		Vốn NSDP (đối ứng)	Vốn NSTW		Vốn NSDP (đối ứng)	Vốn NSTW		Vốn NSDP (đối ứng)					
1	Nâng cấp đường giao thông xã Na Sang - xã Mường Mươn (Điểm đầu tuyến từ bản Hín 1, xã Na Sang - điểm cuối tuyến bản Huổi Nhá, xã Mường Mươn)		12.000	12.000		12.000	12.000		6.422	6.422		3.000	3.000		2.578	2.578			Khởi công mới năm 2022	
2	Xây mới trường Mầm non Ma Thi Hồ, xã Ma Thi Hồ		9.000	9.000		9.000	9.000		4.500	4.500		2.250	2.250		2.250	2.250	0	-	Khởi công mới năm 2022	
3	Nâng cấp, sửa chữa trường PTDTBT Tiểu học và THCS Sá Tổng, xã Sá Tổng		14.500	14.500		14.500	14.500		5.000	5.000		3.750	3.750		5.750	5.750	0	-	Khởi công mới năm 2022	
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT THCS Huổi Mí, xã Huổi Mí		11.000	11.000		11.000	11.000		5.000	5.000		3.000	3.000		3.000	3.000	0	-	Khởi công mới năm 2022	
5	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Huổi Lèng xã Huổi Lèng		9.500	9.500		9.500	9.500		4.000	4.000		2.750	2.750		2.750	2.750	0	-	Khởi công mới năm 2022	
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Nậm Nèn, xã Nậm Nèn		9.000	9.000		9.000	9.000		4.000	4.000		2.500	2.500		2.500	2.500	0	-	Khởi công mới năm 2022	
7	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Huổi Mí, xã Huổi Mí		10.500	10.500		10.500	10.500					1.900	1.900		2.219	2.219		6.380	6.380	
8	Xây mới Trường mầm non Huổi Lèng, xã Huổi Lèng		9.000	9.000		9.000	9.000					1.900	1.900		2.200	2.200		4.900	4.900	
9	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Mường Mươn, xã Mường Mươn		9.000	9.000		9.000	9.000								500	500		8.500	8.500	
10	Xây mới Trường PTDTBT Tiểu học Mường Anh xã Pa Ham		12.000	12.000		12.000	12.000								500	500		11.500	11.500	
11	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Na Sang, xã Na Sang		6.000	6.000		6.000	6.000								500	500		5.500	5.500	
12	Xây mới trường mầm non Mường Tùng, xã Mường Tùng		5.763	5.763		5.763	5.763								500	500		5.263	5.263	
II.5	Huyện Điện Biên Đông		185.477	185.477	0	185.477	185.477	1.197	63.799	63.799	0	40.559	40.559	0	40.559	40.559	0	40.559	40.559	0
II.5.1	Các dự án cấp tỉnh Quyết định đầu tư		145.570	145.570	0	145.570	145.570	0	63.799	63.799	0	37.659	37.659	0	36.312	36.312	0	7.800	7.800	0
1	Đường giao thông liên xã bản Tin Tộc A - Nậm Ma - Mường Ten (xã Pú Hồng) - Huổi Mí (xã Sam Kha)		31.000	31.000		31.000	31.000		11.660	11.660		9.000	9.000		10.340	10.340				Khởi công mới năm 2022
2	Nâng cấp đường giao thông liên xã bản Na Hay - Tia Ghénh - Háng Súa xã Tia Đinh - xã Sam Kha		31.000	31.000		31.000	31.000		14.300	14.300		9.000	9.000		7.700	7.700				Khởi công mới năm 2022

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2022			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2023			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2024			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW		Vốn ngân sách địa phương	Vốn NSTW		Vốn NSDP (đối ứng)	Vốn NSTW		Vốn NSDP (đối ứng)	Vốn NSTW		Vốn NSDP (đối ứng)	Vốn NSTW		Vốn NSDP (đối ứng)			
3	Đường giao thông liên xã bán Phá Khẩu - Phi Súa (xã Phình Giàng, huyện Điện Biên Đông) - Phi Cao (xã Mường Nhà, huyện Điện Biên)		19.000	19.000		19.000	19.000		7.000	7.000		5.000	5.000		7.000	7.000					Khởi công mới năm 2022
4	Nâng cấp đường giao thông liên xã bán Nà Nền C (xã Pú Hồng) - Na Su - Chua Ta (xã Tia Đình)		43.000	43.000		43.000	43.000		25.639	25.639		10.659	10.659		6.702	6.702					Khởi công mới năm 2022
7	Đầu tư xây dựng khu nội trú; cải tạo, sửa chữa nhà Ban Giám hiệu và các hạng mục phụ trợ trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông		8.000	8.000		8.000	8.000								200	200		7.800	7.800		Sơ GD để xuất
8	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng và phòng học bộ môn, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Trần Can		13.570	13.570		13.570	13.570		5.200	5.200		4.000	4.000		4.370	4.370					Khởi công mới năm 2022
II.5.2	Các dự án cấp huyện Quyết định đầu tư		39.907	39.907	0	39.907	39.907	1.197	0	0	0	2.900	2.900	0	4.247	4.247	0	32.759	32.759	0	Vốn đối ứng NSDP giai đoạn 2021-2025 và hàng năm các dự án cấp huyện quyết định đầu tư do huyện bố trí
1	Hệ thống điện sinh hoạt các xã Na Son, Xa Dung (bán Tia Ló, Trung Phu xã Na Son; bán Ca Tầu Xa Dung)		8.407	8.407		8.407	8.407		0	0			0		100	100		8.307	8.307		
2	Thủy lợi Na Ngưu xã Phi Nhữ (phục vụ dân bán Na Ngưu xã Phi nhữ và dân bán Pa Vạt xã Mường Luân) - 126,8ha		8.500	8.500		8.500	8.500					2.800	2.800		1.602	1.602		4.098	4.098		
3	Thủy lợi Suối Tổng Sớ bán Nà Nền C xã Pú Hồng		5.000	5.000		5.000	5.000					0	0		494	494		4.506	4.506		
4	NSH các xã Tia Đình, Pú Hồng (Trung tâm xã mới, bán Háng Súa xã Tia Đình; bán Ao Cá xã Pú Hồng)		5.000	5.000		5.000	5.000		0	0		0	0		100	100		4.900	4.900		Cấp nước cho 207 hộ dân, 03 trường học, nhà VH xã, công an xã, trụ sở xã...
5	Xây dựng trường Mầm non Pú Hồng, xã Pú Hồng, huyện Điện Biên Đông		13.000	13.000		13.000	13.000		0			100	100		1.951	1.951		10.948	10.948		
II.6	Huyện Tuần Giáo		236.000	236.000	0	196.787	196.787	0	67.689	67.689	0	43.033	43.033	0	43.033	43.033	0	43.033	43.033	0	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2022			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2023			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2024			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW		Vốn ngân sách địa phương	Vốn NSTW		Vốn NSDP (đối ứng)	Vốn NSTW		Vốn NSDP (đối ứng)	Vốn NSTW		Vốn NSDP (đối ứng)	Vốn NSTW		Vốn NSDP (đối ứng)			
II.6.1	Các dự án cấp tỉnh Quyết định đầu tư		236.000	236.000	0	196.787	196.787	0	67.689	67.689	0	43.033	43.033	0	43.033	43.033	0	43.033	43.033	0	
1	Trung tâm văn hóa huyện Tuấn Giáo		65.000	65.000		52.000	52.000		30.000	30.000		15.000	15.000		900	900		6.100	6.100		Khởi công mới năm 2022
2	Đường liên xã Nà Sáy - Mường Khong		26.000	26.000		26.000	26.000		9.000	9.000		10.000	10.000		7.000	7.000		0			Khởi công mới năm 2022
3	Đường liên xã Quài Cang - Tủa Tình		27.000	27.000		27.000	27.000		8.689	8.689		6.000	6.000		12.311	12.311		0			Khởi công mới năm 2022
4	Đường liên xã Rạng Đông - Nà Tông		30.000	30.000		30.000	30.000					4.533	4.533		8.000	8.000		17.468	17.468		
5	Trường PTDTBT tiểu học Khoong Hin		30.000	30.000		30.000	30.000		10.000	10.000		500	500		1.622	1.622		17.878	17878		Khởi công mới năm 2022
6	Dự án xây mới nhà kỹ thuật cao TTYT huyện Tuấn Giáo		30.000	30.000		30.000	30.000		10.000	10.000		7.000	7.000		13.000	13.000		0			Khởi công mới năm 2022
7	Trường PTDTBT THCS và Tiểu học Pú Xi		28.000	28.000		1.787	1.787					-			200	200		1.587	1587		
II.7	Huyện Mường Nhé		201.311	201.311	0	201.311	201.311	3.002	69.245	69.245		44.022	44.022	0	44.022	44.022	0	44.022	44.022	0	
II.7.1	Các dự án cấp tỉnh Quyết định đầu tư		101.250	101.250	0	101.250	101.250	0	45.545	45.545	0	24.079	24.079	0	20.126	20.126	0	11.500	11.500	0	
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Chung Chải số 2		15.000	15.000		15.000	15.000		5.000	5.000		6.000	6.000		4.000	4.000		0	0		Khởi công mới năm 2022
2	Nâng cấp, sửa chữa trường Phổ thông DTBT Tiểu học và THCS Sen Thượng đạt chuẩn quốc gia		17.400	17.400		17.400	17.400		6.000	6.000		6.000	6.000		5.400	5.400			0		Khởi công mới năm 2022
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Quảng Lâm		19.350	19.350		19.350	19.350		8.800	8.800		6.875	6.875		3.675	3.675		0	0		Khởi công mới năm 2022
4	Nâng cấp Quảng trường và vỉa hè trung tâm huyện Mường Nhé (tổ chức hoạt động văn hoá, thể thao)		35.000	35.000		35.000	35.000		25.745	25.745		4.204	4.204		5.051	5.051					Khởi công mới năm 2022
5	Đầu tư xây dựng nhà lớp học, khu nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Nhé		14.500	14.500		14.500	14.500		0	0		1.000	1.000		2.000	2.000		11.500	11.500		

[illegible]

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2022			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2023			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2024			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)				
2	Nâng cấp, cải tạo nhà hiệu bộ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.		4.500	4.500		4.500	4.500		3.000	3.000		1.500	1.500						Khởi công mới năm 2022	
3	Nâng cấp, cải tạo nhà ký túc xá 2 tầng Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.		2.000	2.000		2.000	2.000		2.000	2.000									Khởi công mới năm 2022	
4	Nâng cấp, cải tạo nhà ký túc xá 3 tầng Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.		8.500	8.500		8.500	8.500		3.237	3.237		4.851	4.851		412	412			Khởi công mới năm 2022	
6	Nâng cấp cải tạo nhà hội trường, Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.		6.000	6.000		6.000	6.000		3.000	3.000		3.000	3.000						Khởi công mới năm 2022	
5	Xây dựng xưởng thực hành Điện, Kỹ thuật xây dựng Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.		8.000	8.000		8.000	8.000								5.000	5.000		3.000	3.000	
7	Xây dựng xưởng thực hành Công nghệ ô tô Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.		5.000	5.000		5.000	5.000								2.000	2.000		3.000	3.000	
8	Nâng cấp, cải tạo nhà lớp học số 02 Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.		4.290	4.290		4.290	4.290								2.000	2.000		2.290	2.290	
9	Xây dựng nhà Thư viện Trường Cao đẳng Nghề Điện Biên.		6.000	6.000		6.000	6.000								2.439	2.439		3.561	3.561	
I.2	Trường Cao đẳng kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên		16.014	16.014	0	16.014	16.014	0	4.804	4.804	0	3.736	3.736	0	3.736	3.736	0	3.736	3.736	0
3	Sửa chữa, cải tạo nhà thực hành quản trị nhà hàng khách sạn, Nhà ký túc xá và hạng mục phụ trợ		8.014	8.014		8.014	8.014		4.804	4.804		3.210	3.210		0	0		0		Khởi công mới năm 2022
4	Khu ký túc xá cho học sinh dân tộc nội trú		8.000	8.000		8.000	8.000					526	526		3.736	3.736		3.736	3736	
I.3	Trường Cao đẳng y tế Điện Biên		14.072	14.072	0	14.072	14.072	0	4.222	4.222	0	3.283	3.283	0	3.283	3.283	0	3.283	3.283	0
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị Nhà lớp học 4 tầng Trường Cao đẳng Y tế Điện Biên		7.072	7.072		7.072	7.072		4.222	4.222		2.850	2.850		0	0		0		Khởi công mới năm 2022
2	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị Nhà ký túc xá 3 tầng HSSV khu A Trường Cao đẳng y tế Điện Biên		7.000	7.000		7.000	7.000					433	433		3.283	3.283		3.283	3.283	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2022			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2023			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2024			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)					
																		Vốn NSTW	Vốn ngân sách địa phương		Vốn NSTW
II	Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững		12.322	12.322		12.322	12.322	-	1.068	1.068	-	5.627	5.627	-	5.627	5.627	-	-	-		
1	Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động Trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh Điện Biên		12.322	12.322		12.322	12.322		1.068	1.068		5.627	5.627		5.627	5.627				Khởi công mới năm 2022	
D	Danh mục dự án đối ứng ngân sách địa phương cấp tỉnh quản lý		38.800	-	38.800	38.800	-	38.800	12.200	-	12.200	8.000	-	8.000	10.003	-	10.003	8.597	-	8.597	Nhu cầu vốn đối ứng NSDP cấp tỉnh quản lý giai đoạn 2021-2025
1	Xây dựng hệ thống cấp nước bổ sung của Nhà máy nước huyện Tủa Chùa		14.500		14.500	14.500		14.500	2.500		2.500	6.000		6.000	6.000		6.000				
2	Trạm y tế thị trấn Mường Chà		5.000		5.000	5.000		5.000	3.000		3.000	2.000		2.000							
3	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Mường Mơn huyện Mường Chà		1.900		1.900	1.900		1.900	1.900		1.900										
4	Xây dựng Nhà thực hành nghề phi nông nghiệp Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên		3.000		3.000	3.000		3.000	3.000		3.000										
5	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Nà Búng huyện Nậm Pồ		1800		1800	1800		1800	1800		1800										
6	Nâng cấp, sửa chữa 3 trạm y tế xã Xa Dung, Pú Hồng, Noong U, huyện Điện Biên Đông		5.000		5.000	5.000		5.000							2.000		2000	3.000		3000	
7	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Chiềng Sinh, Nà Sáy, Quài Nưa, Ta Ma huyện Tuần Giáo		7.600		7.600	7.600		7.600							2.003		2003	5.597		5597	

Biểu số 2A

Dự kiến Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

(Kèm theo Tờ trình số 2024/TTr-UBND ngày 12 /7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án					Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Trong đó:			Ghi chú
		Quyết định đầu tư							Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2022			
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Vốn ngân sách địa phương		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
	Nguồn vốn											
A	Tổng nguồn vốn được Thủ tướng Chính phủ giao		1.434.515	1.434.515		1.434.515	1.434.515		486.705	486.705		A=I+II
I	Dự án 1 – Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.		1.341.317	1.341.317		1.341.317	1.341.317		461.374	461.374		
II	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững		93.198	93.198	0	93.198	93.198		25.331	25.331		
1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn		80.876	80.876	0	80.876	80.876		24.263	24.263		
2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững		12.322	12.322	0	12.322	12.322		1.068	1.068		

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
				Vốn NSTW	Vốn ngân sách địa phương							
III	Tổng nhu cầu vốn đối ứng NSDP (tối thiểu)					0	0	43.035			14.601	Yêu cầu vốn đối ứng tối thiểu năm 2022 3%*486,705 = 14,601 tỷ đồng
1	Vốn đối ứng NSDP cấp tỉnh quản lý (Vốn đối ứng NSDP giai đoạn 2021-2025 và hàng năm các dự án cấp tỉnh quyết định đầu tư do tỉnh bố trí)					0		31.242			12.069	
2	Vốn đối ứng NSDP do cấp huyện quản lý (Vốn đối ứng NSDP giai đoạn 2021-2025 và hàng năm các dự án cấp huyện quyết định đầu tư do huyện bố trí)						0	11.794			2.532	
2.1	Huyện Nậm Pồ							0			0	
2.2	Huyện Mường Ảng							3.162			953	
2.3	Huyện Tủa Chùa							915			0	
2.4	Huyện Mường Chà							3.518			868	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
				Vốn NSTW	Vốn ngân sách địa phương							
2.5	Huyện Điện Biên Đông							1.197			0	
2.6	Huyện Tuần Giáo							0			0	
2.7	Huyện Mường Nhé							3.002			711	
	Phân bổ											
B	Tổng hợp phân bổ vốn cho Dự án 1 và Dự án 4 theo cấp quyết định đầu tư		1.495.728	1.495.728	0	1.434.515	1.434.515	50.594	486.705	486.705	14.732	
B.1	Dự án 1 – Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.		1.402.530	1.402.530	0	1.341.317	1.341.317	50.594	461.374	461.374	14.732	
B.1.1	Tổng hợp Dự án do cấp tỉnh Quyết định đầu tư		1.009.399	1.009.399	0	948.186	948.186	38.800	376.973	376.973	12.200	Chi tiết danh mục dự án đối ứng NSDP cấp tỉnh quản lý tại mục D
1	Huyện Nậm Pồ		201.310	201.310	0	201.310	201.310		69.244	69.244	0	
2	Huyện Mường Ảng		88.506	88.506	0	66.506	66.506	0	27.352	27.352	0	
3	Huyện Tủa Chùa		161.763	161.763	0	161.763	161.763	0	66.133	66.133	0	
4	Huyện Mường Chà		75.000	75.000	0	75.000	75.000	0	37.211	37.211	0	
5	Huyện Điện Biên Đông		145.570	145.570	0	145.570	145.570	0	63.799	63.799	0	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		
				Vốn NSTW								Vốn ngân sách địa phương
6	Huyện Tuần Giáo		236.000	236.000	0	196.787	196.787	0	67.689	67.689	0	
7	Huyện Mường Nhé		101.250	101.250	0	101.250	101.250	0	45.545	45.545	0	
B.1. 2	Tổng hợp dự án do cấp huyện quyết định đầu tư		393.131	393.131	0	393.131	393.131	11.794	84.401	84.401	2.532	
1	Huyện Nậm Pồ				0	0	0	0	0	0	0	
2	Huyện Mường Ảng		105.400	105.400	0	105.400	105.400	3.162	31.779	31.779	953	
3	Huyện Tuần Giáo		30.500	30.500	0	30.500	30.500	915	0	0	0	
4	Huyện Mường Chà		117.263	117.263	0	117.263	117.263	3.518	28.922	28.922	868	
5	Huyện Điện Biên Đông		39.907	39.907	0	39.907	39.907	1.197	0	0	0	
6	Huyện Tuần Giáo				0			0	0	0	0	
7	Huyện Mường Nhé		100.061	100.061	0	100.061	100.061	3.002	23.700	23.700	711	
B.2	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững		93.198	93.198	0	93.198	93.198	0	25.331	25.331	0	
II.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn		80.876	80.876	0	80.876	80.876	0	24.263	24.263	0	
1	Trường Cao đẳng nghề Điện Biên		50.790	50.790	0	50.790	50.790	0	15.237	15.237	0	
2	Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Điện Biên		16.014	16.014	0	16.014	16.014	0	4.804	4.804	0	
3	Trường Cao đẳng y tế Điện Biên		14.072	14.072	0	14.072	14.072	0	4.222	4.222	0	
II.2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững		12.322	12.322	0	12.322	12.322	0	1.068	1.068	0	
1	Sở Lao động TBXH		12.322	12.322	0	12.322	12.322	0	1.068	1.068	0	
C	Phân bổ chi tiết Dự án 1 và Dự án 4 theo địa bàn và theo cấp quyết định đầu tư		1.495.728	1.495.728	0	1.434.515	1.434.515	8.632	486.705	486.705	0	
C.1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo		1.402.530	1.402.530	0	1.341.317	1.341.317	8.632	461.374	461.374	0	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Vốn NSTW	Vốn NSĐP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSĐP (đối ứng)	
				Vốn NSTW	Vốn ngân sách địa phương							
I	Huyện Nậm Pồ		201.310	201.310	0	201.310	201.310	0	69.244	69.244	0	Chi tiết kế hoạch vốn năm 2022 sẽ được phân bổ cho từng dự án khi có quyết định đầu tư
I.1	Các dự án cấp tỉnh Quyết định đầu tư		201.310	201.310	0	201.310	201.310	0	69.244	69.244	0	
1	Đường Trung tâm huyện - Nà Khoa, huyện Nậm Pồ		39.950	39.950		39.950	39.950					Khởi công mới năm 2022
2	Nâng cấp đường Nà Khoa - Na Cô Sa, huyện Nậm Pồ		85.360	85.360		85.360	85.360					Khởi công mới năm 2022
3	Cầu bê tông qua suối Nậm Pồ đi xã Nậm Chua, huyện Nậm Pồ		26.000	26.000		26.000	26.000					Khởi công mới năm 2022
4	Trung tâm Văn hóa huyện Nậm Pồ		50.000	50.000		50.000	50.000					Khởi công mới năm 2022
II.2	Huyện Mường Ảng		193.906	193.906	0	171.906	171.906	0	59.131	59.131	0	Phân bổ Kế hoạch vốn chi tiết cho từng dự án khi có quyết định đầu tư
II.2.1	Các dự án cấp tỉnh Quyết định đầu tư		88.506	88.506	0	66.506	66.506	0	27.352	27.352	0	
1	Trường mầm non Hoa Hồng, thị trấn Mường Ảng		23.096	23.096		23.096	23.096					Khởi công mới năm 2022

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
				Vốn NSTW	Vốn ngân sách địa phương							
2	Đường liên xã Mường Đăng - Ngồi Cáy (từ bản Chan I đi Chan II, xã Mường Đăng đi Chan III, xã Ngồi Cáy)		47.000	47.000		25.000	25.000					Khởi công mới năm 2022
3	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng; cải tạo, sửa chữa nhà lớp học, nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ trường THPT Búng Lao		13.410	13.410		13.410	13.410					Khởi công mới năm 2022
4	Dự án: Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Búng Lao, huyện Mường Ảng		5.000	5.000		5.000	5.000					Khởi công mới năm 2022
II.2. 2	Các dự án cấp huyện Quyết định đầu tư		105.400	105.400	0	105.400	105.400	0	31.779	31.779	0	Vốn đối ứng NSDP giai đoạn 2021-2025 và hàng năm các dự án cấp huyện quyết định đầu tư do huyện bố trí
1	Nhà hiệu bộ trường tiểu học thị trấn Mường Ảng		3.500	3.500		3.500	3.500					Khởi công mới năm 2022
2	Phòng học bộ môn trường THCS thị trấn Mường Ảng		3.400	3.400		3.400	3.400					Khởi công mới năm 2022

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
				Vốn NSTW	Vốn ngân sách địa phương							
3	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Ảng Cang		3.500	3.500		3.500	3.500					Khởi công mới năm 2022
4	Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ TrườngTiểu học Ảng Nưa		3.500	3.500		3.500	3.500					Khởi công mới năm 2022
5	Xây dựng nhà lớp và các hạng mục phụ trợ học Trường Tiểu học Mường Lạn		5.000	5.000		5.000	5.000					Khởi công mới năm 2022
6	Đường liên xã Nặm Lịch - Mường Lạn (Từ bản Lịch Cang, xã Nặm Lịch sang bản Huổi Ly, xã Mường Lạn)		14.500	14.500		14.500	14.500					Khởi công mới năm 2022
7	Đường liên xã Ảng Nưa - Ảng Cang		7.500	7.500		7.500	7.500					Khởi công mới năm 2022
8	Nâng cấp đường từ trung tâm xã Mường Đăng đi xã Ngồi Cáy		14.000	14.000		14.000	14.000					Khởi công mới năm 2022
16	Sửa chữa sân và các hạng mục phụ trợ khu trung tâm hành chính huyện (tổ chức các sự kiện văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao của huyện)		6.000	6.000		6.000	6.000					Khởi công mới năm 2022

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
				Vốn NSTW	Vốn ngân sách địa phương							
II.3	Huyện Tủa Chùa		192.263	192.263	0	192.263	192.263	915	66.133	66.133	0	Chi tiết kế hoạch vốn năm 2022 sẽ được phân bổ cho từng dự án khi có quyết định đầu tư
II.3.1	Các dự án cấp tỉnh Quyết định đầu tư		161.763	161.763	0	161.763	161.763	0	66.133	66.133	0	
1	Đường giao thông bến thủy Huổi Trắng, Huổi Sỏ, Mường Lay		30.000	30.000		30.000	30.000					Khởi công mới năm 2022
2	Nâng cấp tuyến đường Thị trấn - Đề Dê Hu - Sính Phình		20.000	20.000		20.000	20.000					Khởi công mới năm 2022
3	Tuyến đường Tả Sìn Thàng - Páo Tình Làng - Sáng Tở đi Sín Chải, Huổi Sỏ		30.000	30.000		30.000	30.000					Khởi công mới năm 2022
4	Nước sinh hoạt trung tâm xã Trung Thu, huyện Tủa Chùa		15.000	15.000		15.000	15.000					Khởi công mới năm 2022
5	Sân Vận động Huyện Tủa Chùa		35.000	35.000		35.000	35.000					Khởi công mới năm 2022
6	Dự án: Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Tả Sìn Thàng, huyện Tủa Chùa		6.000	6.000		6.000	6.000					Khởi công mới năm 2022

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)				
				Vốn NSTW	Vốn ngân sách địa phương					Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
7	Đầu tư xây dựng nhà lớp học và phòng học bộ môn, khu nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THCS và THPT Quyết Tiến		7.763	7.763		7.763	7.763					Khởi công mới năm 2022
12	Các dự án cấp huyện Quyết định đầu tư		30.500	30.500	0	30.500	30.500	915	0	0	0	Vốn đối ứng NSDP giai đoạn 2021-2025 và hàng năm các dự án cấp huyện quyết định đầu tư do huyện bố trí
II.4	Huyện Mường Chà		192.263	192.263	0	192.263	192.263	3.518	66.133	66.133		Chi tiết kế hoạch vốn năm 2022 sẽ được phân bổ cho từng dự án khi có quyết định đầu tư
II.4.1	Các dự án cấp tỉnh Quyết định đầu tư		75.000	75.000	0	75.000	75.000	0	37.211	37.211	0	
1	Nâng cấp đường giao thông Thị trấn Mường Chà - xã Na Sang (Điểm đầu từ QL12 thị trấn Mường Chà điểm cuối bản Huổi Xư, xã Na Sang)		25.000	25.000		25.000	25.000					Khởi công mới năm 2022

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
				Vốn NSTW	Vốn ngân sách địa phương							
2	Nâng cấp đường giao thông xã Huổi Lèng - xã Sá Tổng (Điểm đầu tuyến từ bản Ma Lù Thành, xã Huổi Lèng - điểm cuối tuyến Phi 2, xã Sá Tổng)		20.000	20.000		20.000	20.000					Khởi công mới năm 2022
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học và THCS Mường Tùng, xã Mường Tùng		20.000	20.000		20.000	20.000					Khởi công mới năm 2022
4	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng, lớp học, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Chà		10.000	10.000		10.000	10.000					Khởi công mới năm 2022
II.4.2	Các dự án cấp huyện Quyết định đầu tư		117.263	117.263	0	117.263	117.263	3.518	28.922	28.922		Vốn đối ứng NSDP giai đoạn 2021-2025 và hàng năm các dự án cấp huyện quyết định đầu tư do huyện bố trí
1	Nâng cấp đường giao thông xã Na Sang - xã Mường Mươn (Điểm đầu tuyến từ bản Hin 1, xã Na Sang - điểm cuối tuyến bản Huổi Nhả, xã Mường Mươn)		12.000	12.000		12.000	12.000					Khởi công mới năm 2022
2	Xây mới trường Mầm non Ma Thi Hồ, xã Ma Thi Hồ		9.000	9.000		9.000	9.000					Khởi công mới năm 2022

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
				Vốn NSTW	Vốn ngân sách địa phương							
3	Nâng cấp, sửa chữa trường PTDTBT Tiểu học và THCS Sá Tổng, xã Sá Tổng		14.500	14.500		14.500	14.500					Khởi công mới năm 2022
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT THCS Huổi Mí, xã Huổi Mí		11.000	11.000		11.000	11.000					Khởi công mới năm 2022
5	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Huổi Lèng xã Huổi Lèng		9.500	9.500		9.500	9.500					Khởi công mới năm 2022
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Nậm Nền, xã Nậm Nền		9.000	9.000		9.000	9.000					Khởi công mới năm 2022
II.5	Huyện Điện Biên Đông		185.477	185.477	0	185.477	185.477	1.197	63.799	63.799	0	Chi tiết kế hoạch vốn năm 2022 sẽ được phân bổ cho từng dự án khi có quyết định đầu tư
II.5.1	Các dự án cấp tỉnh Quyết định đầu tư		145.570	145.570	0	145.570	145.570	0	63.799	63.799	0	
1	Đường giao thông liên xã bản Tin Tốc A - Nậm Ma - Mường Ten (xã Pú Hồng) - Huổi Mi (xã Sam Kha)		31.000	31.000		31.000	31.000					Khởi công mới năm 2022
2	Nâng cấp đường giao thông liên xã bản Na Hay - Tia Ghénh - Háng Súa xã Tia Đình - xã Sam Kha		31.000	31.000		31.000	31.000					Khởi công mới năm 2022

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)				
				Vốn NSTW	Vốn ngân sách địa phương					Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
3	Đường giao thông liên xã bản Phá Khẩu - Phi Súa (xã Phình Giàng, huyện Điện Biên Đông) - Phi Cao (xã Mường Nhà, huyện Điện Biên)		19.000	19.000		19.000	19.000					Khởi công mới năm 2022
4	Nâng cấp đường giao thông liên xã bản Nà Nénh C (xã Pú Hồng) - Na Su - Chua Ta (xã Tia Đình)		43.000	43.000		43.000	43.000					Khởi công mới năm 2022
8	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng và phòng học bộ môn, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Trần Can		13.570	13.570		13.570	13.570					Khởi công mới năm 2022
II.6	Huyện Tuần Giáo		236.000	236.000	0	196.787	196.787	0	67.689	67.689	0	Chi tiết kế hoạch vốn năm 2022 sẽ được phân bổ cho từng dự án khi có quyết định đầu tư
II.6.1	Các dự án cấp tỉnh Quyết định đầu tư		236.000	236.000	0	196.787	196.787	0	67.689	67.689	0	
1	Trung tâm văn hóa huyện Tuần Giáo		65.000	65.000		52.000	52.000					Khởi công mới năm 2022
2	Đường liên xã Nà Sáy - Mường Khong		26.000	26.000		26.000	26.000					Khởi công mới năm 2022

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
				Vốn NSTW	Vốn ngân sách địa phương							
3	Đường liên xã Quài Cang - Tòa Tình		27.000	27.000		27.000	27.000					Khởi công mới năm 2022
5	Trường PTDTBT tiểu học Khoong Hin		30.000	30.000		30.000	30.000					Khởi công mới năm 2022
6	Dự án xây mới nhà kỹ thuật cao TTYT huyện Tuần Giáo		30.000	30.000		30.000	30.000					Khởi công mới năm 2022
II.7	Huyện Mường Nhé		201.311	201.311	0	201.311	201.311	3.002	69.245	69.245		Chi tiết kế hoạch vốn năm 2022 sẽ được phân bổ cho từng dự án khi có quyết định đầu tư
II.7.1	Các dự án cấp tỉnh Quyết định đầu tư		101.250	101.250	0	101.250	101.250	0	45.545	45.545	0	
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Chung Chải số 2		15.000	15.000		15.000	15.000					Khởi công mới năm 2022
2	Nâng cấp, sửa chữa trường Phổ thông DTBT Tiểu học và THCS Sen Thượng đạt chuẩn quốc gia		17.400	17.400		17.400	17.400					Khởi công mới năm 2022
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Quảng Lâm		19.350	19.350		19.350	19.350					Khởi công mới năm 2022
4	Nâng cấp Quảng trường và vỉa hè trung tâm huyện Mường Nhé (tổ chức hoạt động văn hoá, thể thao)		35.000	35.000		35.000	35.000					Khởi công mới năm 2022

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
				Vốn NSTW	Vốn ngân sách địa phương							
II.7.2	Các dự án cấp huyện Quyết định đầu tư		100.061	100.061	0	100.061	100.061	3.002	23.700	23.700		Vốn đối ứng NSDP giai đoạn 2021-2025 và hàng năm các dự án cấp huyện quyết định đầu tư do huyện bố trí
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Pá Mỹ		7.450	7.450		7.450	7.450					Khởi công mới năm 2022
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Leng Su Sin		14.200	14.200		14.200	14.200					Khởi công mới năm 2022
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Trần Văn Thọ		8.150	8.150		8.150	8.150					Khởi công mới năm 2022
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Leng Su Sin		8.800	8.800		8.800	8.800					Khởi công mới năm 2022
5	Nâng cấp, sửa chữa trường Phổ thông DTBT THCS Mường Toong		13.000	13.000		13.000	13.000					Khởi công mới năm 2022
12	Kè bảo vệ Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Mường Nhé (Chiều dài 350 m)		10.000	10.000		10.000	10.000					Khởi công mới năm 2022
C.2	DỰ ÁN 4 - Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững		93.198	93.198	0	93.198	93.198	0	25.331	25.331	0	Chi tiết kế hoạch vốn năm 2022 sẽ được phân bổ cho từng dự án khi có quyết định đầu tư

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
				Vốn NSTW	Vốn ngân sách địa phương							
I	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn		80.876	80.876	0	80.876	80.876	0	24.263	24.263	0	
I.1	Trường Cao đẳng nghề		50.790	50.790	0	50.790	50.790	0	15.237	15.237	0	
1	Nâng cấp, cải tạo các hạng mục phụ trợ: Cổng, nhà bảo vệ, sân, tường rào và rãnh thoát nước nội bộ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.		6.500	6.500		6.500	6.500					Khởi công mới năm 2022
2	Nâng cấp, cải tạo nhà hiệu bộ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.		4.500	4.500		4.500	4.500					Khởi công mới năm 2022
3	Nâng cấp, cải tạo nhà ký túc xá 2 tầng Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.		2.000	2.000		2.000	2.000					Khởi công mới năm 2022
4	Nâng cấp, cải tạo nhà ký túc xá 3 tầng Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.		8.500	8.500		8.500	8.500					Khởi công mới năm 2022
6	Nâng cấp cải tạo nhà hội trường, Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.		6.000	6.000		6.000	6.000					Khởi công mới năm 2022
I.2	Trường Cao đẳng kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên		16.014	16.014	0	16.014	16.014	0	4.804	4.804	0	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
				Vốn NSTW	Vốn ngân sách địa phương							
1	Sửa chữa, cải tạo nhà thực hành quản trị nhà hàng khách sạn, Nhà ký túc xá và hạng mục phụ trợ		8.014	8.014		8.014	8.014					Khởi công mới năm 2022
I.3	Trường Cao đẳng y tế Điện Biên		14.072	14.072	0	14.072	14.072	0	4.222	4.222	0	
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị Nhà lớp học 4 tầng Trường Cao đẳng Y tế Điện Biên		7.072	7.072		7.072	7.072					Khởi công mới năm 2022
II	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững		12.322	12.322		12.322	12.322	-	1.068	1.068	-	
1	Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động Trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh Điện Biên		12.322	12.322		12.322	12.322		1.068	1.068		Khởi công mới năm 2022
D	Danh mục dự án đối ứng ngân sách địa phương cấp tỉnh quản lý		38.800	-	38.800	38.800	-	38.800	12.200	-	12.200	Vốn đối ứng NSDP cấp tỉnh quản lý năm 2022 bố trí đảm bảo yêu cầu theo tỷ lệ tối thiểu (12,069 tỷ đồng)
1	Xây dựng hệ thống cấp nước bổ sung của Nhà máy nước huyện Tủa Chùa		14.500		14.500	14.500		14.500	2.500		2.500	
2	Trạm y tế thị trấn Mường Chà		5.000		5.000	5.000		5.000	3.000		3.000	
3	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Mường Mơn huyện Mường Chà		1.900		1.900	1.900		1.900	1.900		1.900	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Vốn NSTW	Vốn NSĐP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSĐP (đối ứng)	
				Vốn NSTW	Vốn ngân sách địa phương							
4	Xây dựng Nhà thực hành nghề phi nông nghiệp Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên		3.000		3.000	3.000		3.000	3.000		3.000	
5	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Nà Bùng huyện Nậm Pồ		1800		1800	1800		1800	1800		1800	
6	Nâng cấp, sửa chữa 3 trạm y tế xã Xa Dung, Pú Hồng, Noong U, huyện Điện Biên Đông		5.000		5.000	5.000		5.000				
7	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Chiềng Sinh, Nà Sáy, Quài Nưa, Ta Ma huyện Tuần Giáo		7.600		7.600	7.600		7.600				

**PHỤ LỤC 1: BIỂU SO SÁNH KẾ HOẠCH TRUNG HẠN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN
ĐỒNG BẢO DTTS GIAI ĐOẠN 2021-2025 TỈNH ĐIỆN BIÊN**

	Danh mục Dự án	Vốn tính điểm theo tiêu chí	Tăng	Giảm	Vốn theo NQ 215	Ghi chú
1	2					17
	TỔNG CỘNG	2.530.902	10.535		2.520.367	
A1	Đơn vị cấp tỉnh	230.588	6.666		223.922	
11	Ban Dân tộc	7.300	7.300			
12	Sở Y tế	39.985		28.015	68.000	
13	Sở Thông tin và TT	44.131		11.791	55.922	
14	Sở Văn hóa TT&DL	39.172	39.172			
15	Sở Giáo dục và đào tạo	100.000			100.000	
16	Sở Lao động TB&XH	-				
17	Sở NN và PTNT	-				
18	Hội liên hiệp phụ nữ	-				
19	Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp của tỉnh	-				
	Đơn vị cấp huyện	2.300.314	3.869		2.296.445	
1	HUYỆN ĐIỆN BIÊN	184.862		21.998	206.861	
2	HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG	403.787	84.672		319.115	
3	HUYỆN MƯỜNG CHÀ	286.312		17.201	303.513	
4	HUYỆN MƯỜNG NHÉ	281.479	15.332		266.147	
5	HUYỆN NẬM PÔ	286.918	9.838		277.080	
6	HUYỆN TỬA CHÙA	262.073		18.127	280.200	
7	HUYỆN TUẦN GIÁO	318.230	22.470		295.760	
8	HUYỆN MƯỜNG ẮNG	193.121	12.521		180.600	
9	THỊ XÃ MƯỜNG LAY	10.319		18.151	28.470	
10	THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ	73.213		36.787	110.000	
11	Chưa phân bổ				28.700	

BIỂU TỔNG HỢP PHÂN BỐ VỐN CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH

(Kèm theo Tờ trình số ¹⁴²⁴ /TTr-UBND ngày 02/7/2022 của UBND tỉnh Điện Biên)

1	2	Tổng cộng		Dự án 1		Dự án 2	Dự án 3		Dự án 4	Dự án 5				Dự án 6	Dự án 7	Dự án 8	Dự án 9		Dự án 10			Ghi chú
							Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2		Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2	Tiểu dự án 3	Tiểu dự án 4				Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2	Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2	Tiểu dự án 3	
		Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn đầu tư	trong đó Nước sinh hoạt	Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn đầu tư	
1	2	3	5		7	9	11		13	15	17	19	21	23	25	27	29	31	33	35	37	39
A	TỔNG CỘNG	2.530.902	194.494	135.824	148.290	-	28.733		1.413.532	543.805	-	-	-	78.344	29.985	-	49.588	-	-	44.131	-	
A1	Đơn vị cấp tỉnh	230.588	-	-	-	-	-	-	10.000	100.000	-	-	-	39.172	29.985	-	7.300	-	-	44.131	-	
11	Ban Dân tộc	7.300															7.300					
12	Sở Y tế	39.985							10.000						29.985							
13	Sở Thông tin và TT	44.131																		44.131		
14	Sở Văn hóa TT&DL	39.172												39.172								
15	Sở Giáo dục và đào tạo	100.000								100.000												
16	Sở Lao động TB&XH	-																				
17	Sở NN và PTNT	-																				
18	Hội liên hiệp phụ nữ	-																				
19	Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp của tỉnh	-																				
A2	Đơn vị cấp huyện	2.300.314	194.494	135.824	148.290	-	28.733		1.403.532	443.805	-	-	-	39.172	-	-	42.288	-	-	-	-	
1	Huyện Điện Biên	184.862	8.400	5.633	13.269	-	-	-	132.880	7.711				3.602			19.000					
2	Huyện Điện Biên Đông	403.787	13.016	8.763	47.702	-	-	-	240.715	92.194				10.160								
3	Huyện Mường Chà	286.312	31.182	23.159	58.917	-	-	-	173.536	21.303				1.375								
4	Huyện Mường Nhé	281.479	37.038	32.548	-	-	-	-	161.728	56.341				3.084			23.288					
5	Huyện Nậm Pồ	286.918	25.737	18.152	-	-	-	-	198.750	59.808				2.623								
6	Huyện Tủa Chùa	262.073	18.352	8.763	20.022	-	-	-	157.403	62.107				4.190								
7	Huyện Tuần Giáo	318.230	14.062	6.885	8.381		28.733		182.744	79.446				4.864								
8	Huyện Mường Ảng	193.121	31.044	20.655	-	-	-	-	128.645	31.737				1.694								
9	Thị xã Mường Lay	10.319	2.504	2.504	-	-	-	-	5.426	-				2.389								
10	Thành phố Điện Biên Phủ	73.213	13.160	8.763	-	-	-	-	21.705	33.158				5.190								

BIỂU TỔNG HỢP SƠ BỘ ĐIỂM CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN, CẤP TỈNH

		Dự án 1		Dự án 2		Dự án 3				Dự án 4	Dự án 5								Dự án 6	Dự án 7		Dự án 8	Dự án 9				Dự án 10					Chỉ chú				
		Tổng điểm vốn đầu tư	trong đó Nước sinh hoạt	Tổng điểm vốn sự nghiệp	Tổng điểm vốn đầu tư	Tổng điểm vốn sự nghiệp	Tổng điểm vốn đầu tư	Tổng điểm vốn sự nghiệp	Tổng điểm vốn đầu tư		Tổng điểm vốn sự nghiệp	Tổng điểm vốn đầu tư	Tổng điểm vốn sự nghiệp	Tổng điểm vốn đầu tư	Tổng điểm vốn sự nghiệp	Tổng điểm vốn đầu tư	Tổng điểm vốn sự nghiệp	Tổng điểm vốn đầu tư		Tổng điểm vốn sự nghiệp	Tổng điểm vốn đầu tư		Tổng điểm vốn sự nghiệp	Tổng điểm vốn đầu tư	Tổng điểm vốn sự nghiệp	Tổng điểm vốn đầu tư	Tổng điểm vốn sự nghiệp	Tổng điểm vốn đầu tư	Tổng điểm vốn sự nghiệp	Tổng điểm vốn đầu tư	Tổng điểm vốn sự nghiệp					
																																	Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2	Tiểu dự án 3	Tiểu dự án 4
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37
	TỔNG CỘNG	9.322	6.516	1.383	2.123	-	-	1.523	58.000	2.245	15.521	1.306	17.495	-	-	1.497	-	396	-	5.525	7.089	-	-	-	1.050	-	9.199	-	4.563	-	3.851	-	2.819	-	499	-
1	Huyện Điện Biên	403	270	126	190	-	-	-	-	-	1.469	138	307	-	-	1	-	-	-	508	282	-	-	-	140	-	2.023	-	1.270	-	567	-	253	-	54	-
2	Huyện Điện Biên Đông	624	420	430	683	-	-	95	-	485	2.662	125	3.676	-	-	-	-	-	-	1.433	1.636	-	-	-	134	-	1.321	-	70	-	351	-	391	-	65	-
3	Huyện Mường Chà	1.495	1.110	101	844	-	-	722	-	429	1.919	125	849	-	-	2	149	-	-	194	207	-	-	-	119	-	1.022	-	1.274	-	324	-	332	-	57	-
4	Huyện Mường Nhé	1.775	1.560	284	-	-	-	302	-	420	1.788	299	2.246	-	-	-	67	-	-	435	2.243	-	-	-	113	-	1.103	-	4	-	297	-	304	-	51	-
5	Huyện Nậm Pồ	1.234	870	111	-	-	-	66	-	82	2.198	165	2.385	-	-	1.466	54	-	-	370	837	-	-	-	150	-	1.273	-	1.541	-	405	-	421	-	71	-
6	Huyện Tân Châu	880	420	53	287	-	-	127	-	315	1.741	156	2.476	-	-	22	45	-	-	591	293	-	-	-	108	-	1.029	-	243	-	324	-	304	-	54	-
7	Huyện Tuần Giáo	674	330	-	120	-	-	-	58.000	140	2.021	184	3.168	-	-	4	7	-	-	686	402	-	-	-	180	-	876	-	62	-	513	-	540	-	91	-
8	Huyện Mường Ảng	1.488	990	96	-	-	-	132	-	295	1.423	88	1.265	-	-	2	49	-	-	239	222	-	-	-	84	-	38	-	26	-	-	-	241	-	42	-
9	Thị xã Mường Lay	120	120	-	-	-	-	-	-	20	60	-	-	-	-	-	25	-	-	337	45	-	-	-	-	-	82	-	-	-	27	-	2	-	1	-
10	Thành phố Điện Biên Phủ	631	420	163	-	-	-	79	-	60	240	21	1.322	-	-	-	-	-	-	732	923	-	-	-	22	-	526	-	74	-	243	-	33	-	13	-

BIỂU 1

RÀ SOÁT NHU CẦU ĐẦU TƯ THỰC HIỆN DỰ ÁN 1: GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG THIẾU ĐẤT Ở, NHÀ Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT

STT	Danh mục	Vốn Đầu tư (100% cấp huyện)											Ghi chú
		Tổng cộng số điểm (Xk,i)	Hỗ trợ đất ở		Hỗ trợ nhà ở		Hỗ trợ đất sản xuất		Nước sinh hoạt tập trung				
			Tổng số điểm (0,4 *a)	Số lượng hộ (a)	Tổng số điểm (0,4 *b)	Số lượng hộ (b)	Tổng số điểm (0,225 * c)	Số lượng hộ (c)	Tổng số điểm (30*d)	Số lượng công trình (d)	Trong đó		
											Năng cấp	Xây mới	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	19
AA	TỔNG HỢP CHUNG												
I	HUYỆN ĐIỆN BIÊN	403	113	282	-	-	20	88	270	9	4	5	
II	HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG	624	3	8	150	374	51	227	420	14	2	12	
III	HUYỆN MƯỜNG CHÀ	1.495	46	115	303	758	35	157	1.110	37	10	27	
IV	HUYỆN MƯỜNG NHE	1.775	92	229	77	192	47	208	1.560	52	37	15	
V	HUYỆN NĂM PỐ	1.234	70	174	233	583	61	270	870	29	-	29	
VI	HUYỆN TỬA CHÙA	880	-	-	460	1.149	-	-	420	14	4	10	
VII	HUYỆN TUẦN GIÁC	674	172	430	172	430	-	-	330	11	2	9	
VIII	HUYỆN MƯỜNG AN	1.488	5	12	468	1.171	25	110	990	33	20	13	
IX	THỊ XÃ MƯỜNG LAY	120	-	-	-	-	-	-	120	4	-	4	
X	THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ	631	27	68	94	235	90	398	420	14	6	8	
AB	CỤ THỂ												
A	HUYỆN ĐIỆN BIÊN	402,6	112,8	282	-	-	20	88	270	9	4	5	
1	Mường Pồn	2,5	-	-	-	-	2	11	-	-	-	-	
2	Hua Thanh	1,4	-	-	-	-	1	6	-	-	-	-	
3	Thanh Nưa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Thanh Luông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Thanh Chân	18,8	13,6	34	-	-	5	23	-	-	-	-	
6	Thanh Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Noong Luông	22,8	22,8	57	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	Pa Thom	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Nà Ủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	Noong Hệt	56,0	56,0	140	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Pom Lót	0,7	-	-	-	-	1	3	-	-	-	-	
12	Sam Mún	5,3	4,4	11	-	-	1	4	-	-	-	-	
13	Thanh An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
14	Nùa Ngam	0,7	-	-	-	-	1	3	-	-	-	-	
15	Hệ Mường	5,3	2,8	7	-	-	2	11	-	-	-	-	
16	Mường Nhà	19,3	13,2	33	-	-	6	27	-	-	-	-	
17	Phu Luông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
18	Mường Lói	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
19	Nà Tông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
20	Thanh Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
21	Thanh Xương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
B	HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG	623,9	3,2	8	150	374	51	227	420	14	2	12	
1	Thị trấn	8,8	-	-	2	4	7	32	-	-	-	-	
2	Xã Pa Nhi	8,0	-	-	8	20	-	-	-	-	-	-	
3	Xã Phi Nhừ	8,0	-	-	8	20	-	-	-	-	-	-	
4	Xã Mường Luân	8,0	-	-	8	20	-	-	-	-	-	-	
5	Xã Pá Hồng	20,0	-	-	20	50	-	-	-	-	-	-	
6	Xã Luân Giỏi	8,0	-	-	8	20	-	-	-	-	-	-	
7	Xã Háng Lía	26,9	-	-	8	20	19	84	-	-	-	-	
8	Xã Phình Giàng	8,0	-	-	8	20	-	-	-	-	-	-	
9	Xã Nong Ủ	16,8	2,0	5	8	20	7	30	-	-	-	-	

STT	Danh mục	Vốn Đầu tư (100% cấp huyện)											Ghi chú
		Tổng cộng số điểm (Xk,i)	Hỗ trợ đất ở		Hỗ trợ nhà ở		Hỗ trợ đất sản xuất		Nước sinh hoạt tập trung				
			Tổng số điểm (0,4 *a)	Số lượng hộ (a)	Tổng số điểm (0,4 *b)	Số lượng hộ (b)	Tổng số điểm (0,225 *c)	Số lượng hộ (c)	Tổng số điểm (30*d)	Số lượng công trình (d)	Trong đó		
											Nâng cấp	Xây mới	
10	Xã Xa Dung	20,4	0,4	1	20	50	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Na Son	8,0	-	-	8	20	-	-	-	-	-	-	-
12	Xã Tia Đình	8,0	-	-	8	20	-	-	-	-	-	-	-
13	Xã Koo Lôm	26,6	0,8	2	24	60	2	8	-	-	-	-	-
14	Xã Chưởng Sơ	28,4	-	-	12	30	16	73	-	-	-	-	-
C	HUYỆN MUƠNG CHÁ	1.494,5	46,0	115,0	303,2	758,0	35,3	157,0	1.110,0	37,0	10,0	27,0	-
1	Xã Mường Mươn	67,1	10,8	27,0	39	98,0	17	76,0	-	-	-	-	-
2	Xã Na Sang	52,7	-	-	48	120,0	5	21,0	-	-	-	-	-
3	Xã Sa lông	14,4	-	-	14	36,0	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Huổi Lêng	25,6	-	-	26	64,0	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Hưn Ngai	16,0	-	-	16	40,0	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Pa Ham	20,0	-	-	20	50,0	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Nậm Nền	19,2	-	-	19	48,0	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Huổi Mí	25,5	-	-	12	30,0	14	60,0	-	-	-	-	-
9	Xã Sá Tổng	37,6	-	-	38	94,0	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Mường Tùng	58,4	35,2	88,0	23	58,0	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Ma Thi Hổ	48,0	-	-	48	120,0	-	-	-	-	-	-	-
12	Thị trấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
D	HUYỆN MUƠNG NHÉ	1.775,7	91,6	229,0	76,8	192,0	46,8	208,0	1.560,0	52,0	37,0	15,0	-
1	Xã Sín Thầu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Leng Su Sín	49,7	-	-	45	113,0	5	20,0	-	-	-	-	-
3	Xã Huổi Léch	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Quảng Lâm	10,4	6,0	15,0	4	11,0	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Pa Mý	7,1	-	-	5	12,0	2	10,0	-	-	-	-	-
6	Xã Sen Thượng	8,8	-	-	3	8,0	6	25,0	-	-	-	-	-
7	Xã Chung Chải	54,8	34,8	87,0	2	6,0	18	78,0	-	-	-	-	-
8	Xã Mường Nhé	24,0	-	-	11	28,0	13	57,0	-	-	-	-	-
9	Xã Mường Toong	8,5	-	-	6	14,0	3	13,0	-	-	-	-	-
10	Xã Nậm Vĩ	50,8	50,8	127,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Nậm Kê	1,1	-	-	-	-	1	5,0	-	-	-	-	-
E	HUYỆN NAM ĐO	1.233,6	69,6	174,0	233,7	583,0	60,8	270,0	170,0	29,0	2,0	29,0	-
1	Xã Nậm Chua	21,6	-	-	22	54,0	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Na Cồ Sa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Nậm Tin	32,0	-	-	32	80,0	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Na Đung	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Na Hý	59,8	20,0	50,0	24	60,0	16	70,0	-	-	-	-	-
6	Xã Na Khoa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Nậm Nhừ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Nậm Khăn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xã Vàng Dán	150,8	49,6	124,0	101	253,0	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Chá Tở	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Pa Tân	32,0	-	-	32	80,0	-	-	-	-	-	-	-
12	Xã Chá Cang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Xã Si Pa Phìn	67,4	-	-	22	56,0	45	200,0	-	-	-	-	-
14	Xã Phìn Hồ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Xã Chá Nua	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
F	HUYỆN TỬA CHUA	879,6	-	-	459,6	1.149,0	-	-	420,0	14,0	4,0	10,0	-
1	Thị trấn Tủa Chùa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Mường Báng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Xá Nhé	155,6	-	-	156	389,0	-	-	-	-	-	-	-
4	Mường Đun	53,6	-	-	54	134,0	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Lao Xá Phình	9,2	-	-	9	23,0	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Tủa Thàng	44,4	-	-	44	111,0	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Trung Thu	30,8	-	-	31	77,0	-	-	-	-	-	-	-

STT	Danh mục	Vốn Đầu tư (100% cấp huyện)										Chỉ chú	
		Tổng cộng số điểm (X/a)	Hỗ trợ đất ở		Hỗ trợ nhà ở		Hỗ trợ đất sản xuất		Nước sinh hoạt tập trung				
			Tổng số điểm (0,4 * a)	Số lượng hộ (a)	Tổng số điểm (0,4 * b)	Số lượng hộ (b)	Tổng số điểm (0,225 * c)	Số lượng hộ (c)	Tổng số điểm (30 * d)	Số lượng công trình (d)	Trong đó		
											Năng cấp		Xây mới
8	Xã Sơn Châu	46,0	-	-	46	115,0	-	-	-	-	-	-	-
9	Xã Tân Sơn Thắng	20,8	-	-	21	52,0	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Tân Phú	50,4	-	-	50	126,0	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Huổi Sô	28,4	-	-	28	71,0	-	-	-	-	-	-	-
12	Xã Sinh Phình	20,4	-	-	20	51,0	-	-	-	-	-	-	-
G	HUYỆN TUẦN GIÁC	674,0	172,0	430,0	172,0	430,0	-	-	330,0	11,0	2,0	9,0	-
1	Xã Phú Xì	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Tân Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Chiêu Sinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Mường Thén	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Mùn Chung	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Quải Nưa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Quải Cang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
H	HUYỆN MƯỜNG ẢNG	1.488,0	4,8	12,0	468,4	1.171,0	24,8	110,0	990,0	33,0	20,0	13,0	-
1	Xã Áng Cang	89,2	-	-	89	223,0	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Búng Lao	25,8	4,8	12,0	21	52,0	0	1,0	-	-	-	-	-
3	Xã Xuân Lao	26,4	-	-	26	66,0	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Mường Đàng	66,0	-	-	48	121,0	18	78,0	-	-	-	-	-
5	Xã Ngòi Cây	48,4	-	-	48	121,0	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Nặm Lịch	38,1	-	-	32	80,0	6	27,0	-	-	-	-	-
7	Xã Áng Nưa	33,5	-	-	33	82,0	1	3,0	-	-	-	-	-
8	Xã Áng Tô	96,2	-	-	96	240,0	0	1,0	-	-	-	-	-
9	Xã Mường Lạn	55,2	-	-	55	138,0	-	-	-	-	-	-	-
10	Thị trấn Mường Ảng	19,2	-	-	19	48,0	-	-	-	-	-	-	-
I	THỊ XÃ MƯỜNG LAY	120,0	-	-	-	-	-	-	120	4,0	-	4,0	-
1	Xã Lay Nưa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	UBND phường Sông Đà	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
J	THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ	630,8	27,2	68,0	94	235,0	90	398,0	420	14,0	6,0	8,0	-
1	Phường Noong Bua	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Phường Nam Thanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Phường Thanh Trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	phường Hím Lam	17,5	1,6	4,0	0	1,0	16	69,0	-	-	-	-	-
5	xã Thanh Minh	10,8	4,0	10,0	-	-	7	30,0	-	-	-	-	-
6	xã Nà Nhạn	53,2	-	-	28	70,0	25	112,0	-	-	-	-	-
7	xã Mường Phăng	46,5	-	-	24	60,0	23	100,0	-	-	-	-	-
8	xã Nà Tấu	33,1	4,0	10,0	21	53,0	8	35,0	-	-	-	-	-
9	xã Pá Khoang	49,7	17,6	44,0	20	51,0	12	52,0	-	-	-	-	-

BIỂU 2
RÀ SOÁT NHU CẦU ĐẦU TƯ THỰC HIỆN DỰ ÁN 2: QUY HOẠCH, SẮP XẾP, BỐ TRÍ, ỔN ĐỊNH DÂN CƯ
Ở NHỮNG NƠI CẦN THIẾT

STT	Danh mục	Tổng mức Đầu tư dự kiến	Vốn Đầu tư						Ghi chú
			Tổng cộng số điểm (X _{k,i})	Mỗi Dự án có quy mô vốn đầu tư đến 01 tỷ đồng được tính 10 điểm	Dự án có quy mô trên 1 tỷ đồng, Vốn đầu tư tăng thêm 100 triệu được tính thêm 01 điểm		Khu vực xã biên giới được tính thêm 05 điểm		
				Số điểm	Số điểm	Tổng mức đầu tư tăng thêm	Số điểm	Tổng mức đầu tư	
1	2		4	5	7	8	9	10	16
	TỔNG CỘNG							-	
A	Huyện Điện Biên	18.500	190	10	175	17.500	5	-	
1	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai bản Pa Xa Xá xã Pa Thơm	18.500	190	10	175	17.500	5		
B	Huyện Điện Biên Đông	68.304	683	30	653	65.304	-	-	
1	Dự án sắp xếp ổn định dân cư bản Tia Đình, xã Tia Đình, huyện Điện Biên Đông (Trong đó: GPMB, San ủi mặt bằng, Đường nội bộ)	25.304	253	10	243	24.304			
2	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai bản Mường tỉnh A xã Xa Dung, huyện Điện Biên Đông	18.000	180	10	170	17.000			
3	Dự án bố trí dân cư Khu Nà Nghịu trong, xã Phi Nhừ , huyện Điện Biên Đông	25.000	250	10	240	24.000			
C	Huyện Mường Chà	83.862	844	40	799	79.862	5	-	
1	Dự án ổn định dân cư vùng ĐBKK bản Ma Lù Thàng, xã Huổi Lèng	18.230	182	10	172	17.230			
2	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng biên giới đặc biệt khó khăn bãi nước rùa, bản Hồ Chim 1 xã Ma Thì Hồ huyện Mường Chà	28.559	291	10	276	27.559	5		

3	Dự án di chuyển dân cư bản Huổi Thầu Đeng, xã Pa Ham (nay là xã Nậm Nèn), huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên	13.927	139	10	129	12.927			
4	Dự án di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai Bản Huổi Tóong 1, xã Huổi Lèng, huyện Mường Chà	23.146	231	10	221	22.146			
D	Huyện Tủa Chùa	28.669	287	10	277	27.669	-	-	
1	Dự án sắp xếp ổn định dân cư bản Huổi Sớ, xã Huổi Sớ, huyện Tủa Chùa	28.669	287	10	277	27.669			
E	Huyện Tuần Giáo	12.000	120	10	110	11.000	-	-	
1	Dự án bố trí dân cư vùng có nguy cơ thiên tai đến định cư tại khu Á Lềnh, xã Phình Sáng, huyện Tuần Giáo	12.000	120	10	110	11.000			

Tổng mức đầu tư nội dung đầu tư gồm: Hỗ trợ di chuyển; Đền bù giải phóng mặt bằng; San nền; Hệ thống đường nội bộ

BIỂU 3

RÀ SOÁT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN 3: PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG, PHÁT HUY TIỀM NĂNG, THỀ MẠNH CÁC VÙNG MIỀN ĐỀ SẢN XUẤT HÀNG HÓA THEO CHUỖI GIÁ TRỊ

STT	Đanh mục	Tiêu dự án 1: Phát triển kinh tế nông lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân														Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được hiệu quả												Chỉ chú		
		Vốn sự nghiệp														Vốn Đầu tư		Vốn Sự nghiệp (Sở NN không quá 10%)												
		Tổng cộng số điểm (X ₀)	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ		Hỗ trợ bảo vệ rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình		Hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung		Hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác lâm sản dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ		Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ		Gạo cấy trồng rừng cho hộ nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, rừng phòng hộ		Tổng cộng số điểm (X ₀)	Thực hiện dự án trồng được hiệu quả		Hỗ trợ phát triển vùng trồng cây được hiệu quả		Phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh.										
																				Nhóm điều chỉnh cơ bản (A ₀ ,I)					Nhóm điều chỉnh ưu đãi với xã DBKK hơn					
																				Xã DBKK (xã khu vực III)		Thôn DBKK không thuộc xã KV III (không quá 4 thôn/xã)		Xã DBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới đặc thù (thôn/xã)		Xã DBKK ưu đãi với xã DBKK hơn				
																				Tổng số điểm (0,004*a)	Số lượng ha (a)	Tổng số điểm (0,004*b)	Số lượng ha (b)	Tổng số điểm (0,016*c)	Số lượng ha (c)	Tổng số điểm (0,1*d)	Số lượng ha (d)		Tổng số điểm (0,3*e)	Số lượng ha (e)
4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	22	23	24	25	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	
AA	TỔNG HỢP CHUNG																													
I	HUYỆN ĐIỆN BIÊN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG	95	-	-	95	23.836	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	485	-	-	-	485	364	13	10	2	-	111	738		
III	HUYỆN MƯỜNG CHÀ	722	48	12.064	122	30.606	67	4.200	430	4.300	26	85	29	241	-	-	-	429	-	-	-	429	308	11	15	3	6	3	100	666
IV	HUYỆN MƯỜNG NHÉ	302	125	31.217	177	44.369	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	-	-	-	420	280	10	20	4	22	11	98	652
V	HUYỆN NĂM PỐ	66	29	7.186	17	4.357	5	341	13	130	-	-	1	10	-	-	-	82	-	-	-	82	28	1	40	8	2	1	12	80
VI	HUYỆN TÀ CHỮA	127	-	-	109	27.365	-	-	18	180	-	-	-	-	-	-	-	315	-	-	-	315	280	10	35	7	-	-	-	-
VII	HUYỆN TUẦN GIÁC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	58.000	58.000	200	62.140	62.000	62.000	200	140	28	1	-	-	-	112	744	
VIII	HUYỆN MƯỜNG ẢNG	132	-	-	55	13.787	-	-	7	70	57	190	12	104	-	-	-	295	-	-	-	295	224	8	10	2	-	-	61	404
IX	THỊ XÃ MƯỜNG LAY	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20	-	-	-	20	-	-	20	4	-	-	-	-
X	THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ	79	6	1.433	1	348	-	-	21	210	-	-	50	420	-	-	-	60	-	-	-	60	28	1	30	6	-	-	2	14
AB	CỤ THỂ																													
A	HUYỆN ĐIỆN BIÊN																													
B	HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG	95,34	-	-	95,34	23.836,10	-	0,00	-	0,00	-	0,00	-	0,00	-	-	0,00	485	-	-	0,00	484,7	364	13,00	10	2,00	0	0,00	110,673	737,82
1	Thị trấn	2,00	-	-	2,00	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12	-	-	-	11,9	-	-	10	2	-	2	12	
2	Xã Pù Nhi	3,91	-	-	3,91	977	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37	-	-	-	37,0	28	1	0	-	-	9	60	
3	Xã Phú Nhù	4,58	-	-	4,58	1.144	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	38	-	-	-	37,5	28	1	0	-	-	10	64	
4	Xã Mường Lát	10,74	-	-	10,74	2.684	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32	-	-	-	31,6	28	1	0	-	-	4	24	
5	Xã Pù Hồng	7,34	-	-	7,34	1.835	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	38	-	-	-	38,0	28	1	0	-	-	10	67	
6	Xã Luân Giới	5,27	-	-	5,27	1.318	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	36	-	-	-	35,8	28	1	0	-	-	8	52	
7	Xã Hàng Lúa	3,87	-	-	3,87	967	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37	-	-	-	37,1	28	1	0	-	-	9	61	
8	Xã Phình Giàng	7,12	-	-	7,12	1.781	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37	-	-	-	36,6	28	1	0	-	-	9	57	
9	Xã Nong U	10,43	-	-	10,43	2.607	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37	-	-	-	36,9	28	1	0	-	-	9	59	
10	Xã Xa Dung	10,28	-	-	10,28	2.570	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37	-	-	-	36,7	28	1	0	-	-	9	58	
11	Xã Na Son	8,37	-	-	8,37	2.093	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34	-	-	-	34,0	28	1	0	-	-	6	40	
12	Xã Tha Đình	6,53	-	-	6,53	1.632	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37	-	-	-	37,4	28	1	0	-	-	9	63	
13	Xã Keo Lôm	8,47	-	-	8,47	2.118	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37	-	-	-	37,1	28	1	0	-	-	9	61	
14	Xã Chàng Sơ	6,44	-	-	6,44	1.610	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37	-	-	-	37,1	28	1	0	-	-	9	60,58	
C	HUYỆN MƯỜNG CHÀ	722,32	48,26	12.064	122,42	30.606	67	4.200	430	4.300	26	85	29	241	-	-	-	429	-	-	-	428,9	308	11	15	3	6	3	100	666
1	Mường Mươn	54,43	1	240,38	16,61	4.153,11	3	200	30	300	2	5	2	18,00	-	-	-	38	-	-	-	37,9	28	1	0	-	2	1	8	52,84
2	Nà Sang	48,24	1	221,49	10,59	2.647,48	2	100	30	300	3	10	2	18,00	-	-	-	39	-	-	-	38,7	28	1	0	-	2	1	9	58
3	Thị trấn	27,70	1	184,06	3,00	749,87	2	100	20	200	2	5	1	7,20	-	-	-	16	-	-	-	16,3	-	-	15	3	-	1	8,96	
4	Mã Thị Hồ	57,22	3	757,28	8,57	2.141,40	10	600	30	300	3	10	3	25,20	-	-	-	39	-	-	-	38,8	28	1	0	-	2	1	9	58,38
5	Sa Lãng	50,88	3	843,06	8,19	2.046,66	5	300	30	300	2	5	3	25,20	-	-	-	37	-	-	-	37,0	28	1	0	-	-	9	59,89	
6	Huổi Lạng	81,24	4	966,77	14,95	3.738,42	6	400	50	500	3	10	3	25,20	-	-	-	37	-	-	-	36,7	28	1	0	-	-	9	58,15	
7	Mường Tùng	80,36	17	4.336,18	17,39	4.348,72	10	600	30	300	3	10	3	25,20	-	-	-	36	-	-	-	36,0	28	1	0	-	-	8	53,4	
8	Huổi Mì	67,57	1	353,25	22,13	5.532,06	8	500	30	300	3	10	3	25,20	-	-	-	39	-	-	-	38,8	28	1	0	-	-	11	72,21	
9	Nậm Nèn	69,27	1	194,35	4,73	1.183,24	2	100	60	600	-	0	2	18,00	-	-	-	37	-	-	-	36,6	28	1	0	-	-	9	57,24	
10	Huổi Ngải	61,01	13	3299,52	3,05	762,15	10	600	30	300	3	10	2	18,00	-	-	-	38	-	-	-	38,2	28	1	0	-	-	10	68,14	
11	Sá Tông	57,42	2	586,72	9,45	2.361,95	10	600	30	300	3	10	3	25,20	-	-	-	38	-	-	-	38,2	28	1	0	-	-	10	68,04	
12	Pa Ham	66,98	0	80,69	3,76	940,57	2	100	60	600	-	0	1	10,80	-	-	-	36	-	-	-	35,6	28	1	0	-	-	8	50,98	
D	HUYỆN MƯỜNG NHÉ	302,35	125	31.217,2	177,48	44.369,3	-	0,0	-	0,0	-	0,0	-	0,0	-	-	0,0	420	-	-	0,0	419,9	280	10,0	20	4,0	22	11,0	98	652,5
1	Sín Thầu	46,88	27	6.752,9	19,86	4.966,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22	-	-	-	22,0	-	-	20	4,0	2	1,0	-	-
2	Sên Thương	51,13	-	-	51,13	12.782,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	38	-	-	-	38,2	28	1,0	0	-	2	1,0	8	54,4
3	Leng Su Sín	31,84	27	6.719,6	4,97	1.241,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40	-	-	-	39,9	28	1,0	0	-	2	1,0	10	66,3
4	Chung Chải	30,32	21	5.198,3	9,53	2.381,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41	-	-	-	41,0	28	1,0	0	-	2	1,0	11	73,1
5	Mường Nhé	41,19	26	6.552,4	14,98	3.744,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	36	-	-	-	36,3	28	1,0	0	-	2	1,0	6	42,1
6	Nậm Vĩ	8,24,																												

11	Pá Mý	6,28	-	-	6,28	1.571,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42,2	28	1,0	0	-	2	1,0	12	81,1	-
E	HUYỆN NAM PỐ	65,82	29	7.186	17,43	4.357	5	341	13	130	-	0	1	10	-	-	-	0	82,1	28	1	40	8	2	1	12	80	0
1	Xá Nặm Khăn	0,00	-	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20,0	-	-	20	4,0	-	-	-	-	
2	Xá Nà Hỷ	0,72	-	-	0,40	100,0	0,32	20,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0	-	-	0	-	-	-	-	-	
3	Xá Chả Cang	23,12	20	5.018,6	3,05	762,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0	-	-	0	-	-	-	-	-	
4	Xá Na Cỏ Sae	4,20	1	150,0	0,40	100,0	3	200,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0	-	-	0	-	-	-	-	-	
5	Xá Nặm Tín	17,09	-	-	5,09	1.272,2	-	-	12	120,0	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0	-	-	0	-	-	-	-	-	
6	Xá Nà Hỷ	0,72	-	-	0,40	100,0	0,32	20,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0	-	-	0	-	-	-	-	-	
7	Xá Sĩ Pa Phìn	0,66	-	-	0,66	163,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0	-	-	0	-	-	-	-	-	
8	Xá Nà Búng	17,63	8	2.012,6	8,05	2.012,6	1,53	95,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,9	-	-	0	-	-	12	79,0	-	
9	Xá Vàng Đán	2,34	0	5,0	0,04	10,0	0,08	5,0	1	10,0	-	0,0	1	10,0	-	-	-	-	50,2	28	1,0	20	4,0	2	1,0	0	1,5	
F	HUYỆN TỬA CHÙA	127,46	-	0	109,46	27365	0	18	180	-	0	-	0	-	-	-	-	-	315	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Thị trấn	1,30	-	-	1,30	324	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15	-	-	15	3	-	-	-	-	
2	Mường Bằng	8,67	-	-	6,67	1668	-	2	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20	-	-	20	4	-	-	-	-	
3	Xá Nhè	8,56	-	-	6,56	1641	-	2	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28,0	28	1	0	-	-	-	-	-	
4	Mường Đum	10,86	-	-	8,86	2214	-	2	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28,0	28	1	0	-	-	-	-	-	
5	Tủa Thàng	17,45	-	-	15,45	3863	-	2	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28,0	28	1	0	-	-	-	-	-	
6	Sinh Phình	14,18	-	-	12,18	3045	-	2	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28,0	28	1	0	-	-	-	-	-	
7	Trung Thu	12,00	-	-	10,00	2501	-	2	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28,0	28	1	0	-	-	-	-	-	
8	Tà Phó	8,72	-	-	6,72	1679	-	2	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28,0	28	1	0	-	-	-	-	-	
9	Tà Sin Thàng	7,37	-	-	7,37	1843	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28,0	28	1	0	-	-	-	-	-	
10	Sín Chải	17,08	-	-	15,08	3770	-	2	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28,0	28	1	0	-	-	-	-	-	
11	Lao Xá Phình	9,67	-	-	9,67	2417	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28,0	28	1	0	-	-	-	-	-	
12	Huổi Sô	11,60	-	-	9,60	2400	-	2	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28,0	28	1	0	-	-	-	-	-	
G	HUYỆN TUẦN GIÁO	0,00	-	-	0,00	-	-	-	-	-	-	58.000	58.000	200	62.140	62.000	62.000	200	139,6	28	1	0	-	-	112	744	-	
1	Xá Tênh Phông	0,00	-	-	0,00	-	-	-	-	-	-	58.000	58.000	200	62.140	62.000	62.000	200	139,6	28	1	0	-	-	112	744	-	
H	HUYỆN MUỐNG ĂNG	131,63	-	0	55,15	13787	0	7	70	57	190	12	104	-	-	-	-	-	295	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Xá Ăng Cang	25,65	-	0	7,29	1.822	-	3	30	12	40	3	28	-	-	-	-	-	35	-	-	35,0	28	1	0	-	-	
2	Xá Ăng Nua	2,35	-	0	2,35	587	-	-	0	-	0	-	0	-	-	-	-	-	8	-	-	8,0	-	0	5	1	-	
3	Xá Ăng Tô	11,90	-	0	4,46	1.116	-	2	15	5	15	1	12	-	-	-	-	-	36	-	-	35,9	28	1	0	-	-	
4	Xá Bông Lao	7,02	-	0	7,02	1.755	-	-	0	-	0	-	0	-	-	-	-	-	32	-	-	31,6	28	1	0	-	-	
5	Xá Xuôn Lao	5,83	-	0	5,83	1.458	-	-	0	-	0	-	0	-	-	-	-	-	35	-	-	35,1	28	1	0	-	-	
6	Xá Muống Dăng	11,45	-	0	11,45	2.862	-	-	0	-	0	-	0	-	-	-	-	-	37	-	-	36,8	28	1	0	-	-	
7	Xá Ngòi Cây	14,58	-	0	6,14	1.535	-	1	10	6	20	1	12	-	-	-	-	-	36	-	-	35,9	28	1	0	-	-	
8	Xá Nặm Lịch	9,90	-	0	4,94	1.234	-	1	10	3	10	1	8	-	-	-	-	-	35	-	-	35,4	28	1	0	-	-	
9	Xá Muống Lạn	42,60	-	0	5,32	1.329	-	1	5	32	105	5	44	-	-	-	-	-	35	-	-	35,1	28	1	0	-	-	
10	Thị trấn Muống Ăng	0,36	-	0	0,36	89	-	-	0	-	0	-	0	-	-	-	-	-	6	-	-	5,8	-	0	5	1	-	
I	THỊ XÃ MUỐNG LAY	0,00	-	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20	-	-	20,0	-	20	4	-	-	
1	Xá Lay Nua	0,00	-	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15	-	-	15,0	-	15	3	-	-	
2	Phường Sông Đà	0,00	-	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	5,0	-	5	1	-	-	
J	THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ	78,53	6	1.433,3	1,39	348,2	0,0	21	210,0	-	0,0	50	420,0	-	0,0	60	-	0,0	60,1	28	1,0	30	6,0	-	0,0	2	13,9	
1	Phường Noong Bua	0,00	-	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	-	-	0	-	-	0,0	-	0	-	-	-	
2	Phường Nam Thanh	0,00	-	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	-	-	0	-	-	0,0	-	0	-	-	-	
3	Phường Thanh Trường	0,00	-	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	-	-	0	-	-	0,0	-	0	-	-	-	
4	phường Him Lam	0,00	-	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	-	-	0	-	-	0,0	-	0	-	-	-	
5	xã Thanh Minh	0,00	-	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	-	-	0	-	-	0,0	-	0	-	-	-	
6	xã Nà Nhạn	0,00	-	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10	-	-	10,0	-	-	10	2,0	-	-	-	-	
7	xã Muống Pháng	0,00	-	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	5,0	-	-	5	1,0	-	-	-	-	
8	xã Nà Tầu	0,00	-	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15	-	-	15,0	-	-	15	3,0	-	-	-	-	
9	xã Pá Khong	78,53	6	1.433,3	1,39	348,2	-	21	210,0	-	-	50	420,0	-	-	30	-	-	30,1	28	1,0	0	-	-	2	13,9	-	

RÀ SOÁT NHU CẦU ĐẦU TƯ THỰC HIỆN DỰ ÁN 4: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU, PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI VÀ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG CỦA LĨNH VỰC DÂN TỘC

STT	Danh mục	Tổng cộng số điểm (X _{kj})=A _{kj} +B _{kj}	Vốn Đầu tư (Số Y Tỷ không quá 1%)																				Ghi chú				
			Tổng cộng số điểm (A _{kj})	Nhóm tiêu chí cơ bản																		Tổng cộng số điểm (B _{kj})		Nhóm tiêu chí ưu tiên			
				Mỗi xã ĐBKk (xã khu vực III)		Thôn ĐBKk không thuộc xã khu vực III		Cứng hóa đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa		Xây mới trạm y tế xã		Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã		Xây mới chợ vùng DTTS và miền núi		Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp chợ vùng DTTS và miền núi		Châu giao thông kết nối các xã biên giới, xã khu vực III, thôn ĐBKk		Hạ tầng lưới điện cho các xã biên giới, xã khu vực III, thôn ĐBKk				Xã ĐBKk đồng thời là xã ATK hoặc biên giới đất liền	Tỷ lệ hộ nghèo của các xã ĐBKk		
				Số điểm (100*a)	Số lượng xã (a)	Số điểm (15*c)	Số lượng thôn (c)	Số điểm (16*d)	Số lượng Km (d)	Số điểm (40*e)	Số lượng trạm (e)	Số điểm (8*f)	Số lượng trạm (f)	Số điểm (44*g)	Số lượng chợ (g)	Số điểm (8*h)	Số lượng chợ (h)	Số điểm (500*i)	Số lượng công trình (l)	Số điểm (1.000*m)	Số lượng công trình (n)						
1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	25	26	27	28	29	30	31	32	48	
AA	TỔNG HỢP CHUNG																										
I	HUYỆN ĐIỆN BIÊN	1.469	1.390	800	8	390	26	156	10	-	-	-	-	44	1	-	-	-	-	-	-	80	70	7	10	32	
II	HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG	2.662	2.646	1.300	13	30	2	1.212	76	-	-	-	-	88	2	16	2	-	-	-	-	16	-	-	16	53	
III	HUYỆN MƯỜNG CHÀ	1.919	1.872	1.100	11	45	3	639	40	-	-	-	-	88	2	-	-	-	-	-	-	47	30	3	17	56	
IV	HUYỆN MƯỜNG NHÉ	1.788	1.710	1.100	11	-	-	258	16	-	-	-	-	352	8	-	-	-	-	-	-	79	60	6	19	63	
V	HUYỆN NÂM PỐ	2.198	2.110	1.400	14	15	1	555	35	-	-	-	-	132	3	8	1	-	-	-	-	88	70	7	18	59	
VI	HUYỆN TỬA CHÙA	1.741	1.723	1.000	10	105	7	242	15	-	-	8	1	352	8	16	2	-	-	-	-	18	-	-	18	60	
VII	HUYỆN TUẦN GIÁC	2.021	2.008	1.800	18	-	-	208	13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13	-	-	13	43	
VIII	HUYỆN MƯỜNG ẢNH	1.423	1.412	800	8	30	2	274	17	-	-	-	-	308	7	-	-	-	-	-	-	11	-	-	11	37	
IX	THỊ XÃ MƯỜNG LAY	60	60	-	-	60	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
X	THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ	240	234	100	1	90	6	-	-	-	-	-	-	44	1	-	-	-	-	-	-	6	-	-	6	20	
AB	CỤ THỂ																										
A	HUYỆN ĐIỆN BIÊN	1.469	1.390	800	8	390	26	156	10	-	-	-	-	44	1	-	-	-	-	-	-	80	70	7	10	32	
1	Xã Hua Thanh	122	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22	10	1	12	39,97	
2	Xã Mường Pồn	117	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17	10	1	7	23	
3	Xã Hệ Mường	108	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8	-	-	8	26	
4	Xã Na U	119	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19	10	1	9	31	
5	Xã Pa Thơm	123	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23	10	1	13	45	
6	Xã Na Tông	120	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20	10	1	10	33	
7	Xã Mường Lói	122	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22	10	1	12	41	
8	Xã Phu Luông	120	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20	10	1	10	32	
9	Xã Mường Nhà	60	60	-	-	60	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	Thanh Nua	15	15	-	-	15	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Thanh Luông	15	15	-	-	15	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	Thanh Chân	15	15	-	-	15	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Thanh An	45	45	-	-	45	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
14	Thanh Yên	45	45	-	-	45	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
15	Noong Luông	60	60	-	-	60	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
16	Noong Hết	30	30	-	-	30	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
17	Pom Lót	15	15	-	-	15	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
18	Sơn Múm	30	30	-	-	30	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
19	Nửa Ngam	60	60	-	-	60	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
20	Thanh Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
21	Thanh Xương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
B	HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG	2.662	2.646	1.300	13	30	2	1.212	76	-	-	-	-	88	2	16	2	-	-	-	-	16	-	-	16	53,20	
1	Thị trấn	30	30	-	-	30	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Xã Pù Nhi	116	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16	-	-	16	55	
3	Xã Phi Nhù	116	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16	-	-	16	53	
4	Xã Mường Luôn	110	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10	-	-	10	33	
5	Xã Pù Hồng	120	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20	-	-	20	65	
6	Xã Luồn Giỏi	115	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15	-	-	15	49	
7	Xã Háng Lía	116	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16	-	-	16	54	
8	Xã Phình Giàng	117	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17	-	-	17	55	
9	Xã Nong U	117	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17	-	-	17	56	
10	Xã Xa Dung	113	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13	-	-	13	45	

STT	Danh mục	Tổng cộng số điểm (X _k +A _k +B _k)	Vốn Đầu tư (Số Y Tế không quá 1%)																	Ghi chú						
			Tổng cộng số điểm (A _k)	Nhóm tiêu chí cơ bản																	Tổng cộng số điểm (B _k)	Nhóm tiêu chí ưu tiên				
				Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)		Thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III		Cứng hóa đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa		Xây mới trạm y tế xã		Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã		Xây mới chợ vùng DTTS và miền núi		Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp chợ vùng DTTS và miền núi		Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp chợ vùng DTTS và miền núi				Hạ tầng lưới điện cho các xã biên giới, xã khu vực III, thôn ĐBKK				
				Số điểm (100*a)	Số lượng xã (a)	Số điểm (15*c)	Số lượng thôn (c)	Số điểm (16*d)	Số lượng Km (d)	Số điểm (40*e)	Số lượng trạm (e)	Số điểm (8*f)	Số lượng trạm (f)	Số điểm (44*g)	Số lượng chợ (g)	Số điểm (8*h)	Số lượng chợ (h)	Số điểm (500*i)	Số lượng công trình (i)			Số điểm (1.000*m)	Số lượng công trình (m)	Số điểm (10*n)	Số lượng xã (n)	Số điểm (0,3*p)
11	Xã Na Son	113	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13	-	-	13	44	
12	Xã Tia Đình	118	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18	-	-	18	59	
13	Xã Keo Lôm	118	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18	-	-	18	61	
14	Xã Chiềng Sơ	119	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19	-	-	19	62	
C2	HUYỆN MƯỜNG CHÀ	1.919	1.872	1.100	11	45	3	639	40	-	-	88	2	-	-	-	-	-	-	-	47	30	3	17	56	
1	Thị trấn Mường Chà	45	45	-	-	45	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Xã Na Sang	127	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27	10	1	17	57	
3	Xã Mường Muơn	125	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25	10	1	15	51	
4	Xã Ma Thi Hồ	127	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27	10	1	17	58	
5	Xã Sa Leng	118	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18	-	-	18	60	
6	Xã Huổi Leng	118	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18	-	-	18	59	
7	Xã Hưn Ngai	119	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19	-	-	19	62	
8	Xã Mường Tùng	116	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16	-	-	16	53	
9	Xã Sá Tổng	120	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20	-	-	20	66	
10	Xã Pa Ham	116	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16	-	-	16	53	
11	Xã Nậm Nèn	116	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16	-	-	16	54	
12	Xã Huổi Mi	622	600	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	1	-	-	-	22	-	-	22	73	
D	HUYỆN MƯỜNG NHÉ	1.785	1.710	1.100	11	-	-	258	15	-	-	352	8	-	-	-	-	-	-	-	79	60	6	19	63	
1	Xã Sín Thầu	121	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21	10	1	11	38	
2	Xã Sơn Thuỵng	129	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29	10	1	19	64	
3	Xã Leng Su Sin	132	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32	10	1	22	73	
4	Xã Chung Chải	134	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34	10	1	24	79	
5	Xã Mường Nhé	122	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22	10	1	12	41	
6	Xã Nậm Vĩ	125	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25	-	-	25	82	
7	Xã Mường Toong	120	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20	-	-	20	68	
8	Xã Huổi Léch	122	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22	-	-	22	75	
9	Xã Pá Mý	126	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26	-	-	26	87	
10	Xã Quảng Lâm	113	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13	-	-	13	42	
11	Xã Nậm Kè	130	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30	10	1	20	68	
E	HUYỆN NAM PÔ	2.198	2.110	1.400	14	-	15	555	35	-	-	132	3	8	8	-	-	-	-	-	88	70	7	18	59	
1	Xã Nậm Chua	123	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23	-	-	23	75	
2	Xã Na Cỏ Sa	134	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34	10	1	24	80	
3	Xã Nậm Tín	120	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20	-	-	20	65	
4	Xã Nà Búng	133	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33	10	1	23	77	
5	Xã Nà Hỳ	123	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23	10	1	13	43	
6	Xã Nà Khoa	118	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18	-	-	18	61	
7	Xã Nậm Nhứt	134	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34	10	1	24	79	
8	Xã Nậm Khẩn	113	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13	-	-	13	43	
9	Xã Vàng Đán	129	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29	10	1	19	62	
10	Xã Chà Tồ	115	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15	-	-	15	50	
11	Xã Pa Tân	116	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16	-	-	16	53	
12	Xã Chà Cang	107	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7	-	-	7	24	
13	Xã Si Pa Phìn	126	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26	10	1	16	53	
14	Xã Phìn Hồ	127	100	100	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27	10	1	17	56	
15	Xã Chà Nưa	15	15	-	-	15	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
F	HUYỆN TÀU CHÀ	1.741	1.723	1.000	10	105	7	242	15	-	-	8	1	352	8	16	2	-	-	-	-	18	-	-	18	60
1	Thị trấn Tàu Chà	45	45	-	-	45	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

[illegible]

BIỂU 5

RÀ SOÁT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN 5: PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC

STT	Danh mục	Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.																						Ghi chú
		Vốn đầu tư (Số Giáo dục và các huyện)																						
		Tổng cộng số điểm (Xk,i)	Năng cấp, bổ sung phòng công vụ giáo viên		Năng cấp, bổ sung phòng ở cho học sinh bán trú, nội trú		Năng cấp, bổ sung phòng quản lý cho học sinh bán trú, nội trú		Năng cấp, bổ sung nhà ăn, nhà bếp		Năng cấp, bổ sung nhà kho chứa lương thực		Năng cấp, bổ sung công trình vệ sinh, nước sạch		Năng cấp, bổ sung nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc		Năng cấp, bổ sung nhà phòng học thông thường và phòng học bộ môn		Năng cấp, bổ sung công trình phụ trợ khác (sân chơi, bãi tập, vườn ươm cây...)		Trường dân tộc nội trú cho huyện có đồng đẳng bảo đảm tộc thiểu số sinh sống nhưng chưa có hoặc phải di dời địa điểm để hoạt động			
			Tổng số điểm (1,446 *a)	Số lượng phòng (a)	Tổng số điểm (1,446*b)	Số lượng phòng (b)	Tổng số điểm (1,446*c)	Số lượng phòng (c)	Tổng số điểm (5,784*d)	Số lượng nhà (d)	Tổng số điểm (4,5*e)	Số lượng nhà (đ)	Tổng số điểm (4,5*f)	Số lượng công trình (e)	Tổng số điểm (4,5*g)	Số lượng nhà (g)	Tổng số điểm (3,759*h)	Số lượng phòng (h)	Tổng số điểm (2*i)	Số lượng công trình (k)	Tổng số điểm (450*i)	Số lượng trường (l)		
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	49	
AA	TỔNG HỢP CHUNG																							
I	HUYỆN ĐIỆN BIÊN	307	25	17	26	18	-	-	6	1	-	-	5	1	-	-	241	64	6	3	-	-		
II	HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG	3.676	304	210	1.364	943	36	25	150	26	144	32	257	57	126	28	1.222	325	74	37	-	-		
III	HUYỆN MƯỜNG CHÀ	849	61	42	147	102	13	9	75	13	45	10	167	37	18	4	289	77	34	17	-	-		
IV	HUYỆN MƯỜNG NHÉ	2.246	198	137	350	242	26	18	104	18	90	20	338	75	81	18	940	250	120	60	-	-		
V	HUYỆN NẬM PÔ	2.385	192	133	547	378	52	36	185	32	122	27	311	69	77	17	778	207	122	61	-	-		
VI	HUYỆN TỬA CHỨA	2.476	266	184	388	268	-	-	121	21	117	26	387	86	9	2	1.150	306	38	19	-	-		
VII	HUYỆN TUẦN GIÁO	3.168	278	192	766	530	87	60	289	50	113	25	383	85	113	25	1.026	273	114	57	-	-		
VIII	HUYỆN MƯỜNG ẢNG	1.265	-	-	10	7	-	-	6	1	-	-	81	18	-	-	1.053	280	116	58	-	-		
IX	THỊ XÃ MƯỜNG LAY	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
X	THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ	1.322	84	58	134	93	23	16	69	12	54	12	59	13	59	13	808	215	32	16	-	-		
AB	CỤ THỂ																							
A	HUYỆN ĐIỆN BIÊN	307	25	17	26	18	-	-	6	1	-	-	5	1	-	-	241	64	6	3	-	-		
I	Xã Na Tông	112	19	13	29	20	-	-	29	5	-	-	9	2	-	-	23	6	4	2	-	-		
II	Xã Mường Lói	28	9	6	9	6	-	-	-	-	-	-	9	2	-	-	-	-	2	1	-	-		
III	Xã Phú Lương	29	20	14	-	-	-	-	-	-	-	-	9	2	-	-	-	-	-	-	-	-		
IV	Xã Mường Pôn	56	-	-	9	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45	12	2	1	-	-		
V	Xã Mường Nhà	42	-	-	12	8	-	-	29	5	-	-	-	-	-	-	-	-	2	1	-	-		
VI	Xã Hẹ Mường	47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45	12	2	1	-	-		
B	HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG	3.676	304	210	1.364	943	36	25	150	26	144	32	257	57	126	28	1.222	325	74	37	-	-		
1	Xã Chiềng Sơ	68	-	-	-	-	-	-	64	11	5	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	Xã Luồn Giỏi	96	-	-	-	-	-	-	87	15	5	1	5	1	-	-	-	-	-	-	-	-		
3	Xã Tân Đình	35	-	-	-	-	-	-	35	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
4	Xã Phình Giàng	36	-	-	4	3	-	-	-	-	5	1	27	6	-	-	-	-	-	-	-	-		
5	Xã Pá Nhì	28	-	-	17	12	-	-	6	1	5	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
6	Xã Mường Luồn	56	-	-	20	14	-	-	17	3	9	2	9	2	-	-	-	-	-	-	-	-		
7	Xã Phi Nhừ	28	-	-	17	12	-	-	6	1	-	-	5	1	-	-	-	-	-	-	-	-		
8	Xã Na Sơn	14	-	-	9	6	-	-	6	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
9	Xã Sa Dung	6	-	-	-	-	-	-	6	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
10	Xã Keo Lôm	19	-	-	9	6	-	-	6	1	-	-	5	1	-	-	-	-	-	-	-	-		
11	Xã Nông U	25	-	-	25	17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
12	Xã Háng Lín	28	-	-	12	8	-	-	12	2	5	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
13	Xã Pá Hồng	10	-	-	-	-	-	-	6	1	5	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
C	HUYỆN MƯỜNG CHÀ	849	61	42	147	102	13	9	75	13	45	10	167	37	18	4	289	77	34	17	-	-		
1	Thị trấn Mường Chà	96	-	-	14	10	3	2	6	1	5	1	5	1	-	-	60	16	4	2	-	-		
1.1	TH Thị trấn	54	-	-	6	4	1	1	6	1	5	1	5	1	-	-	30	8	2	1	-	-		
1.2	THCS Thị trấn	42	-	-	9	6	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	30	8	2	1	-	-		
2	Xã Mường Mươn	274	33	23	32	22	3	2	17	3	14	3	77	17	-	-	79	21	20	10	-	-		
2.1	TH số 1 Mường Mươn	84	10	7	-	-	1	1	6	1	5	1	45	10	-	-	11	3	6	3	-	-		

STT	Danh mục	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.																				Ghi chú	
		Vốn đầu tư (Số Giáo dục và các huyện)																					
		Tổng cộng số điểm (Xk,j)	Năng cấp, bổ sung phòng công vụ giáo viên		Năng cấp, bổ sung phòng ở cho học sinh bán trú, nội trú		Năng cấp, bổ sung phòng quản lý cho học sinh bán trú, nội trú		Năng cấp, bổ sung nhà ăn, nhà bếp		Năng cấp, bổ sung nhà kho chứa lương thực		Năng cấp, bổ sung công trình vệ sinh, nước sạch		Năng cấp, bổ sung nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc		Năng cấp, bổ sung nhà phòng học thông thường và phòng học bộ môn		Năng cấp, bổ sung công trình phụ trợ khác (sân chơi, bãi tập, vườn ươm cây...)		Trường dân tộc nội trú cho huyện có đồng đẳng bảo đảm dân tộc thiểu số sinh sống nhưng chưa có hoặc phải đi thuê địa điểm để hoạt động		
			Tổng số điểm (1,446 *a)	Số lượng phòng (a)	Tổng số điểm (1,446*b)	Số lượng phòng (b)	Tổng số điểm (1,446*c)	Số lượng phòng (c)	Tổng số điểm (5,784*d)	Số lượng nhà (d)	Tổng số điểm (4,5*e)	Số lượng nhà (e)	Tổng số điểm (4,5*f)	Số lượng công trình (f)	Tổng số điểm (4,5*g)	Số lượng nhà (g)	Tổng số điểm (3,759*h)	Số lượng phòng (h)	Tổng số điểm (2*i)	Số lượng công trình (i)	Tổng số điểm (450*j)		Số lượng trường (j)
2.2	PTDTBT TH số 2 Mường Mươn	116	13	9	6	4	1	1	6	1	5	1	27	6	-	-	49	13	10	5	-	-	
2.3	PTDTBT THCS Mường Mươn	74	10	7	26	18	-	-	6	1	5	1	5	1	-	-	19	5	4	2	-	-	
3	Xã Na Sang	166	6	4	29	20	4	3	17	3	9	2	45	10	5	1	38	10	14	7	-	-	
3.1	PTDTBT TH số 1 Na Sang	70	-	-	14	10	1	1	6	1	5	1	9	2	5	1	23	6	8	4	-	-	
3.2	PTDTBT TH số 2 Na Sang	68	6	4	3	2	1	1	6	1	5	1	27	6	-	-	15	4	6	3	-	-	
3.3	PTDTBT THCS Na Sang	28	-	-	12	8	1	1	6	1	-	-	9	2	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Xã Ma Thì Hồ	233	13	9	38	26	3	2	17	3	9	2	32	7	5	1	105	28	12	6	-	-	
4.1	PTDTBT TH Ma Thì Hồ	139	13	9	-	-	-	-	6	1	5	1	27	6	-	-	83	22	6	3	-	-	
4.2	PTDTBT THCS Ma Thì Hồ	94	-	-	38	26	3	2	12	2	5	1	5	1	5	1	23	6	6	3	-	-	
5	Xã Sa Lông	89	4	3	13	9	-	-	12	2	9	2	9	2	-	-	38	10	4	2	-	-	
5.1	PTDTBT TH Sa Lông	30	4	3	-	-	-	-	-	5	1	5	1	-	-	-	15	4	2	1	-	-	
5.2	PTDTBT THCS Sa Lông	58	-	-	13	9	-	-	12	2	5	1	5	1	-	-	23	6	2	1	-	-	
6	Xã Huổi Lèng	84	7	5	14	10	3	2	12	2	5	1	9	2	-	-	26	7	8	4	-	-	
6.1	PTDTBT TH Huổi Lèng	70	7	5	14	10	3	2	6	1	5	1	5	1	-	-	26	7	4	2	-	-	
6.2	PTDTBT THCS Huổi Lèng	14	-	-	-	-	-	-	6	1	-	-	5	1	-	-	-	-	4	2	-	-	
7	Xã Hòa Ngãi	160	13	9	40	28	3	2	6	1	9	2	14	3	9	2	60	16	6	3	-	-	
7.1	PTDTBT TH Hòa Ngãi	78	7	5	22	15	1	1	-	-	5	1	5	1	5	1	30	8	4	2	-	-	
7.2	PTDTBT THCS Hòa Ngãi	82	6	4	19	13	1	1	6	1	5	1	9	2	5	1	30	8	2	1	-	-	
8	Xã Mường Tùng	293	14	10	52	36	3	2	17	3	5	1	81	18	9	2	105	28	6	3	-	-	
8.1	PTDTBT TH Nậm He	137	7	5	9	6	1	1	12	2	-	-	72	16	5	1	30	8	2	1	-	-	
8.2	TH và THCS Mường Tùng	155	7	5	43	30	1	1	6	1	5	1	9	2	5	1	75	20	4	2	-	-	
9	Xã Sá Tổng	165	7	5	32	22	3	2	12	2	9	2	14	3	5	1	79	21	6	3	-	-	
9.1	PTDTBT TH số 2 Sá Tổng	23	-	-	3	2	1	1	6	1	5	1	5	1	-	-	4	1	-	-	-	-	
9.2	PTDTBT TH và THCS Sá Tổng	143	7	5	29	20	1	1	6	1	5	1	9	2	5	1	75	20	6	3	-	-	
10	Xã Pa Ham	76	16	11	14	10	1	1	6	1	5	1	14	3	-	-	19	5	2	1	-	-	
10.1	PTDTBT TH Mường Anh	63	7	5	14	10	1	1	6	1	5	1	9	2	-	-	19	5	2	1	-	-	
10.2	THCS Mường Anh	13	9	6	-	-	-	-	-	-	-	-	5	1	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Xã Nậm Nèn	110	10	7	17	12	3	2	12	2	9	2	18	4	9	2	30	8	2	1	-	-	
10.1	PTDTBT TH Nậm Nèn	51	3	2	3	2	1	1	6	1	5	1	14	3	5	1	15	4	-	-	-	-	
10.2	THCS Nậm Nèn	59	7	5	14	10	1	1	6	1	5	1	5	1	5	1	15	4	2	1	-	-	
12	Xã Huổi Mí	95	7	5	20	14	4	3	6	1	9	2	5	1	5	1	38	10	2	1	-	-	
12.1	PTDTBT TH Huổi Mí	69	7	5	6	4	1	1	6	1	5	1	-	-	5	1	38	10	2	1	-	-	
12.2	PTDTBT THCS Huổi Mí	26	-	-	14	10	3	2	-	-	5	1	5	1	-	-	-	-	-	-	-	-	
D	HUYỆN MUƠNG NHÉ	2.246	198	137	350	242	26	18	104	18	90	20	338	75	81	18	940	250	120	60	-	-	
1	Xã Mường Toong	216	20	14	22	15	1	1	6	1	14	3	32	7	5	1	101	27	16	8	-	-	
2	Xã Mường Nhé	98	10	7	27	19	1	1	6	1	5	1	5	1	5	1	38	10	2	1	-	-	
3	Xã Chung Chải	195	9	6	43	30	1	1	6	1	5	1	23	5	5	1	94	25	10	5	-	-	
4	Xã Nậm Vĩ	299	30	21	52	36	3	2	12	2	9	2	32	7	9	2	139	37	14	7	-	-	
5	Xã Nậm Kè	206	30	21	10	7	1	1	6	1	5	1	36	8	5	1	98	26	16	8	-	-	
6	Xã Huổi Léch	193	12	8	12	8	1	1	6	1	5	1	36	8	5	1	101	27	16	8	-	-	
7	Sín Thầu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	Sen Thượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Leng Su Sín	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	Pá Mý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Quảng Lâm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
E	HUYỆN NAM PÔ	2.385	192	133	547	378	52	36	185	32	122	27	311	69	77	17	778	207	122	61	-	-	
1	Xã Si Pa Phin	212	4	3	26	18	3	2	23	4	9	2	14	3	5	1	120	32	8	4	-	-	
2	Xã Phin Hồ	117	19	13	27	19	4	3	6	1	5	1	5	1	5	1	45	12	2	1	-	-	
3	Xã Chà Cang	195	14	10	29	20	3	2	23	4	9	2	32	7	5	1	60	16	20	10	-	-	
4	Xã Chà Tô	133	12	8	23	16	6	4	6	1	9	2	14	3	9	2	49	13	6	3	-	-	
5	Xã Nậm Khăm	94	7	5	12	8	1	1	6	1	5	1	32	7	5	1	15	4	12	6	-	-	
6	Xã Pa Tân	209	22	15	58	40	4	3	17	3	14	3	9	2	5	1	75	20	6	3	-	-	
7	Xã Nà Khoa	313	30	21	61	42	4	3	17	3	14	3	36	8	9	2	128	34	14	7	-	-	

STT		Danh mục	Tiêu dự án 1: Đối mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.																				Ghi chú	
			Vốn đầu tư (Sở Giáo dục và các huyện)																					
			Tổng cộng số điểm (Xk,l)	Năng cấp, bổ sung phòng công vụ giáo viên		Năng cấp, bổ sung phòng ở cho học sinh bán trú, nội trú		Năng cấp, bổ sung phòng quản lý cho học sinh bán trú, nội trú		Năng cấp, bổ sung nhà ăn, nhà bếp		Năng cấp, bổ sung nhà kho chứa lương thực		Năng cấp, bổ sung công trình vệ sinh, nước sạch		Năng cấp, bổ sung nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc		Năng cấp, bổ sung nhà phòng học thông thường và phòng học bộ môn		Năng cấp, bổ sung công trình phụ trợ khác (sân chơi, bãi tập, vườn ươm cây...)		Trường dân tộc nội trú cho huyện có đồng bằng bảo dân tộc thiểu số sinh sống nhưng chưa có hoặc phải di thuê địa điểm để hoạt động		
				Tổng số điểm (1,446 *a)	Số lượng phòng (a)	Tổng số điểm (1,446*b)	Số lượng phòng (b)	Tổng số điểm (1,446*c)	Số lượng phòng (c)	Tổng số điểm (5,784*d)	Số lượng nhà (d)	Tổng số điểm (4,5*e)	Số lượng nhà (e)	Tổng số điểm (4,5*f)	Số lượng công trình (f)	Tổng số điểm (4,5*g)	Số lượng nhà (g)	Tổng số điểm (3,759*h)	Số lượng phòng (h)	Tổng số điểm (2*i)	Số lượng công trình (i)	Tổng số điểm (450*j)		Số lượng trường (j)
8	Xã Nậm Nhừ	54	9	6	6	4	3	2	6	1	5	1	9	2	5	1	11	3	2	1	-	-		
9	Xã Nậm Tin	188	17	12	43	30	6	4	17	3	9	2	41	9	9	2	30	8	16	8	-	-		
10	Xã Nậm Chua	704	12	8	36	25	3	2	12	2	9	2	18	4	5	1	150	40	10	5	450	1		
11	Xã Nà Hỳ	165	9	6	36	25	3	2	23	4	9	2	18	4	5	1	56	15	6	3	-	-		
12	Xã Nà Búng	185	23	16	72	50	1	1	12	2	9	2	14	3	5	1	45	12	4	2	-	-		
13	Xã Na Cô Sa	329	23	16	104	72	10	7	12	2	14	3	59	13	9	2	83	22	16	8	-	-		
14	Xã Vàng Đán	143	10	7	29	20	3	2	12	2	9	2	27	6	5	1	45	12	4	2	-	-		
15	Xã Chà Nua	112	7	5	14	10	3	2	12	2	9	2	23	5	5	1	30	8	10	5	-	-		
F	HUYỆN TÀ CHÙA	2.476	266	184	388	268	-	-	121	21	117	26	387	86	9	2	1.150	306	38	19	-	-		
1	Thị trấn Tà Chua	360	25	17	25	17	-	-	12	2	9	2	59	13	-	-	226	60	6	3	-	-		
2	Xã Mường Báng	292	32	22	51	35	-	-	12	2	9	2	27	6	-	-	158	42	4	2	-	-		
3	Xã Xá Nhè	232	13	9	19	13	-	-	6	1	5	1	36	8	-	-	154	41	-	-	-	-		
4	Xã Mường Đùn	#VALUE!	26	18	30	21	-	-	12	2	14	3	27	6	-	-	162	43	4	2	#VALUE!	-		
5	Xã Tà Thàng	270	22	15	43	30	-	-	12	2	18	4	27	6	9	2	135	36	4	2	-	-		
6	Xã Huổi Sô	170	27	19	17	12	-	-	6	1	5	1	14	3	-	-	98	26	4	2	-	-		
7	Xã Sinh Phình	381	32	22	46	32	-	-	17	3	18	4	81	18	-	-	184	49	2	1	-	-		
8	Xã Tà Phìn	230	25	17	39	27	-	-	12	2	5	1	23	5	-	-	124	33	4	2	-	-		
9	Xã Tà Sìn Thàng	142	12	8	14	10	-	-	6	1	9	2	9	2	-	-	90	24	2	1	-	-		
10	Xã Sín Chải	322	32	22	42	29	-	-	12	2	9	2	50	11	-	-	177	47	2	1	-	-		
11	Xã Trung Thu	195	16	11	42	29	-	-	12	2	14	3	18	4	-	-	90	24	4	2	-	-		
12	Xã Lao Xá Phình	138	6	4	19	13	-	-	6	1	5	1	18	4	-	-	83	22	2	1	-	-		
G	HUYỆN TUẦN GIÁO	3.168	278	192	766	530	87	60	289	50	113	25	383	85	113	25	1.026	273	114	57	-	-		
1	Xã Ta Ma	373	32	22	87	60	6	4	23	4	9	2	27	6	9	2	173	46	8	4	-	-		
2	Xã Phình Sáng	425	40	28	98	68	9	6	23	4	9	2	36	8	9	2	188	50	12	6	-	-		
3	Xã Rạng Đông	297	17	12	49	34	6	4	23	4	9	2	18	4	9	2	158	42	8	4	-	-		
4	Xã Nà Tông	165	20	14	23	16	3	2	12	2	5	1	9	2	5	1	83	22	6	3	-	-		
5	Xã Mùn Chung	384	26	18	93	64	9	6	23	4	9	2	27	6	9	2	180	48	8	4	-	-		
6	Xã Mường Mùn	346	29	20	58	40	9	6	23	4	9	2	36	8	9	2	165	44	8	4	-	-		
7	Xã Pù Xi	325	29	20	72	50	9	6	12	2	5	1	36	8	5	1	150	40	8	4	-	-		
8	Xã Mường Thín	244	6	4	29	20	6	4	23	4	9	2	27	6	9	2	128	34	8	4	-	-		
9	Xã Nà Sáy	186	3	2	14	10	3	2	12	2	5	1	14	3	5	1	128	34	4	2	-	-		
10	Xã Mường Khong	330	35	24	69	48	6	4	23	4	9	2	36	8	9	2	135	36	8	4	-	-		
11	Xã Chiềng Đông	309	6	4	40	28	6	4	23	4	9	2	27	6	9	2	180	48	8	4	-	-		
12	Xã Tà Tả	214	9	6	32	22	3	2	12	2	5	1	18	4	5	1	128	34	4	2	-	-		
13	Xã Tả Phịch	224	14	10	32	22	3	2	12	2	5	1	18	4	5	1	128	34	8	4	-	-		
14	Xã Pù Nhung	252	6	4	29	20	6	4	23	4	9	2	27	6	9	2	135	36	8	4	-	-		
15	Xã Quài Nua	309	6	4	40	28	6	4	23	4	9	2	27	6	9	2	180	48	8	4	-	-		
H	HUYỆN MƯỜNG ẢNG	1.265,4	-	-	10	7	-	-	6	1	-	-	81	18	-	-	1.053	280	116	58	-	-		
1	Xã Ảng Tờ	79	-	-	-	-	-	-	6	1	-	-	14	3	-	-	60	16	-	-	-	-		
2	Xã Ảng Càng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
3	Xã Nậm Lịch	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
4	Xã Mường Lạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
5	Xã Xuân Lao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
6	Xã Búng Lao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
7	Xã Mường Đàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
8	Xã Ngòi Cây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
9	Xã Ảng Nua	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
10	Thị trấn Mường Ảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
I	THỊ XÃ MƯỜNG LAY	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		

STT	Danh mục	Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.																				Ghi chú	
		Vốn đầu tư (Sở Giáo dục và các huyện)																					
		Tổng cộng số điểm (Xk,l)	Năng cấp, bổ sung phòng công vụ giáo viên		Năng cấp, bổ sung phòng ở cho học sinh bán trú, nội trú		Năng cấp, bổ sung phòng quản lý cho học sinh bán trú, nội trú		Năng cấp, bổ sung nhà ăn, nhà bếp		Năng cấp, bổ sung nhà kho chứa lương thực		Năng cấp, bổ sung công trình vệ sinh, nước sạch		Năng cấp, bổ sung nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc		Năng cấp, bổ sung nhà phòng học thông thường và phòng học bộ môn		Năng cấp, bổ sung công trình phụ trợ khác (sân chơi, bãi tập, vườn ươm cây...)		Trường dân tộc nội trú cho huyện có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống nhưng chưa có hoặc phải đi thuê địa điểm để hoạt động		
			Tổng số điểm (1,446 *a)	Số lượng phòng (a)	Tổng số điểm (1,446*b)	Số lượng phòng (b)	Tổng số điểm (1,446*c)	Số lượng phòng (c)	Tổng số điểm (5,784*d)	Số lượng nhà (d)	Tổng số điểm (4,5*e)	Số lượng nhà (e)	Tổng số điểm (4,5*f)	Số lượng công trình (f)	Tổng số điểm (4,5*g)	Số lượng nhà (g)	Tổng số điểm (3,759*h)	Số lượng phòng (h)	Tổng số điểm (2*i)	Số lượng công trình (i)	Tổng số điểm (450*l)		Số lượng trường (l)
1	Xã Lay Nua	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
J	THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ	1.322	84	58	134	93	23	16	69	12	54	12	59	13	59	13	808	215	32	16	-	-	
1	Phường Noong Bua	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	Phường Nam Thanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
3	Phường Thanh Trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
4	phường Him Lam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
5	xã Thanh Minh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
6	xã Nà Nhện	150	14	10	26	18	3	2	12	2	9	2	9	2	9	2	64	17	4	2	-	-	
7	xã Mường Phăng	169	14	10	10	7	3	2	12	2	9	2	9	2	14	3	94	25	4	2	-	-	
8	xã Nà Tấu	150	14	10	-	-	3	2	12	2	9	2	9	2	9	2	90	24	4	2	-	-	
9	xã Pá Khomg	217	23	16	32	22	3	2	12	2	9	2	9	2	9	2	117	31	4	2	-	-	

**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐÔNG BẢO ĐÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

(Kèm theo Tờ trình số ¹⁰¹⁴ /TTr-UBND ngày 4/7/2022 của UBND tỉnh Điện Biên)

[illegible]

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư dự án hoặc dự kiến đầu tư dự án			Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch vốn năm 2022 (bao gồm vốn năm 2021)						Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số tất cả các nguồn vốn	Vốn NSTW	Vốn NSDP	Trong đó						Vốn NSTW	Trong đó		Vốn NSDP	Trong đó			
			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó: Vốn NSTW				Trong đó				Trong đó			Cấp tỉnh	Cấp huyện		Trong đó			
								Nguồn vốn cấp tỉnh quản lý				Nguồn vốn cấp huyện quản lý						Cấp tỉnh	Cấp huyện		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn) (triệu đồng)	Trong đó:									
						Vốn NSTW	Vốn NSDP (tính đối ứng)														
A3	VỐN CHỨA ĐỦ ĐIỀU KIỆN PHÂN BỐ CHI TIẾT												93.263	93.263					Các dự án dự kiến phân bố sẽ được phân bố chi tiết sau khi có Quyết định đầu tư dự án		
A4	VỐN ĐỐI ỨNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH QUẢN LÝ				50.311		50.311	50.311		50.311						24.000	24.000				
B	CHI TIẾT CÁC ĐƠN VỊ																				
B1	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH		168.000	139.985	168.000	139.985	28.015	168.000	139.985	28.015			63.990	63.990							
B1.1	SỞ Y TẾ		68.000	59.985	68.000	59.985	28.015	68.000	59.985	28.015			25.990	25.990							
I	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		10.000	10.000	10.000	10.000	-	10.000	10.000	-			5.000	5.000							
1	Trạm Y tế xã Nà Hỳ huyện Năm Pồ	1994 QĐ-UBND ngày 03/11/2021	5.000	5.000	5.000	5.000		5.000	5.000				2.500	2.500							
2	Trạm Y tế xã Xa Lông huyện Mường Chà	Số: 1122 /QĐ-UBND ngày 30/6/2022	5.000	5.000	5.000	5.000		5.000	5.000				2.500	2.500							
II	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe cho nhân dân		58.000	29.985	58.000	29.985	28.015	58.000	29.985	28.015			20.990	20.990							
3	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Điện Biên Đông	Số: 1123/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	28.000	14.000	28.000	14.000	14.000	28.000	14.000	14.000			9.800	9.800							
4	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Mường Nhé	Số: 1124/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	30.000	15.985	30.000	15.985	14.015	30.000	15.985	14.015			11.190	11.190							
B1.2	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		100.000	100.000	100.000	100.000		100.000	100.000				38.000	38.000							
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		100.000	100.000	100.000	100.000		100.000	100.000	-	-	-	38.000	38.000	-	-	-	-			
IV.2	Đầu tư Trường PTDTNT		100.000	100.000	100.000	100.000		100.000	100.000	-	-	-	38.000	38.000	-	-	-	-			
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT tỉnh Điện Biên	1678 QĐ-UBND ngày 14/9/2021	80.000	80000	80.000	80.000		80.000	80.000				30.000	30.000							
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Mường Chà	1650 QĐ-UBND ngày 08/9/2021	20.000	20000	20.000	20.000		20.000	20.000				8.000	8.000							
B2	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN		795.936	697.723	714.796	657.098	57.698	697.631	640.131	57.500	17.165	16.967	198	320.569	316.602	3.967	198	-	198		
B2.1	THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ		90.658	33.158	90.658	33.158	57.500	90.658	33.158	57.500			33.158	33.158							

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư dự án hoặc dự kiến đầu tư dự án		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch vốn năm 2022 (bao gồm vốn năm 2021)						Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số tất cả các nguồn vốn	Vốn NSTW	Vốn NSDP	Trong đó						Vốn NSTW	Trong đó		Vốn NSDP	
		Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó: Vốn NSTW		Trong đó						Cấp tỉnh	Cấp huyện								
					Nguồn vốn cấp tỉnh quản lý					Nguồn vốn cấp huyện quản lý			Cấp tỉnh	Cấp huyện						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn) (tỷ đồng)					Trong đó:					
						Vốn NSTW									Vốn NSDP (tính đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (huyện đối ứng)		
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		90.658	33.158	90.658	33.158	57.500	90.658	33.158	57.500	-	-	-	33.158	33.158	-	-	-	-	
IV.1	Đầu tư Trường PTDTBT		90.658	33.158	90.658	33.158	57.500	90.658	33.158	57.500	-	-	-	33.158	33.158	-	-	-	-	
a)	Các xã thực hiện theo Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022		33.158	33.158	33.158	12.000	21.158	33.158	12.000	21.158	-	-	-	12.000	12.000	-	-	-	-	
*	Xã Pá Khoang		33.158	33.158	33.158	12.000	21.158	33.158	12.000	21.158	-	-	-	12.000	12.000	-	-	-	-	
1	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học số 2 Pá Khoang xã Pá Khoang	3390/QĐ- UBND ngày 31/12/2021	9.600	9.600	9.600	4.000	5.600	9.600	4.000	5.600	-	-	-	4.000	4.000	-	-	-	-	
2	Bổ sung, nâng cấp Trường THCS Võ Nguyên Giáp xã Pá Khoang	3389/QĐ- UBND ngày 31/12/2021	14.900	14.900	14.900	4.000	10.900	14.900	4.000	10.900	-	-	-	4.000	4.000	-	-	-	-	
3	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học Võ Nguyên Giáp xã Pá Khoang	3207/QĐ- UBND ngày 10/12/2021	8.658	8.658	8.658	4.000	4.658	8.658	4.000	4.658	-	-	-	4.000	4.000	-	-	-	-	
b)	Các xã còn lại		57.500		57.500	21.158	36.342	57.500	21.158	36.342	-	-	-	21.158	21.158	-	-	-	-	
1	Bổ sung, nâng cấp Trường THCS xã Nà Tấu	3206/QĐ- UBND ngày 10/12/2021	14.900		14.900	5.158	9.742	14.900	5.158	9.742	-	-	-	5.158	5.158	-	-	-	-	
2	Bổ sung, nâng cấp Trường THCS Nà Nhạn xã Nà Nhạn	3204/QĐ- UBND ngày 10/12/2021	11.000		11.000	4.000	7.000	11.000	4.000	7.000	-	-	-	4.000	4.000	-	-	-	-	
3	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học số 2 Nà Nhạn xã Nà Nhạn	3391/QĐ- UBND ngày 31/12/2021	9.000		9.000	4.000	5.000	9.000	4.000	5.000	-	-	-	4.000	4.000	-	-	-	-	
4	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học Tà Cáng xã Nà Tấu	3203/QĐ- UBND ngày 10/12/2021	10.600		10.600	4.000	6.600	10.600	4.000	6.600	-	-	-	4.000	4.000	-	-	-	-	
5	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học Mường Phăng xã Mường Phăng	3205/QĐ- UBND ngày 10/12/2021	12.000		12.000	4.000	8.000	12.000	4.000	8.000	-	-	-	4.000	4.000	-	-	-	-	
VII	Vốn đối ứng CBNSDP																			
B1.2	HUYỆN ĐIỆN BIÊN		47.000	47.000	47.000	47.000	-	47.000	47.000	-	-	-	-	32.900	32.900	-	-	-	-	
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		28.000	28.000	28.000	28.000	-	28.000	28.000	-	-	-	-	19.600	19.600	-	-	-	-	
III.2	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã		28.000	28.000	28.000	28.000	-	28.000	28.000	-	-	-	-	19.600	19.600	-	-	-	-	
a)	Các xã thực hiện theo Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022		19.000	19.000	19.000	19.000	-	19.000	19.000	-	-	-	-	13.300	13.300	-	-	-	-	
*	Xã Mường Pồn		19.000	19.000	19.000	19.000	-	19.000	19.000	-	-	-	-	13.300	13.300	-	-	-	-	
1	Nâng cấp đường giao thông từ bản Huổi Un đi QL12 (ra trung tâm xã), xã Mường Pồn huyện Điện Biên	118/QĐ-UBND ngày 20/1/2022	19.000	19.000	19.000	19.000	-	19.000	19.000	-	-	-	-	13.300	13.300	-	-	-	-	
b)	Các xã còn lại		9.000	9.000	9.000	9.000	-	9.000	9.000	-	-	-	-	6.300	6.300	-	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư dự án hoặc dự kiến đầu tư dự án		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch vốn năm 2021 (bao gồm vốn năm 2021)						Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số tất cả các nguồn vốn	Vốn NSTW	Vốn NSDP	Trong đó						Vốn NSTW	Trong đó		Vốn NSDP	Trong đó		
			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó: Vốn NSTW				Trong đó				Cấp tỉnh	Cấp huyện		Trong đó					
								Nguồn vốn cấp tỉnh quản lý		Nguồn vốn cấp huyện quản lý					Cấp tỉnh	Cấp huyện				
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn) (tỷ đồng)							Trong đó:		
									Vốn NSTW	Vốn NSDP (tính đối ứng)								Vốn NSTW	Vốn NSDP (huyện đối ứng)	
I	Đường giao thông bản Cha đến trung tâm xã Thanh An	115/QĐ-UBND ngày 20/1/2022	9.000	9.000	9.000	9.000	-	9.000	9.000					6.300	6.300					
V	DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn		19.000	19.000	19.000	19.000		19.000	19.000	-	-	-	-	13.300	13.300	-	-	-	-	
V.1	Nội dung 1: Đầu tư hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội		19.000	19.000	19.000	19.000	-	19.000	19.000	-	-	-	-	13.300	13.300	-	-	-	-	
a)	Các xã thực hiện theo Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022		19.000	19.000	19.000	19.000	-	19.000	19.000	-	-	-	-	13.300	13.300	-	-	-	-	
*	Xã Pa Thon		19.000	19.000	19.000	19.000	-	19.000	19.000	-	-	-	-	13.300	13.300	-	-	-	-	
I	Điện Sinh hoạt bản Huổi Mơi xã Pa Thon huyện Điện Biên	1870/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	19.000	19.000	19.000	19.000	-	19.000	19.000					13.300	13.300					
VII	Vốn đối ứng CDNSDP 5% cấp huyện																			
B2.3	HUYỆN TUẦN GIÁC		33.726	30.347	1.320	1.257	63				1.320	1.257	63	1.257		1.257	63		63	
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		33.663	30.347	1.257	1.257	-	-	-	-	1.257	1.257	-	1.257	-	1.257	-	-	-	
III.1	Đầu tư CSHT		33.663	30.347	1.257	1.257	-	-	-	-	1.257	1.257	-	1.257	-	1.257	-	-	-	
III.1.1	Xã khu vực III		33.663	30.347	1.257	1.257	-	-	-	-	1.257	1.257	-	1.257	-	1.257	-	-	-	
a)	* Dự án tiếp chi		33.663	30.347	1.257	1.257	-				1.257	1.257		1.257		1.257				
a1)	Các xã thực hiện theo Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022		29.223	26.244	764	764	-				764	764		764,45		764,45				
*	Xã Mường Thín		4.673	4.450	85	85	-				85	85		85,29		85,29				
I	Đường giao thông bản Yên - Thẩm Xá xã Mường Thín	QĐ số 202/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND huyện Tuần Giáo	4.673	4.450	85	85	-				85	85		85,29		85,29				
*	Xã Chiềng Đông		4.000	3.823	15	15	-				15	15		15,00		15,00				
I	Đường giao thông từ bản Còng đến bản Phang xã Chiềng Đông	QĐ số 205/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.000	3.823	15	15	-				15	15		15,0		15,0				
*	Xã Nà Sáy		19.450	17.121	544	544	-				544	544		543,5		543,5				
I	Đường giao thông từ ngã ba Pa Cá đến bản Nậm Cá xã Nà Sáy	QĐ số 206/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.950	4.609	20	20	-				20	20		20,0		20,0				
2	Đường Nậm Cá - Hồng Lược xã Nà Sáy	QĐ số 142/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	14.500	12.512	524	524	-				524	524		523,5		523,5				
*	Xã Chiềng Sinh		1.100	850	121	121	-				121	121		120,6		120,6				
7	Bản đặc biệt khó khăn (01 bản) Đường nội bản Dúm - Giai đoạn 2	QĐ số 71a/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND xã Chiềng Sinh	1100	850	121	121	-				121	121		120,6		120,6				

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư dự án hoặc dự kiến đầu tư dự án		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch vốn năm 2022 (bao gồm vốn năm 2021)						Ghi chú
				Tổng mức đầu tư		Tổng số tất cả các nguồn vốn	Vốn NSTW	Vốn NSDP	Trong đó						Vốn NSTW	Trong đó		Vốn NSDP	Trong đó	
		Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó: Vốn NSTW	Nguồn vốn cấp tỉnh quản lý					Nguồn vốn cấp huyện quản lý		Cấp tỉnh	Cấp huyện								
				Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:										
				Vốn NSTW	Vốn NSDP (tính đối ứng)					Vốn NSTW			Vốn NSDP (huyện đối ứng)	Cấp tỉnh		Cấp huyện				
a2)	Các xã còn lại		4.440	4.103	493	493	-				493	493		492,7		492,7				
1	Điểm trường mầm non Chiềng Ban xã Mùn Chung	QĐ số 203/QĐ-UBND ngày 23/10/2017	1890	1644	17	17	-				17	17		16,9		16,9				
2	Đường bản Hân xã Quài Càng	QĐ số 79a/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND xã Quài Càng	1050	994	64	64	-				64	64		63,7		63,7				
3	Nhà văn hoá bản Co Đũa xã Mường Khong		1.500	1.466	412	412	-				412	412		412,1		412,1				
VII	Vốn đối ứng CDNSDP 5% cấp huyện		63		63		63				63		63			63			63	
B2.4	HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG		173.202	173.202	173.202	173.202	-	160.202	160.202	-	13.000	13.000	-	71.502	71.502	-	-	-	-	-
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		47.702	47.702	47.702	47.702	-	47.702	47.702		-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II.1	Bố trí, sắp xếp hộ DTTS còn du canh, du cư						-													
II.2	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư tự do, vùng ĐBKK, vùng biên giới		47.702	47.702	47.702	47.702	-	47.702	47.702		-	-	-	-	-	-	-	-	-	
a)	Các xã thực hiện theo Quyết định 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022						-													
b)	Các xã còn lại		47.702	47.702	47.702	47.702	-	47.702	47.702		-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Dự án di chuyển dân bản Tia Đình xuống bản chủa Tia xã Tia Đình, huyện Điện Biên		27.702	27.702	27.702	27.702	-	27.702	27.702						-					Dự kiến phân bổ 19.391 triệu đồng
2	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai bản Mường tình A xã Xa Dung, huyện Điện Biên Đông		20.000	20.000	20.000	20.000	-	20.000	20.000						-					Dự kiến phân bổ 14.000 triệu đồng
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		105.500	105.500	105.500	105.500	-	92.500	92.500	-	13.000	13.000	-	57.502	57.502	-	-	-	-	-
III.2	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã		105.500	105.500	105.500	105.500	-	92.500	92.500	-	13.000	13.000	-	57.502	57.502	-	-	-	-	-
a)	Các xã thực hiện theo Quyết định 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022		50.000	50.000	50.000	50.000	-	50.000	50.000	-	-	-	-	33.752	33.752	-	-	-	-	-
*	Xã Noong U		29.000	29.000	29.000	29.000	-	29.000	29.000	-	-	-	-	19.052	19.052	-	-	-	-	-
1	Nâng cấp đường Tia Lô- Du O- Thanh Ngâm	219/QĐ-UBND ngày 07/02/2022	14.500	14.500	14.500	14.500	-	14.500	14.500					8.902	8.902					
2	Nâng cấp đường giao thông ngã 3 Keo Lôm - Tia Lô	3342/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	14.500	14.500	14.500	14.500	-	14.500	14.500					10.150	10.150					
*	Xã Na Son		21.000	21.000	21.000	21.000	-	21.000	21.000	-	-	-	-	14.700	14.700	-	-	-	-	-
1	Đường Km7+400 Na Son - Thăm Mỹ A,B - Nà Sấn	361/QĐ-UBND ngày 22/02/2022	21.000	21.000	21.000	21.000	-	21.000	21.000					14.700	14.700					
b)	Các xã còn lại		55.500	55.500	55.500	55.500	-	42.500	42.500	-	13.000	13.000	-	23.750	23.750	-	-	-	-	-

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư dự án hoặc dự kiến đầu tư dự án			Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch vốn năm 2022 (bao gồm vốn năm 2021)						Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số tất cả các nguồn vốn	Vốn NSTW	Vốn NSDP	Trong đó						Vốn NSTW	Trong đó		Vốn NSDP	Trong đó			
			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó: Vốn NSTW				Trong đó				Trong đó			Cấp tỉnh	Cấp huyện		Trong đó			
								Nguồn vốn cấp tỉnh quản lý		Nguồn vốn cấp huyện quản lý		Cấp tỉnh	Cấp huyện								
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Vốn NSDP (tính đối ứng)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn) (triệu đồng)							Vốn NSTW	Vốn NSDP (huyện đối ứng)		
1	Nâng cấp đường Keo Lôm - Trung Súa xã Keo Lôm	117/QĐ-UBND ngày 20/01/2022	12.500	12.500	12.500	12.500	-	12.500	12.500				8.750	8.750							
2	Nâng cấp, mở rộng đường Na Son Chóp Ly		13.000	13.000	13.000	13.000	-			13.000	13.000										
3	Nâng cấp đường giao thông Nà Sán - Mường Tinh A,B,C - bản Chông	223/QĐ-UBND ngày 07/2/2022	30.000	30.000	30.000	30.000	-	30.000	30.000				15.000	15.000							
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		20.000	20.000	20.000	20.000		20.000	20.000	-	-	-	14.000	14.000	-	-	-	-	-		
IV.1	Đầu tư Trường FIDTBT		20.000	20.000	20.000	20.000	-	20.000	20.000	-	-	-	14.000	14.000	-	-	-	-	-		
b)	Các xã còn lại		20.000	20.000	20.000	20.000	-	20.000	20.000	-	-	-	14.000	14.000	-	-	-	-	-		
7	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDT bán trú Tiểu học và THCS Tả Định, xãTả Định	Quyết định số 1998/QĐ-UBND ngày 3/11/2021	20.000	20.000	20.000	20.000	-	20.000	20.000				14.000	14.000							
VII	Vốn đối ứng CBNSDP 5% cấp huyện																				
B2.5	HUYỆN MUÔNG ANH		30.000	26.594	26.594	26.594		26.594	26.594				18.616	18.616							
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		30.000	26.594	26.594	26.594		26.594	26.594	-	-	-	18.616	18.616	-	-	-	-	-		
III.2	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã		30.000	26.594	26.594	26.594	-	26.594	26.594	-	-	-	18.616	18.616	-	-	-	-	-		
a)	Các xã, thôn thực hiện theo Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022		10.000	10.000	10.000	10.000	-	10.000	10.000	-	-	-	7.000	7.000	-	-	-	-	-		
*	Xã Búng Lao		10.000	10.000	10.000	10.000	-	10.000	10.000	-	-	-	7.000	7.000	-	-	-	-	-		
1	Đường đi vào khu sản xuất bản Kéo Nánh xã Búng Lao	Quyết định số 220, ngày 07/2/2022	10.000	10.000	10.000	10.000	-	10.000	10.000				7.000	7.000							
b)	Các xã còn lại		20.000	16.594	16.594	16.594	-	16.594	16.594	-	-	-	11.616	11.616	-	-	-	-	-		
1	Nâng cấp mặt đường từ trung tâm huyện đi xã Nặm Lích (đoạn từ Km37 QL279 - xã Nặm Lích)	Số 1127 /QĐ-UBND ngày 30/6/2022	20.000	16.594	16.594	16.594	-	16.594	16.594				11.616	11.616							
VII	Vốn đối ứng CBNSDP 5% cấp huyện																				
B2.6	HUYỆN MUÔNG NHE		91.056	87.844	87.844	87.844		87.844	87.844				52.490	52.490							
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		14.500	14.500	14.500	14.500	-	14.500	14.500	-	-	-	10.150	10.150	-	-	-	-	-		
III.1	Đầu tư CSHT		14.500	14.500	14.500	14.500	-	14.500	14.500				10.150	10.150							
1	Nâng cấp đường Tả Co Ky , xã Sín Thầu	3258 QĐ/UBND ngày 17/12/2021	14.500	14.500	14.500	14.500	-	14.500	14.500				10.150	10.150							

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư dự án hoặc dự kiến đầu tư dự án		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch vốn năm 2022 (bao gồm vốn năm 2021)						Giải chú				
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số tất cả các nguồn vốn	Vốn NSTW	Vốn NSDP	Trong đó						Vốn NSTW	Trong đó		Vốn NSDP		Trong đó			
		Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó: Vốn NSTW		Trong đó					Trong đó		Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp huyện									
					Nguồn vốn cấp tỉnh quản lý					Nguồn vốn cấp huyện quản lý							Cấp tỉnh	Cấp huyện						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn) (triệu đồng)	Trong đó:										Cấp tỉnh	Cấp huyện		
						Vốn NSTW					Vốn NSDP (tính đối ứng)												Vốn NSTW	Vốn NSDP (huyện đối ứng)
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		50.056	50.056	50.056	50.056		50.056	50.056	-	-	-	-	27.539	27.539	-	-	-	-					
IV.1	Đầu tư Trường PTDTBT		50.056	50.056	50.056	50.056	-	50.056	50.056	-	-	-	-	27.539	27.539	-	-	-	-					
a)	Các xã, thôn thực hiện theo Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022		12.528	12.528	12.528	12.528	-	12.528	12.528	-	-	-	-	8.770	8.770	-	-	-	-					
*	Xã Chung Chải		12.528	12.528	12.528	12.528	-	12.528	12.528					8.770	8.770									
l	Trường PTDTBT Tiểu học Chung Chải số 1, xã Chung Chải	Số 3237/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	12.528	12.528	12.528	12.528	-	12.528	12.528			-		8.770	8.770									
b	Các xã còn lại		37.528	37.528	37.528	37.528	-	37.528	37.528					18.770	18.770									
l	Cải tạo sửa chữa trường phổ thông dân tộc bán trú trường tiểu học Trần Văn Thọ xã Mường Nhé	Số 3236/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	12.528	12.528	12.528	12.528	-	12.528	12.528					8.770	8.770									
l	Trường PTDT bán trú Tiểu học số 1 xã Mường Toong huyện Mường Nhé	1117/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	25.000	25.000	25.000	25.000	-	25.000	25.000					10.000	10.000									
V	DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn		26.500	26.500	23.288	23.288	-	23.288	23.288	-	-	-	-	14.801	14.801	-	-	-	-					
a)	Các xã, thôn thực hiện theo Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022		26.500	26.500	23.288	23.288	-	23.288	23.288					14.801	14.801									
*	Xã Nậm Vĩ		26.500	26.500	23.288	23.288	-	23.288	23.288					14.801	14.801									
l	Đường Nậm Vĩ- Nậm Sín, xã Nậm Vĩ	828/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	26.500	26.500	23.288	23.288	-	23.288	23.288					14.801	14.801									
VII	Vốn đối ứng CDNSDP 5% cấp huyện										-													
B2.7	HUYỆN MƯỜNG CHÀ		177.101	169.767	134.985	134.849	135	132.140	132.140	-	2.845	2.710	135	30.546	27.836	2.710	135	-	135					
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		65.071	58.917	58.917	58.917		58.917	58.917	-	-	-	-	16.692	16.692	-	-	-	-					
II.1	Bố trí, sắp xếp hệ DTTS còn dư canh, dư cư						-																	
II.2	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư tự do, vùng ĐBKK, vùng biên giới		65.071	58.917	58.917	58.917	-	58.917	58.917	-	-	-	-	16.692	16.692	-	-	-	-					
a1)	Các xã, thôn thực hiện theo Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022		30.000	23.846	23.846	23.846	-	23.846	23.846	-	-	-	-	16.692	16.692	-	-	-	-					
*	Xã Pa Ham		30.000	23.846	23.846	23.846	-	23.846	23.846	-	-	-	-	16.692	16.692	-	-	-	-					
l	Dự án di chuyển dân cư Huổi Thầu Deng, bản Nậm Nền 1, bản Nậm Nền 2, xã Pa Ham	Quyết định số 1709-20/9/2021	30.000	23.846	23.846	23.846	-	23.846	23.846					16.692	16.692									
a2	Các xã còn lại		35.071	35.071	35.071	35.071	-	35.071	35.071	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
4	Dự án di chuyển dân cư khỏi vùng thiên tai Bản Huổi Téng 1, 2 xã Huổi Leng, huyện Mường Chà		35.071	35.071	35.071	35.071	-	35.071	35.071					-	-					Dự kiến phân bổ 25.574 triệu đồng				

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư dự án hoặc dự kiến đầu tư dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch vốn năm 2022 (bao gồm vốn năm 2021)						Ghi chú				
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số tất cả các nguồn vốn	Vốn NSTW	Vốn NSDP	Trong đó						Vốn NSTW	Trong đó		Vốn NSDP		Trong đó			
				Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó: Vốn NSTW				Trong đó				Trong đó			Cấp tỉnh	Cấp huyện			Cấp tỉnh	Cấp huyện		
									Nguồn vốn cấp tỉnh quản lý		Nguồn vốn cấp huyện quản lý		Cấp tỉnh	Cấp huyện									
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn) (triệu đồng)										Trong đó:	
										Vốn NSTW	Vốn NSDP (tính đối ứng)											Vốn NSTW	Vốn NSDP (huyện đối ứng)
a)	Các xã, thôn thực hiện theo Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022				-	-																	
b)	Các xã còn lại		21.303	21.303	21.303	21.303	-	21.303	21.303	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1	Nâng cấp trường PTDTBT Tiểu học Mả Thi Hổ, huyện Mường Chà (3 phòng công vụ; 26 phòng ở nội trú)		9.500	9.500	9.500	9.500	-	9.500	9.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Dự kiến phân bổ 5.700 triệu đồng				
2	Nâng cấp trường PTDTBT Tiểu học Nậm He, huyện Mường Chà (5 phòng công vụ; 10 phòng ở nội trú)		5.303	5.303	5.303	5.303	-	5.303	5.303	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Dự kiến phân bổ 3,182 triệu đồng				
3	Nâng cấp trường PTDTBT Tiểu học Hừa Ngải, huyện Mường Chà (5 phòng công vụ; 15 phòng ở nội trú)		6.500	6.500	6.500	6.500	-	6.500	6.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Dự kiến phân bổ 3.900 triệu đồng				
VII	Vốn đối ứng CBNSDP 5% cấp huyện		135		135		135			135		135				135		135					
B2.8	HUYỆN TỬA CHÙA		61.043	61.043	61.043	61.043	-	61.043	61.043	-	-	-	-	31.495	31.495	-	-	-	-				
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		34.990	34.990	34.990	34.990	-	34.990	34.990	-	-	-	-	17.495	17.495	-	-	-	-				
III.2	Củng hóa đường giao thông đến trung tâm xã		34.990	34.990	34.990	34.990	-	34.990	34.990	-	-	-	-	17.495	17.495	-	-	-	-				
a)	Các xã, thôn thực hiện theo Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022		34.990	34.990	34.990	34.990	-	34.990	34.990	-	-	-	-	17.495	17.495	-	-	-	-				
*	Xã Mường Đun		14.990	14.990	14.990	14.990	-	14.990	14.990	-	-	-	-	7.495	7.495	-	-	-	-				
1	Đường Trung tâm xã Mường Đun- bản Hột	235 ngày 08/02/2022	14.990	14.990	14.990	14.990	-	14.990	14.990	-	-	-	-	7.495	7.495	-	-	-	-				
*	Xã Trung Thu		20.000	20.000	20.000	20.000	-	20.000	20.000	-	-	-	-	10.000	10.000	-	-	-	-				
2	Tuyến đường từ Sinh Phình - Trung Thu - Lao Xá Phình - Tả Sin Thàng (Trung tâm xã Trung Thu đi Bản Phố- Càng Phình), huyện Tủa Chùa	3229 ngày 14/12/2021	20.000	20.000	20.000	20.000	-	20.000	20.000	-	-	-	-	10.000	10.000	-	-	-	-				
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		26.053	26.053	26.053	26.053	-	26.053	26.053	-	-	-	-	14.000	14.000	-	-	-	-				
IV.1	Đầu tư Trường PTDTBT		26.053	26.053	26.053	26.053	-	26.053	26.053	-	-	-	-	14.000	14.000	-	-	-	-				
a)	Các xã thực hiện theo Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022		26.053	26.053	26.053	26.053	-	26.053	26.053	-	-	-	-	14.000	14.000	-	-	-	-				
*	Xã Tủa Thàng		12.853	12.853	12.853	12.853	-	12.853	12.853	-	-	-	-	7.000	7.000	-	-	-	-				
1	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Tủa Thàng	3363 ngày 30/12/2021	12.853	12.853	12.853	12.853	-	12.853	12.853	-	-	-	-	7.000	7.000	-	-	-	-				
*	Xã Sinh Phình		13.200	13.200	13.200	13.200	-	13.200	13.200	-	-	-	-	7.000	7.000	-	-	-	-				
2	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Sinh Phình	3364 ngày 30/12/2021	13.200	13.200	13.200	13.200	-	13.200	13.200	-	-	-	-	7.000	7.000	-	-	-	-				

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Định mức dự án	Bổ sung vào dự án 2021-2022																								Ghi chú		
		Quyết định đầu tư dự án hoặc dự kiến đầu tư dự án												Chi tiết tổng cộng														
		Tổng nước đầu tư				Trung tâm								Năm 2022 (bổ sung vào năm 2021)				Năm 2023				Năm 2024						
		Số quyết định: quyết, thông, chỉ ban hành	Tổng số dự án các nguồn vốn	Tổng số dự án các nguồn vốn	Vốn NSTW	Vốn NSDP	Nguồn vốn cấp tỉnh quản lý						Vốn NSTW	Năm 2022 (bổ sung vào năm 2021)				Năm 2023				Năm 2024						
							Trung tâm		Trung tâm					Trung tâm		Trung tâm		Trung tâm		Trung tâm		Trung tâm						
							Tổng số (dự án các nguồn vốn)		Vốn NSTW		Vốn NSDP (bình đẳng)			Vốn NSTW		Vốn NSDP (bình đẳng)		Vốn NSTW		Vốn NSDP (bình đẳng)		Vốn NSTW		Vốn NSDP (bình đẳng)				
							Vốn NSTW		Vốn NSDP (bình đẳng)		Vốn NSTW			Vốn NSTW		Vốn NSDP (bình đẳng)		Vốn NSTW		Vốn NSDP (bình đẳng)		Vốn NSTW		Vốn NSDP (bình đẳng)				
							Vốn NSTW		Vốn NSDP (bình đẳng)		Vốn NSTW			Vốn NSTW		Vốn NSDP (bình đẳng)		Vốn NSTW		Vốn NSDP (bình đẳng)		Vốn NSTW		Vốn NSDP (bình đẳng)				
5	Nhà máy lọc nước Hòa Bình 1, 2, và 3		1563	1563	1563	1563	-	-	-	-	-	-	1563	1563	-	-	-	-	-	-	-	-	1563	1563	-	-		
a)	Hệ thống xử lý nước thải và nước sinh hoạt		4.397	4.397	4.397	4.397	-	-	-	-	-	-	4.397	4.397	-	-	-	-	-	-	-	-	4.397	4.397	-	-		
12	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, xây dựng, lắp đặt thiết bị xử lý nước thải và nước sinh hoạt		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
12.1	DỰ ÁN 2: Đầu tư cơ sở hạ tầng nước sạch, phục vụ các vùng, các xã vùng sâu vùng xa, vùng biên giới và vùng núi và các địa phương có điều kiện khó khăn		21.782	21.786	21.782	21.786	-	-	-	-	-	-	21.786	21.786	-	-	-	-	-	-	-	-	21.786	21.786	-	-		
	Đầu tư CHST		21.782	21.786	21.786	21.786	-	-	-	-	-	-	21.786	21.786	-	-	-	-	-	-	-	-	21.786	21.786	-	-		
a)	Xây dựng trạm III		21.773	18.197	18.197	18.197	-	-	-	-	-	-	18.197	18.197	-	-	-	-	-	-	-	-	18.197	18.197	-	-		
a1)	Các xã thực hiện theo Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022		21.773	18.197	18.197	18.197	-	-	-	-	-	-	18.197	18.197	-	-	-	-	-	-	-	-	18.197	18.197	-	-		
a	Xây dựng trạm		21.773	18.197	18.197	18.197	-	-	-	-	-	-	18.197	18.197	-	-	-	-	-	-	-	-	18.197	18.197	-	-		
1	Khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam, và khu vực phía Đông, và khu vực phía Tây		2.500	2.500	2.500	2.500	-	-	-	-	-	-	2.500	2.500	-	-	-	-	-	-	-	-	2.500	2.500	-	-		
2	Đường bộ vùng biên giới, và khu vực phía Bắc, và khu vực phía Nam, và khu vực phía Đông, và khu vực phía Tây		2.500	2.500	2.500	2.500	-	-	-	-	-	-	2.500	2.500	-	-	-	-	-	-	-	-	2.500	2.500	-	-		
3	Đường bộ khu vực phía Bắc, và khu vực phía Nam, và khu vực phía Đông, và khu vực phía Tây		2.137	2.137	2.137	2.137	-	-	-	-	-	-	2.137	2.137	-	-	-	-	-	-	-	-	2.137	2.137	-	-		
4	Đường bộ đường biên giới phía Bắc - phía Nam, và khu vực phía Đông, và khu vực phía Tây		1.500	1.500	1.500	1.500	-	-	-	-	-	-	1.500	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500	1.500	-	-		
5	Đường giao thông khu vực phía Bắc, và khu vực phía Nam, và khu vực phía Đông, và khu vực phía Tây		4.000	3.900	3.900	3.900	-	-	-	-	-	-	3.900	3.900	-	-	-	-	-	-	-	-	3.900	3.900	-	-		
6	Xây dựng nhà, đường và trường học cho các xã vùng biên giới và vùng núi và vùng sâu vùng xa		6.660	6.660	6.660	6.660	-	-	-	-	-	-	6.660	6.660	-	-	-	-	-	-	-	-	6.660	6.660	-	-		
7	Đường giao thông biên giới, và khu vực phía Bắc, và khu vực phía Nam, và khu vực phía Đông, và khu vực phía Tây		2.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
8	Đường giao thông biên giới, và khu vực phía Bắc, và khu vực phía Nam, và khu vực phía Đông, và khu vực phía Tây		4.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
a	Các xã vùng biên giới		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
a)	Thị trấn BẮC		2.500	2.500	2.500	2.500	-	-	-	-	-	-	2.500	2.500	-	-	-	-	-	-	-	-	2.500	2.500	-	-		
a1)	Các xã thực hiện theo Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022		2.500	2.500	2.500	2.500	-	-	-	-	-	-	2.500	2.500	-	-	-	-	-	-	-	-	2.500	2.500	-	-		
a	Thị trấn Hòa Bình		2.500	2.500	2.500	2.500	-	-	-	-	-	-	2.500	2.500	-	-	-	-	-	-	-	-	2.500	2.500	-	-		
1	Đường bộ vùng biên giới, và khu vực phía Bắc, và khu vực phía Nam, và khu vực phía Đông, và khu vực phía Tây		2.500	2.500	2.500	2.500	-	-	-	-	-	-	2.500	2.500	-	-	-	-	-	-	-	-	2.500	2.500	-	-		
a2)	Các xã vùng biên giới		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
III.2	Công trình đường giao thông biên giới và vùng núi và vùng sâu vùng xa		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
a	Các xã thực hiện theo Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
a	Các xã vùng biên giới		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
III.3	Xây dựng nhà, đường và trường học cho các xã vùng biên giới và vùng núi và vùng sâu vùng xa		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
III.4	Xây dựng, cải tạo mạng lưới cấp nước vùng BẮC		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giao thông đường bộ cho các xã vùng biên giới và vùng núi và vùng sâu vùng xa		96.658	33.158	96.658	33.158	97.500	96.658	33.158	97.500	-	-	33.158	33.158	-	-	-	-	-	-	-	-	33.158	33.158	-	-		
IV.1	Đầu tư Trường PTDTBT		96.658	33.158	96.658	33.158	97.500	96.658	33.158	97.500	-	-	33.158	33.158	-	-	-	-	-	-	-	-	33.158	33.158	-	-		
a)	Các xã thực hiện theo Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022		33.158	33.158	33.158	12.800	33.158	33.158	12.800	33.158	-	-	12.800	12.800	-	-	-	-	-	-	-	-	12.800	12.800	-	-		
a	Xây dựng trạm		33.158	33.158	33.158	12.800	33.158	33.158	12.800	33.158	-	-	12.800	12.800	-	-	-	-	-	-	-	-	12.800	12.800	-	-		
1	Hỗ trợ, nâng cấp Trường Tiểu học số 2 Hòa Bình và khu vực phía Bắc, và khu vực phía Nam, và khu vực phía Đông, và khu vực phía Tây	3190/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	9.600	9.600	9.600	4.000	5.600	9.600	4.000	5.600	-	-	4.000	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	4.000	4.000	-	-		
2	Hỗ trợ, nâng cấp Trường THCS và Tiểu học và khu vực phía Bắc, và khu vực phía Nam, và khu vực phía Đông, và khu vực phía Tây	3189/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	14.900	14.900	14.900	4.000	10.900	14.900	4.000	10.900	-	-	4.000	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	4.000	4.000	-	-		
3	Hỗ trợ, nâng cấp Trường Tiểu học và Tiểu học và khu vực phía Bắc, và khu vực phía Nam, và khu vực phía Đông, và khu vực phía Tây	3203/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	8.658	8.658	8.658	4.000	4.658	8.658	4.000	4.658	-	-	4.000	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	4.000	4.000	-	-		
a)	Các xã vùng biên giới		97.500	97.500	97.500	33.158	34.342	97.500	33.158	34.342	-	-	33.158	33.158	-	-	-	-	-	-	-	-	33.158	33.158	-	-		
1	Hỗ trợ, nâng cấp Trường THCS và Tiểu học và khu vực phía Bắc, và khu vực phía Nam, và khu vực phía Đông, và khu vực phía Tây	3206/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	14.900	14.900	14.900	5.158	9.742	14.900	5.158	9.742	-	-	5.158	5.158	-	-	-	-	-	-	-	-	5.158	5.158	-	-		
2	Hỗ trợ, nâng cấp Trường THCS và Tiểu học và khu vực phía Bắc, và khu vực phía Nam, và khu vực phía Đông, và khu vực phía Tây	3204/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	11.000	11.000	11.000	4.000	7.000	11.000	4.000	7.000	-	-	4.000	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	4.000	4.000	-	-		
3	Hỗ trợ, nâng cấp Trường Tiểu học số 2 Hòa Bình và khu vực phía Bắc, và khu vực phía Nam, và khu vực phía Đông, và khu vực phía Tây	3391/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	9.600	9.600	9.600	4.000	5.600	9.600	4.000	5.600	-	-	4.000	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	4.000	4.000	-	-		
4	Hỗ trợ, nâng cấp Trường Tiểu học và Tiểu học và khu vực phía Bắc, và khu vực phía Nam, và khu vực phía Đông, và khu vực phía Tây	3203/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	10.600	10.600	10.600	4.000	6.600	10.600	4.000	6.600	-	-	4.000	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	4.000	4.000	-	-		
5	Hỗ trợ, nâng cấp Trường Tiểu học và Tiểu học và khu vực phía Bắc, và khu vực phía Nam, và khu vực phía Đông, và khu vực phía Tây	3205/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	12.000	12.000	12.000	4.000	8.000	12.000	4.000	8.000	-	-	4.000	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	4.000	4.000	-	-		

[illegible]

Gibbs et al.

[illegible]

STT	Định mục dự án	Mã quyết định, nghị, thông, văn bản khác	Tổng mức đầu tư		Tổng số dự án của nguồn vốn	Trung 06						Chỉ số thực hiện															Chú thích																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
			Tổng số dự án của nguồn vốn	Trung 06 NSTW		Vốn NSTW	Vốn NSDP	Trung 06				Năm 2022 (báo gồm vốn năm 2021)					Năm 2023					Năm 2024						Năm 2025																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
								Nguồn vốn cấp tỉnh quản lý		Nguồn vốn cấp huyện quản lý		Trung 06		Trung 06		Trung 06		Trung 06		Trung 06		Trung 06		Trung 06		Trung 06		Trung 06																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
								Vốn NSTW	Vốn NSDP (báo số thực)	Tổng số (tổng số các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Vốn NSDP (báo số thực)	Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSTW	Vốn NSDP		Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSTW	Vốn NSDP																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
1	Hàng cấp đường Kéo Lớn - Trung Sơn xã Kéo Lớn	117/QĐ-UBND ngày 20/01/2022	12.500	12.500	12.500	12.500	-	12.500	12.500	-	-	-	-	8.750	8.750	-	-	-	-	3.750	3.750	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Định mục dự án	Quyết định đầu tư dự án, hoặc dự kiến đầu tư dự án										Kế hoạch vốn giai đoạn 2023-2025																				Chỉ số			
		Tổng mức đầu tư				Trong đó						Chỉ giới vùng miền																							
		Bề quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số dự án của các nguồn vốn	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số dự án từ các nguồn vốn	Vốn NSTW	Vốn NSDP	Trong đó				Năm 2022 (tính gần với năm 2021)				Năm 2023				Năm 2024				Năm 2025											
								Nguồn vốn cấp tỉnh quản lý		Nguồn vốn cấp huyện quản lý		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó									
								Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tính đối ứng)	Vốn NSTW	Vốn NSDP (quyết định ứng)	Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSTW	Vốn NSDP						
																														Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp tỉnh
1	ĐV/ AN 1: Cấp quyết định trong điều kiện A, nhà A, đất của xã, nước của huyện	31.844	31.844	31.844	31.844	-	-	-	-	31.844	31.844	-	-	-	-	-	-	11.891	-	11.891	-	-	-	11.464	-	11.464	-	-	-	6.029	-	6.029	-	-	-
a)	Như các loại dự án trong	38.635	38.635	38.635	38.635	-	-	-	-	38.635	38.635	-	-	-	-	-	-	9.291	-	9.291	-	-	-	7.964	-	7.964	-	-	-	3.300	-	3.300	-	-	-
a1)	Các xã, thôn được tiếp theo Quyết định số 610/QĐ-TT & ngày 28/5/2022	7.200	7.200	7.200	7.200	-	-	-	-	7.200	7.200	-	-	-	-	-	-	3.200	-	3.200	-	-	-	3.000	-	3.000	-	-	-	1.500	-	1.500	-	-	-
*	Xã Bình Lạc	1.200	1.200	1.200	1.200	-	-	-	-	1.200	1.200	-	-	-	-	-	-	1.200	-	1.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Sân chơi, công viên nước sinh hoạt khu Kéo Nhàn, xã Bình Lạc	1.300	1.300	1.300	1.300	-	-	-	-	1.300	1.300	-	-	-	-	-	-	1.300	-	1.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
*	Xã Ấng Cưng	6.000	6.000	6.000	6.000	-	-	-	-	6.000	6.000	-	-	-	-	-	-	3.000	-	3.000	-	-	-	3.000	-	3.000	-	-	-	1.500	-	1.500	-	-	-
3	Như các loại dự án trong khu vực xã Xuân Lạc	4.300	4.300	4.300	4.300	-	-	-	-	4.300	4.300	-	-	-	-	-	-	2.000	-	2.000	-	-	-	2.300	-	2.300	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Sân chơi nước sinh hoạt khu Pù Chai, xã Ấng Cưng	1.300	1.300	1.300	1.300	-	-	-	-	1.300	1.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
a2)	Các xã của xã	13.155	13.155	13.155	13.155	-	-	-	-	13.155	13.155	-	-	-	-	-	-	6.291	-	6.291	-	-	-	5.464	-	5.464	-	-	-	3.300	-	3.300	-	-	-
1	NSH khu dân cư, xã Xuân Lạc	1.391	1.391	1.391	1.391	-	-	-	-	1.391	1.391	-	-	-	-	-	-	1.391	-	1.391	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Như các loại dự án trong khu vực xã Xuân Lạc	6.000	6.000	6.000	6.000	-	-	-	-	6.000	6.000	-	-	-	-	-	-	3.000	-	3.000	-	-	-	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Như các loại dự án trong khu vực xã Xuân Lạc	4.664	4.664	4.664	4.664	-	-	-	-	4.664	4.664	-	-	-	-	-	-	2.000	-	2.000	-	-	-	2.464	-	2.464	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Như các loại dự án trong khu vực xã Xuân Lạc	1.300	1.300	1.300	1.300	-	-	-	-	1.300	1.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
a)	Hồ tự nhiên A, nhà A, đất của xã	18.309	18.309	18.309	18.309	-	-	-	-	18.309	18.309	-	-	-	-	-	-	3.000	-	3.000	-	-	-	3.300	-	3.300	-	-	-	3.000	-	3.000	-	-	-
II	ĐV/ AN 2: Quy hoạch, cấp cấp, kế hoạch đầu tư ở những nơi cần thiết																																		
III	Bổ sung, cấp cấp bổ sung đầu tư các dự án																																		
III.1	Bổ sung, cấp cấp bổ sung đầu tư các dự án																																		
III.2	Bổ sung, cấp cấp bổ sung đầu tư các dự án, riêng BSHK, riêng bổ sung																																		
III.3	ĐV/ AN 3: Bổ sung kế hoạch, cấp cấp, kế hoạch đầu tư ở những nơi cần thiết, phân bổ vốn nước, cấp cấp trong vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng miền núi và vùng đặc biệt khó khăn vùng miền núi	144.496	128.644	128.644	128.644					36.294	36.294						101.602	101.602					18.816	18.816											
III.4	Đầu tư CHST	75.490	73.490	73.490	73.490	-	-	-	-	73.490	73.490	-	-	-	-	-	-	31.690	-	31.690	-	-	-	7.000	-	7.000	-	-	-	44.800	-	44.800	-	-	-
III.4.1	Xã khu vực III	73.200	71.200	71.200	71.200	-	-	-	-	71.200	71.200	-	-	-	-	-	-	31.690	-	31.690	-	-	-	7.000	-	7.000	-	-	-	42.600	-	42.600	-	-	-
a)	Các xã, thôn được tiếp theo Quyết định số 610/QĐ-TT & ngày 28/5/2022	73.200	71.200	71.200	71.200	-	-	-	-	71.200	71.200	-	-	-	-	-	-	31.690	-	31.690	-	-	-	7.000	-	7.000	-	-	-	42.600	-	42.600	-	-	-
a1)	Xã Ấng Cưng	18.890	18.890	18.890	18.890	-	-	-	-	18.890	18.890	-	-	-	-	-	-	4.000	-	4.000	-	-	-	4.000	-	4.000	-	-	-	18.890	-	18.890	-	-	-
1	Dưỡng dân sinh khu Bình Thạnh, xã Ấng Cưng	5.000	5.000	5.000	5.000	-	-	-	-	5.000	5.000	-	-	-	-	-	-	2.500	-	2.500	-	-	-	2.500	-	2.500	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Dưỡng dân sinh khu Bình Lạc, xã Ấng Cưng	1.500	1.500	1.500	1.500	-	-	-	-	1.500	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	1.500	-	-	-	
3	Dưỡng dân sinh khu Hòa Nhàn, xã Ấng Cưng	2.000	2.000	2.000	2.000	-	-	-	-	2.000	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	2.000	-	-	-		
4	Thủy lợi khu Hòa Nhàn, xã Ấng Cưng	2.000	2.000	2.000	2.000	-	-	-	-	2.000	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	2.000	-	-	-		
5	Khai thác đất khu Hòa Nhàn - khu Bình, xã Ấng Cưng	3.000	3.000	3.000	3.000	-	-	-	-	3.000	3.000	-	-	-	-	-	-	1.500	-	1.500	-	-	-	1.500	-	1.500	-	-	-	-	-	-	-		
6	Nhà Văn hóa khu Hòa Nhàn, xã Ấng Cưng	2.000	2.000	2.000	2.000	-	-	-	-	2.000	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	2.000	-	-	-		
7	Nhà văn hóa khu Bình Thạnh, xã Ấng Cưng	1.500	1.500	1.500	1.500	-	-	-	-	1.500	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	1.500	-	-	-		
8	Nhà Văn hóa khu Hòa Nhàn - Hòa Nhàn	1.000	1.000	1.000	1.000	-	-	-	-	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	1.000	-	-	-		
a2)	Xã Ấng Cưng	19.890	19.890	19.890	19.890	-	-	-	-	19.890	19.890	-	-	-	-	-	-	3.300	-	3.300	-	-	-	-	-	-	-	-	16.600	-	16.600	-	-	-	
1	Dưỡng dân sinh khu Hòa Nhàn -																																		

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Đánh mục dự án	Quyết định đầu tư dự án, loại dự kiến đầu tư dự án				Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2023																						Chú thích									
		Số quyết định, nghị, thông, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số dự án có nguồn vốn	Vốn NSTW	Vốn NSDP	Trong đó								Chi tiết nguồn vốn																					
			Tổng số dự án có nguồn vốn	Trong đó: Vốn NSTW				Nguồn vốn cấp tỉnh quản lý				Nguồn vốn cấp huyện quản lý				Năm 2022 (bao gồm vốn năm 2021)					Năm 2023					Năm 2024					Năm 2025						
								Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó			Trong đó		Trong đó		Trong đó				
Tổng số dự án có nguồn vốn	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (dự án có nguồn vốn)	Vốn NSTW	Vốn NSDP (tính giải ngân)	Tổng số (dự án có nguồn vốn)	Vốn NSTW	Vốn NSDP (được giải ngân)	Vốn NSTW	Vốn NSDP	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Vốn NSTW	Vốn NSDP	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Vốn NSTW	Vốn NSDP	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Vốn NSTW	Vốn NSDP	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Vốn NSTW	Vốn NSDP	Cấp tỉnh	Cấp huyện										
1	Nhà văn hóa báo Huân Huệ, Huân Cơ Dục, xã Nhị Mỹ		3.700	3.700	3.700	3.700	-			3.700	3.700							1.300	1.300					2.300	2.300			-									
2	Nhà văn hóa báo Lai Khương, Sơn Lãng		4.250	4.250	4.250	4.250				4.250	4.250									2.000	2.000			2.250	2.250												
3	Nhà văn hóa báo Nhị Mỹ 1		3.300	3.300	3.300	3.300				3.300	3.300									1.300	1.300			1.800	1.800												
4	Nhà văn hóa báo Nhị Mỹ 3		3.300	3.300	3.300	3.300				3.300	3.300									1.300	1.300			1.800	1.800												
kt)	Các xã còn lại		36.838	66.148	66.148	66.148	-	-	-	66.148	66.148	-	-	-	-	-	-	-	-	13.898	-	13.898	-	-	-	36.495	-	36.495	-	-	-	31.645	-	31.645	-	-	
1	Nhà văn hóa báo Năm Chanh 2, Năm Ngại 1, Năm Chanh 5, xã Năm Chanh		4.900	4.900	4.900	4.900	-			4.900	4.900									-	-			2.000	2.000			2.800	2.900								
2	Nhà văn hóa báo Huân Huệ, xã Vĩnh Dân		2.500	2.500	2.500	2.500	-			2.500	2.500									-	-					2.800	2.900										
3	Nhà văn hóa báo Vĩnh Dân, Núi Cấm 2, xã Vĩnh Dân		4.000	4.000	4.000	4.000	-			4.000	4.000									-	-			2.000	2.000			2.000	2.000								
4	Nhà văn hóa báo Núi Đổng 2, xã Núi Đổng		4.300	4.300	4.300	4.300	-			4.300	4.300									-	-			2.000	2.000			2.300	2.300								
5	Nhà văn hóa báo Ngại Thôn 1,2, xã Núi Đổng		4.750	4.750	4.750	4.750	-			4.750	4.750									-	-			2.000	2.000			2.750	2.750								
6	Nhà văn hóa báo Năm Tân 1, thôn Tròn Nương, xã Núi Đổng		4.800	4.800	4.800	4.800	-			4.800	4.800								2.000	2.000					2.800	1.800		-	-								
7	Nhà văn hóa báo Na Cỏ Sa 1, 2, Pắc A2 xã Na Cỏ Sa		4.995	4.995	4.995	4.995				4.995	4.995								2.000	2.000					2.995	2.995			-								
8	Nhà văn hóa báo Năm Khâm, Năm Pung xã Năm Khâm		4.100	4.100	4.100	4.100				4.100	4.100								2.000	2.000					2.100	2.100			-								
9	Nhà văn hóa báo Huân Vĩnh, Huân Lương, xã Năm Khâm		3.300	3.300	3.300	3.300				3.300	3.300								1.300	1.300					1.800	1.800		-	-								
10	Nhà văn hóa báo Năm Nhỏ 3, Huân La 3, xã Năm Nhỏ		4.500	4.500	4.500	4.500				4.500	4.500								2.000	2.000					2.500	2.500		-	-								
1	Nhà văn hóa Báo Năm Chanh 1,3, xã Năm Nhỏ		4.800	4.800	4.800	4.800				4.800	4.800								2.500	2.500					2.300	2.300			-								
2	Nhà văn hóa báo Nhị Ân, Nhị Pán xã Chũ Tô		3.900	3.900	3.900	3.900				3.900	3.900									-	-			2.000	2.000			1.900	1.900								
3	Nhà văn hóa báo Nhị Mười, Hồ Hồng, Hồ Hè, xã Chũ Tô		4.745	4.745	4.745	4.745				4.745	4.745									-	-			2.000	2.000			2.745	2.745								
4	Nhà văn hóa báo Hồ Càng, Huân Anh, xã Chũ Tô		4.050	4.050	4.050	4.050				4.050	4.050									-	-			2.000	2.000			2.050	2.050								
5	Nhà văn hóa báo Nhị Ân, Năm Đình, xã Chũ Nua		4.500	4.500	4.500	4.500				4.500	4.500									-	-			2.000	2.000			2.500	2.500								
6	Nhà văn hóa báo Huân Khương, Năm Thả Lã, xã Phú Tân		3.900																					-	-			-									
7	Nhà văn hóa báo Huân Tín, Huân Pung, Huân Quang, xã Phú Tân		4.990																					-	-			-									
8	Nhà văn hóa báo Năm Tín, Mốc 4, xã Năm Tín		4.900																					-	-			-									
9	Nhà văn hóa báo Huân Đáp, Huân Tung, xã Năm Tín		4.000																					-	-			-									
10	Nhà văn hóa báo Năm Phú sơn, Năm Minh Công, xã Nhị Khau		4.000																					-	-			-									
11	Nhà văn hóa báo Huân Hòa, Huân Đáp xã Nhị Khau		4.000																					-	-			-									
12	Nhà văn hóa trường báo Chấn Huân, Huân Lộ 1, Năm Nhỏ 2, xã Nhị Khau		4.990																					-	-			-									
13	Thôn BHHCK		2.442	2.442	2.442	2.442	-			2.442	2.442																2.442	2.442									
kt)	Các thôn được miễn theo Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 28/5/2012		2.442	2.442	2.442	2.442	-			2.442	2.442																2.442	2.442									
+	Nhà Huân Hòa xã Phú Tân		2.442	2.442	2.442	2.442	-			2.442	2.442																2.442	2.442									
1	Hàng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt báo Huân Hòa xã Phú Tân		2.442	2.442	2.442	2.442	-			2.442	2.442																2.442	2.442									
kt)	Các thôn còn lại																																				
III.3	Công tác đường giao thông đến trung tâm xã		39.588	39.588	39.588	39.588	-	39.588	39.588							15.000	15.000			15.000	15.000			9.588	9.588												
kt)	Các xã được miễn theo Quyết định số 452/QĐ-TTg																																				
kt)	Các xã còn lại		39.588	39.588	39.588	39.588	-	39.588	39.588							15.000	15.000			15.000	15.000			9.588	9.588												
1	Hàng cấp đường Nhị Khau - Năm Nhỏ	322 QĐ-L/BNĐ ngày 07/5/2021	39.500	39.500	39.500	39.500	-	39.500	39.500							15.000	15.000			15.000	15.000			9.500	9.500												
III.3	Xây dựng mới và sửa chữa cơ sở đường giao thông đến trung tâm xã																																				
III.4	Xây dựng, cải tạo mạng lưới cây rừng DTTS&KH																																				
IV	DỰ ÁN Sơ Phái triển giao dự án tạo năng lực quản lý người dân tộc		39.808	39.808	39.808	39.808	-	39.808	39.808							18.285	18.285			18.285	18.285			15.125	15.125			13.158	13.158								
IV.1	Phần cơ Trường PTD/TBT		39.808	39.808	39.808	39.808	-	39.808	39.808							18.285	18.285			18.285	18.285			15.125	15.125			13.158	13.158								
kt)	Các xã được miễn theo Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 28/5/2012		14.499	14.499	14.499	14.499	-	14.499	14.499							18.088	18.088			18.088	18.088			4.330	4.330												
+	Xã Nhị Mỹ		14.499	14.499	14.499	14.499	-	14.499	14.499							18.088	18.088			18.088	18.088			4.330	4.330												
2	Trường PTD/TBT cấp học Nhị Mỹ xã 1, xã Nhị Mỹ, huyện Năm Phú	2947 QĐ-L/BNĐ ngày 12/1/2021	14.400	14.400	14.400	14.400	-	14.400	14.400							10.080	10.080							4.320	4.320												
kt)	Các xã còn lại		45.488	45.488	45.488	45.488	-	14.250	14.250							8.125	8.125			8.125	8.125			9.888	9.888			15.125	15.125								

STATISTICS 2013

[illegible]